

LÊ TRUNG HOA

***Mẹo luật
Chính tả***

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

PTS LÊ TRUNG HOA

MẸO LUẬT CHÍNH TẢ

(In lần thứ 2 có sửa chữa)

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ - 1994

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách này nhằm cung cấp một số hiểu biết về các hiện tượng có tính cách quy luật chi phối chính tả tiếng Việt, đồng thời nêu một số mẹo, giúp học sinh và bạn đọc các tỉnh phía Nam tránh được những lỗi chính tả thường mắc phải.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần: phần nêu Các mẹo luật và phần Phụ lục. Phần thứ nhất trình bày 36 mẹo luật trong 5 loại từ (Từ ghép âm, Từ Hán - Việt, Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Từ láy âm) và 3 hiện tượng (Chuyển đổi, Quan hệ âm - nghĩa, Xác suất). Ở phần thứ hai, chúng tôi sắp xếp các loại lỗi chính tả theo các mục thanh điệu, âm đầu, âm giữa, âm cuối và chỉ rõ mẹo luật nào giải quyết trường hợp nào.

Để có cơ sở giải quyết vấn đề, trước hết, chúng tôi tổ chức điều tra lỗi chính tả của học sinh ở Nam Bộ.¹ Kể đến, chúng tôi tiếp thu có bổ sung những thành tựu nghiên cứu về chính tả và về tiếng Việt

(1) Kết quả điều tra được phản ánh qua phần Phụ lục. So với các tác giả đi trước, kết quả này đầy đủ hơn, nhất là ở phần âm giữa.

của các tác giả đi trước (xem Tài liệu tham khảo) để viết 4 mục Từ gộp âm, Từ Hán - Việt, Từ láy âm, Chuyển đổi. Sau đó, chúng tôi thống kê, nghiên cứu thêm để viết 4 mục Từ tượng thanh, Từ phiên âm, Quan hệ âm - nghĩa và Xác suất.

Cuốn sách này là một phần kết quả của chương trình nghiên cứu "Tiếng Việt trong nhà trường" do Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh chủ trương. Trong quá trình biên soạn, chúng tôi được sự động viên, góp ý của các đồng chí Cao Xuân Hạo, Phó tiến sĩ Trần Xuân Ngọc Lan, Nguyễn Đức Dương, nhất là Giáo sư Hồ Lê, Phó Viện trưởng Viện Khoa học xã hội, đã góp nhiều ý kiến quý báu trong việc bố cục quyển sách và đọc lại bản thảo. Ngoài ra, do kiến thức có hạn, chắc chắn chúng tôi khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong được sự góp ý, phê bình của bạn đọc. Xin chân thành cảm ơn tất cả.

TÁC GIẢ

In lần thứ nhất - 1984

In lần thứ hai có sửa chữa - 1994

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Cảnh Hào. *Viết chữ Nam*, Sài Gòn, in ronéo, 1953.
2. Lê Ngọc Trụ, *Chánh tả Việt ngữ*, Sài Gòn, Trường thi, 1960.
Việt ngữ chánh tả tự vị, Sài Gòn, Khai tri, 1972.
3. Nhiều tác giả, *Từ điển chính tả phổ thông*, Hà Nội, Văn hóa, 1963.
4. Cao Xuân Hạo, *Từ mô phỏng*, báo cáo khoa học (chưa in), 1963.
5. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1967.
6. Lê Văn Đức, *Tự điển Việt Nam*, Sài Gòn, Khai trí, 1970.
7. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Hà Nội, Khoa học xã hội, 1976.
8. Phan Ngọc, *Chữa lỗi chính tả cho học sinh*, Hà Nội, Giáo dục, 1982.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

H.V. : Hán Việt

-H.V. : Tiếng Hán Việt không có (thí dụ: um
(-HV): tiếng Hán Việt không có vần um).

T. : Tiếng (tức âm tiết).

V. : Việt.

W. : Âm đệm u, o trong oa, oă, uă, oe, uê, uy và bán âm cuối u, o trong ao, au, âu, eo, êu, iêu, iu, ưu, uou.

Y : i và y trong ai, ay, ây, oi, ôi, oi, ui, uôi, ui, uoi.

φ : không có (thí dụ: φ/W: không có âm đệm W và có âm đệm W).

/ : - đôi lập với (thí dụ: -Ch/Tr; um/ung)

- tương ứng với (thí dụ: -an / -at)

< : chuyển từ (thí dụ: t < s, th).

+ : - đi đôi với (thí dụ: huyền + ngã).

- kết hợp với (thí dụ: x + âp: xập xình)

- : Có quan hệ nguồn gốc, chuyển đổi với nhau (thí dụ: hoàng - vàng).

| | : không có trong thực tế (thí dụ: [lup]: chữ Việt không có vần up).

() : Số lượng từ, chữ hay tiếng (thí dụ: (100), có nghĩa là 100 từ, chữ hay tiếng).

PHẦN I. CÁC MỆO LUẬT

I. TỪ GỘP ÂM ¹

1. GẶP CÁC TỪ GỘP ÂM, TA VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 35 TỈ), KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Ảnh (*anh + ỹ*), ống, cổ, (bữa) ióm, (ở) tróng, trên, bến, sàu...

- Bá (*bà + ấ*), dĩ, (ở) đẳg ngoài...

- Chí (*chị + ấ*), cẩu, mở đường, nấu (*nậu + ấ*: "họ"), (làm) vấy (*vậy + ố*)...

- Chừa (*chưa + ó*), khống (hống, hồng)...

- Phóng (phái + không).

Trừ: Hồi giờ (hồi + nẩy tới giờ).

II. TỪ HÁN VIỆT ²

2. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIỆT ³ KHỞI ĐẦU BẰNG:

- (1) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có hồ tặc.
- (2) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có hồ tặc.
- (3) Tức chữ ghi các yếu tố Hán Việt.

a) CÁC NGUYÊN ÂM (A, Â, I (Y), IÊ, O, Ô, U, U) VÀ CÁC PHỤ ÂM CH, KH, GI, TA VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 110 CHỮ) KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Áo ánh, âm đậm, ẩm thực, ấn hiện, ấu đã, ý lại, yếm tài, yếu mệnh, yên ổn, ủng hộ, ủy ban, ủy lạo, ngự uyển...¹

Chú nhật, chủng tộc, chẩn bệnh, chứng chỉ, khả ái, khởi nghĩa, kháng khái, khử trùng; giảng giải, học giả, giản dị, gia giám...

b) CÁC PHỤ ÂM K, X, PH, QU, TH, TR, TA CÙNG VIẾT DẤU HỎI (ĐỘ 100 CHỮ):

- Xử sự, xa thân, xương thợ; kỉ niệm, ích kỉ, trường kỉ; gia phá, phản bội, phi báng; kết quả, quảng đại, quý quyết; thù đồ, thương thức, thái hổi, xử trảm, phát triển, trở lực...

Trừ (15 chữ): xã (hội), kĩ (kĩ thuật, ca kĩ), (mâu thuẫn, (bệnh) thũng, (Nguyễn) Trái, trảm (tiếng vua tự xưng), (lưu) trữ, trĩ (ấu trĩ, bệnh trĩ), phần (nộ), (giải) phẫu, quần (bách), quỳ (quỳ đạo, thú quỳ).

3. GẶP CÁC CHỮ HÁN VIẾT KHỞI ĐẦU BẰNG CÁC PHỤ ÂM M, N, NH, L, V, D, NG (NGH) ("Mình Nên Nhớ

(1) Lưu ý: Các chữ Việt khởi đầu bằng nguyên âm, cũng viết dấu hỏi: - Ủ phẩn, ở nha, ung bồng, cái ăng, ẩm ướt, cá thu ấu, ấu tã...
Trừ (15 chữ) âm (con), ở (mình), ởnh (thung), ởnh ương, ướt (ngực).

Là Viết Dấu Ngã" ¹⁾, TA CHỈ VIẾT DẤU NGÃ (ĐỘ 180 CHỮ), KHÔNG VIẾT DẤU HỎI:

- Mĩ mẫn, mã lực, mãnh hổ, từ mẫu...

Truy nã, nỗ lực, nữ giới, trí não...

Nhẫn nại, những nhiều, thạch nhũ, nhiệm độc...

Thành lũy, lữ hành, kết liễu, lễ độ...

Vĩnh viễn, vũ lực, vĩ tuyến, vắng lai...

Dã man, hương dẫn, dũng cảm, diễm lệ...

Ngữ nghĩa, hăng ngũ, vị ngã, ngưỡng mộ...

Trừ cây ngải.



III. TỪ TƯỢNG THANH

4. GẶP TỪ TƯỢNG THANH, TA CỨ VIẾT V (15 TỪ) HOẶC W (15 TỪ), CHƯA VIẾT CÁC PHỤ ÂM ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM VỚI CHÚNG (Gi, D; Hw, Ngw, Qu):

- Ve ve, veo veo, vo vo, vu vu, vò vò, vèo vèo, vù vù, veo véo, véo von, vun vút, vùn vụt, vi vu, vi vút, vì vèo, vo ve.

- Oa oa, òa khóc, oác oác, oai oái, oang oang, oánh oạch, oàm oạp, ộp oạp, ùng oàng, oảng oảng, oe oe, oe óe, ọ ọe, (ngã) uỳnh uyech, o oe.

Trừ (đấm nhau) huỳnh huyech, ngoao, ngoeo, quác quác (quang quác) (4 từ).

(1) Câu này do (Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đặt (theo Phan Ngọc).

5. GẶP NHỮNG TỪ TƯỢNG THANH MÔ PHÒNG CÁC ÂM "LỚN, CHẮC, KHÔNG CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT S (15 TỪ); GẶP NHỮNG TỪ MÔ PHÒNG CÁC ÂM "NHỎ, MÀNH, CÓ HƠI GIÓ", TA VIẾT X (13 TỪ):

- Sào sạo, sạt sạt, sột soạt, sờn sột, soàn soạt, sục sục (sùng sục), sang sảng, sinh sịch, sầm sập, sầm sầm, sụt sịt, sụt sùi, sậm sứt, lột sột, loạt soạt.

- Xi, xiu, xuyt, xè xè, xèo xèo, xít xít, xì xào, xoèn xoẹt, xèng xèng, lèng xèng, xuýt xoa, xì xụp, xào xạc.

6. GẶP TỪ TƯỢNG THANH, TA VIẾT VỚI ÂM CUỐI ng (42 TỪ):

- Oang oang, choang choang, oàng, oàng, ùng oàng, sang sảng, loảng xoảng, đoàng đoàng, ùng đoàng, quang quác, rón rảng (10 từ).

- Ẩng ẩng, ằng ặc, oảng oảng, rảng rắc, sảng sặc, pằng pằng (6 từ).

- Eng éc, beng beng, bi beng, rùm beng, chập cheng, leng keng, reng reng, phèng phèng (phèng la), xèng xèng, lèng kèng (cái kèng), rùng rềng, lèng xèng (12 từ).

- Boong boong, coong coong, kinh coong (3 từ).

- Ủng ùng, ùng ùng, thùng thùng, rùng rùng, áp úng, bập bùng, bấp bung, thì thùng, ùng oàng, rùng rình, lũng tùng xèng (11 từ).

Trừ: râm ran, rần rần.

Lưu ý: Không kể loại từ láy kiểu chan chát (do chát chát), vun vút (do vút vút).

7. GẶP TỪ TƯỢNG THANH, TA CHỈ VIẾT VỚI CÁC VẦN SAU ĐÂY (CHƯA KHÔNG VIẾT VỚI CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM): *INH/ICH, AO, ẮC, ÂM, ET, ÔP*.

a) *Inh/ich* (30 từ): ình ình, bình bình, thỉnh thỉnh, phình phình, bịch bịch, kịch kịch, thạch thạch, phịch phịch, rùng rùng, rập rập, xập xập, rúc rúc, khúc khúc, lịch lịch, lịch lịch, uỳnh uỳnh, huỳnh huỳnh, lịch kịch...

b) *ao* (20 từ): ào ào, rào rào, xào xào, thì thảo, xi xào, rì rào, rào rào, sảo sảo, ngoao ngoao, lạo lạo, lão xào, lao nhao, xào xạc, thảo thảo...

Trừ: Rau rầu, gầu gầu.

c) *ắc* (10 từ): cắc cắc, cắc bup, lắc cắc, ằng ắc, răng rắc, sằng sặc, tắc tắc, tám tắc, tích tắc, sặc sụa.

d) *âm* (15 từ): ầm ầm, rầm rầm, ì ầm, rầm rập, rầm ran, rầm rộ, rầm rịch, sầm sầm, sầm sập, rầm rật, rầm rì, rầm rì, xầm xì, thì thắm, gắm giữ.

đ) *et* (10 từ): rẹt rẹt, rền rẹt, ken két, kèn két, lẹt đẹt, đi đẹt, xoèn xoẹt, đen đét, cọt két, cọt két.

Trừ: éc éc, khếch khếch.

e) *ôp* (16 từ): *lốp bóp, lốp cốp, lốp đốp, lộp bộp, lộp cộp, lộp độp, ôp ôp, rôm rốp, bộp bộp, cộp cộp, độp độp, ôp oap, côm cốp, đồm độp, cồm cộp, bồm bộp.*

IV. TỪ PHIÊN ÂM ¹

8. GẶP TỪ PHIÊN ÂM, TA VIẾT *DẤU HỎI* (TRÊN 13 TỪ), KHÔNG VIẾT *DẤU NGÃ*:

- Cay-xòn (Phôm-vi-hân, *cầm* (commissaire de police), có-vê (corvée), hủ-lô (rouleau compresseur), mỗ-lết (molette), luy (lui), mỏa (moi), đi ròn (ronde), tăng-xế (tranchée), xũ-chềng (soutien gorge), ờn đơ (un deux), ờn tù tù (one two three)...

9. ĐỐI VỚI CÁC TỪ PHIÊN ÂM:

a) TA VIẾT *CH*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *TI*, TA VIẾT *TR*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *TR*:

- Viêng-Chăn (Vientiane), mọc-chê (mortier), xu- chiềng (soutien gorge)...

- Ba-trui (patrouille), ma-trắc (matraque), công-tra (contrat)...

b) TA VIẾT *D* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *Z, R, S, LL, BI*; TA VIẾT *G* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *G, J*; TA VIẾT *V* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *V*:

(1) Trong phần này, khi thấy cần thiết, chúng tôi mới chừa thêm từ gốc.

- Dê-rô (zéro), ma-dút (mazout), số de (arrière), phi- dê (frisé), áo bờ-lu-dông (blouson), cùi-dĩa (cuiller), bi-da (billard), may-dô (maillot), la-de (la bière), lột-dên (bielle)...

- Giê-su (Jésus), bu-gi (bougie), gien (gène), chó bẹc- giê (berger), đồ gin (origine), quần gin (jean), pi-gia-ma (pyjama), giăm-bông (jambon)...

- Va-li (valise), véc-ni (vernis), bi ve (verre), bột va-ni (vanille), chích ven (veine), khăn voan (voile), von kế (volt), vét-tông (veston), con vít (vis), vi-ô-lông (violon)...

c) TA VIẾT S, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ CH, SH; TA VIẾT X, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ X, S, C:

- Áo sơ-mi (chemise), sấm lóp (chambre à air), Sác-lô (Charlotte), cao-su (caoutchoux), đèn măng-sông (manchon), sà-lan (chaland), sà-lúp (chaloupe), dây sên (chaîne), sếp ga (chef de gare), trà séc (chèque), sút bóng (shoot), chạy sô (show), quần soóc (short)...

- Ô-xi (oxy), chất xi-lít (xylite), xa-lông (salon), xa- tanh (satin), bán xôn (solde), cái xắc (sac), xa-phia (saphir), xê-ranh (séringue), xăng (essence), xăng-đan (sandale), xi-rô (sirop), xà-lách (salade), xì-gà (cigare), xi- măng (ciment), xà-lim (cellule), xi-nê (ciné), xi-lanh (cylindre), xiếc/xiêc (cirque)...

Lưu ý: Dưới đây là những từ viết sai chính tả nhưng đã được xã hội chấp nhận: đi *xia* (chier), kênh *xăng* (chaland), giày *săng* (son) *đá* (soldat).

d) TA VIẾT *QU*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *CU*; TA VIẾT *W*, KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *W*:

- Bánh quy (biscuit), ắc quy (accumulateur), giày quya (cuir), quya-lát (culasse)...

- Oát (Watt), oăn-tù-tì (one), Oa-tư-ghết (Watergate), Oa-sinh-ton (Washington)...

Lưu ý: chỉ có 1 từ viết Hw: đậu hoe (haricot vert); không có từ nào viết Ngw.

e) TA VIẾT *ÂM CUỐI T* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *T*, *D*, *S*, *TH*; VIẾT *ÂM CUỐI C* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *C* (*K*, *Q*), *R*; VIẾT *ÂM CUỐI CH* KHI NGUYÊN DẠNG LÀ *CH*:

- Mét (mètre), bô-xít (bauxite), cà-vạt (cravate), toa-lét (toilette), ăng-kết (enquête), a-xít (acide), pô-tát (potasse), Ác-si-mét (Archimède), con vít (vis), vét-tông (veston), két bạc (caisse), cát-xét (cassette), đít-cua (discours), ét-xăng (essence), ki-ốt (kiosque), ma-mút (mammouth), lô-ga-rít (logarithme)...

- Một cuộc xe, xe cuộc (course), canh gác (garde), gác-dan (gardien), các-tông (carton), các-bon (carbone), phéc-mơ-tuya (fermeture), vắc-xin

(vaccine), công-tắc (contact), than cốc (coke), tốc-kê (toqué), Đắc-Lắc (Dak Lak), các-nê (carnet)...

- Cái phích (fiche), áp-phích (affiche)...

Lưu ý: Vì chữ Việt không có vần *ic*, nên nhiều chữ được viết thành *ich* khi nguyên dạng là *ic* (*iq. ik*): xích-lô (cyclo), cái kích (cric), tích-tắc (tic tac), lô-gích (logique), tích-kê (ticket), pích-ních (piquenique)...

10. KHI GẶP TỪ PHIÊN ÂM TA VIẾT CÁC VẦN SAU ĐÂY, CHÚ KHÔNG VIẾT CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM:

a) *An*: Pat-xcan (Pascal), An-ba-ni (Albanie), Mông-ré-an (Montréal), lô-căn (local), pê-đan (pédale), xi-nhan (signal), tấm đan (dalle), can-xi (calcium), xăng-đan (sandale), bom na-pan (napalm), van xe đạp (valve), ban-công (balcon)...

Trừ rượu vang (vin), Pháp Lang Sa (Franca, nước Pháp, theo cách gọi của người Bồ Đào Nha), kinh xáng (chaland), tang (tangente), cô-tang (cotangente).

b) *Ăm*: sấm lớp (chambre à air), ăm-pe (ampère), tằm-pông (tampon).

Trừ bà đầm (dame), sen đầm (gendarme).

c) *ăng/ăc*: Ăng-ghen, xe tăng (tank), nhà băng (banque), Ăng-gô-la, Li-băng, cặng-tin, xi-măng,

măng- sông, ăng-ten, măng-đô-lin, tăng-gô, dầu
xăng, băng-đơ- rôn, đăng-xinh, măng-đa, xăng-đan,
lăng-xê...

Trừ: Viêng-Chăn (Vientiane), oản-tù-tì.

- Công-tắc, ắc-quy, vắc-xin, tích-tắc, cái xắc,
tắc-xi, Bắc Mỹ Thuận (bac), lập lắc (la plaque),
phắc-tuya.

d) en: En Xan-va-đo, chích ven (veine), áo len,
ô-ten, phong-ten, gien (gène), ăng-ten, ben-den,
a-xê-ti-len...

Trừ: Xú-chèng...



đ) in: Lê-nin, Đắc-uy-n, ca-bin, at-xpi-rin,
pê-ni-xi-lin, măng-đô-lin, cãng-tin, cà-phê-in, cà-phê
phin, trái mìn, đồ gịn, quần gịn (jean), vải phin,
pô-pơ-lin, nìn-phờ-răng, đèn pin, mút-xơ-lin, dầu
luy-n, pa-ra-phin...

Trừ: kí-ninh, mít-tính, buyn-đinh, đăng-xinh.

e) em/ep:

- Kem (cà-rem), con tem, Ô-lem-pích, điện
Krem-lin,...

- Măng-đơ-lép, ép-phê,...

Trừ: sếp ga.

g) ôm/ôp:

- Định luật Ôm (Ohm), Cay-xòn Phôm-vi-hàn,
Phnôm- Pênh, Xtốc-khôm, gô hôm (go home),

côm-pa, bờ-rôm, đíp-lôm, côm-lê, (cục) gôm, bôm (nhô).

Trừ: ném bom, ống bơm.

- An-đrô-pốp, Páp-lốp, Sô-lô-khốp, xì-tốp, lốp (xe), (mặc) rốp, đi-ốp, sốp-phơ, ốp-xét....

Trừ: cái bóp (portefeuille), cốp bài (copier), ma nốp (manoeuvre).

h) *ông/ôc*:

- Ban-công, ghi-đông, phông-ten, ban-lông, bi-đông, ni-lông, vi-ô-lông, xa-lông, xà-bông, các-tông, nê-ông, pông-sô, cam-nhông, va-gông, tông-đơ, công-tắc, công-tơ...

Trừ: xà-phòng.

- Vi trùng Cốc, Bàng Cốc, gạch lốc (bloc), đốc-tơ, bị sốc (choc), mi-tốc, tốc-kê, nhạc rốc, đánh bốc (boxe).

i) *ui, iu, im/ip*:

- Ba-trui, mùi-soa, đùi đèn (douille), cùi-dĩa, (mì) nui...

- Ô-liu, tiu/triu (drew).

- Mắc-xim, phim, xà-lim, chó Bim...

- Kíp nổ, chơi líp (libre), ru-líp (roue libre), xì-líp, ống pip, đào Sip, xe dip...

Lưu ý: các vần này có âm chính là nguyên âm đơn (u, i), chứ không phải nguyên âm đôi (uô, iê).

V. TỪ LÁY ÂM ¹

11. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, THANH (HAY DẤU) CỦA HAI YẾU TỐ PHẢI Ở CÙNG MỘT HỆ BỔNG (NGANG - SẮC - HỎI) HOẶC TRẦM (HUYỀN - NẶNG - NGÃ) (ĐỘ 700 TỪ).

a) *Bổng*:

- *Ngang + hỏi* : nho nhỏ, vui vẻ, trong trẻo, nhỏ nhoi, lẻ loi, ngủ nghê...

- (1) Viết phần này, chúng tôi chủ yếu dựa vào Lê Ngọc Trụ, nhưng có bổ túc nhiều.

Từ láy âm có những đặc điểm sau:

1. Về ngữ âm:

- hoặc là láy toàn bộ: *chuồn chuồn, châu châu...*
- hoặc là láy điệp âm đầu: *chặt chẽ, sẵn sàng...*
- hoặc là láy điệp vần: *lồng lộng, lẻ chẻ...*
- hoặc là vừa láy điệp âm vừa láy vần: *thú thì, tìm tìm (u - i); ngừng ngừng, ngó nghê (ô - ê), vón vện, mong manh (o - e), san sát, vun vút (-n/ -t), eng éc, vắng vặc (-ng/ -ch)...*
- hai thanh (dấu) của hai tiếng thường ở cùng một hệ bổng (ngang-sắc-hỏi) hoặc trầm (huyền-nặng-ngã): *vui vẻ, sáng sủa, nghi ngại, vẻ vời...*

2. Về ngữ nghĩa:

- hoặc là có một yếu tố vốn là từ đơn: *sạch sẽ, mất mẻ...*
- hoặc là không có một yếu tố nào vốn là từ đơn, nghĩa là không yếu tố nào có nghĩa riêng: *hồn hển, hàng khuâng...*

Lưu ý: a) Nếu cả hai yếu tố vốn là từ đơn thì đó không phải là từ láy, mà là từ ghép, nên các thanh (dấu) có thể không ở cùng một hệ bổng hay trầm: *đầy đủ, mớ mẻ, sửa chữa...*

b) Tuy nhiên, có một số từ ghép có đặc điểm giống từ láy âm, chúng tôi cũng đưa vào phần này vì xét thấy chỉ có lợi cho việc viết đúng chính tả.

- **Sắc + hỏi** : sắc sảo, vắng vẻ, trắng trẻo, nhỏ nhắn, lạnh lốt, nháy nhót...
- **Hỏi + hỏi** : lòng lẻo, thùng thảng, đùng đính, rồn rảng, nhỏ nhẹ, rù rì...

b) Trăm:

- **Huyền + ngã** : sùng sùng, rền rì, vốn vã, trề trề, sẵn sàng, vờ vờ...
- **Nặng + ngã** : rộng rãi, đẹp đẽ, mạnh mẽ, nghi ngại, chùng chạc, vờ vạc...
- **Ngã + ngã** : lỗ lã, dễ dãi, nhể nhãi, nghễnh ngãng, nhờn nhéo, nhều nhảo...

Lưu ý: Chỉ có 16 từ lấy "**ngã + ngã**" (bỏ bỏ, rồi rã, dờ dẽ, vờ vẽ, ông anh, củ ki, chũn chũn, mồm mím, những nhẽng, chớm chớm và 6 từ kể trên), số còn lại ("**hỏi + hỏi**") độ 60 từ.

Ngoại lệ: Ngoan ngoan, se sẽ (khe khẽ), ve vãn, nông nổi, bên bĩ, niềm nở, phình phờ, hần hời, hoài hủi, luồn (lòn) lỏi, nài nỉ, hồ hởi, xài xế, xà xẻo, mình mẩy, bĩ bàng, lẳng lặng, vèn (vòn) vện (18 từ) ¹

(1) Luật hổng trăm này do Nguyễn Đình phát hiện. (Có người đặt câu thơ sau đây để dễ nhớ hai nhóm hổng, trăm:

"Em **Huyền** mang **Nặng**, **Ngã** đau,
Anh **Nặng** **Sắc** thuốc, **Hỏi** đau chỗ nào?".

12. MỖI ÂM ĐẦU, MỖI VẦN CHỈ LẤY VỚI CHÍNH NÓ, KHÔNG LẤY VỚI CÁC ÂM ĐẦU, CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM. VẬY KHI BIẾT ĐƯỢC ÂM ĐẦU, VẦN CỦA TIẾNG GỐC, TA SUY ĐƯỢC ÂM ĐẦU, VẦN CỦA TIẾNG LÁY.

1. Âm đầu:

a) *Ch + Ch* (90 từ): chặt chẽ, chắn chỏi, chi chó, chông chênh, chống chỏi, chập cheng...

Tr + Tr (60 từ): trời trắng, trống trái, trẻ trắng, trở trần, trắng trẻo, trong trẻo...

b) *S + S* (87 từ): sạch sẽ, sẵn sàng, sắc sảo, sáng sủa, sít sao, sặc súa...

X + X (84 từ): xin xỏ, xui xẻo, xó xỉnh, xinh xắn, xuýt xoa, xuể xòa...

c) *D + D* (65 từ) : đại dột, dịu dàng, dùng dăng, dẻo dai, dễ dàng, dờ dang...

Gi + Gi (41 từ) : giặc giã, giục giã, giấy giũa, già giặn, giám giúi, giục giặc,...

V + V (79 từ) : vui vẻ, vốn vã, vẽ vời, vun vút, vắng vẻ, vi vu...

d) *W + W* (13 từ): uể oải, oai oái, oe oe, oằn oại, oa oa, oang oang...

Hw + Hw (6 từ) : hoa hoét, họa hoằn, huênh
hoang, hoa hòe, huếch hoác,
hoang hoác.

Ngw + Ngw (7 từ): ngoan ngoan, nghêch ngoạc,
ngoạch ngoạc, ngoe nguẩy,
ngoa ngoắt, ngoặt ngoẹo,
ngoằn ngoèo.

Qu + Qu (25 từ): quá quắt, qua quýt, què quặt,
quần quật, quàu quau, quẩn quại...

2. Vần:

a) Nhóm a/ă/â:

1. **ai + ai (9 từ)** : lái rai, thái lái, bãi xái, bãi hải,
lái nhai, lái nhai...

ay + ay (11 từ) : táy máy, thấy máy, mảy dầy,
thày lay, áy náy, lay lầy...

ây + ây (13 từ) : lầy nhầy, lầy nhầy, bầy nhầy, bầy
hầy, lầy bầy, hầy hầy...

2. **ao + ao (9 từ):** lao xao, lào xào, lao nhao, lảo
nháo, lao đao, lảo đảo...

au + au (13 từ): càu nhàu, làu bàu, rau rầu, hau
háu, đau đau...

âu + âu (8 từ) : thầu dầu, sầu đầu, châu chấu,
ngầu ngầu, rầu rầu...

3. *ăm + ăm* (20 từ): căm căm, chăm chăm, xăm xăm, dăm dăm, lăm lăm, ngăm ngăm, chằm chằm, gằm gằm, hằm hằm, thăm thẳm, khăm khăm, chăm chăm, quăm quăm (*điệp tiếng*)... xăm năm, xăm rằm (*điệp vần*).

âm + âm (12 từ): lâm lâm, lâm lâm, lâm lâm,
châm lâm, lâm lâm, lâm lâm,
lâm lâm, lâm lâm, lâm lâm,
lâm lâm, lâm lâm, (điệp vần)...
âm âm, lâm lâm, lâm lâm, lâm lâm,
lâm lâm, (điệp tiếng).

Lưu ý: Từ điệp tiếng thường mang vần âm; còn từ điệp vần thường mang vần âm.

4. $\bar{a}p + \bar{a}p$ (4 từ) : cấp nấp, lấp bắp, lấp xấp, lấp
bắp.

âp + âp (4 từ): hấp tấp, lập cập, lập dấp, cập rập.

b) Nhóm i/iê/ê/e:

1. *iu + iu* (7 từ): liu điu, liú nhú, liu tiu, điu hui, tiu nghiú, iu xiu, diu nhú.

iêu + iêu (1 từ) : xiêu xiêu.

êu + êu (10 từ): lêu bêu, lêu nghêu, lêu têu, lêu
đêu, lêu bêu, lêu nghêu, kêu rêu,
xêu mêu, lêu đêu, lêu nghêu.

2. *im + im* (5 từ) : lim dim, im lim, lim lìm, chìm
lìm (nghỉm), tím rìm.

êm + êm (2 từ) : êm đêm, êm mém.

iêm + iêm (không có)

em + em (10 từ) : tèm hem, tèm lem, tèm lèm,
bèm nhèm, kèm nhèm, lèm nhèm,
tèm nhèm, lem nhem, chem chèm,
ém nhèm.

3. *ip + ip* (1 từ) : (chim kêu) chirp chirp.

êp + êp (không có)

iêp + iêp (1 từ) : (gà con kêu) chiếp chiếp.

ep + ep (5 từ) : lép bép, bép xép, khép nép,
chep bẹp, giẹp lép.

c) Nhóm o/ô/ơ.

1. *oi + oi* (7 từ) : chói lói, thối lói, lói tói, xoi bói
(mói), trội lói, vôi vôi, chói lọi.

ôi + ôi (4 từ) : lôi thôi, bồi hồi, dồi mối, bối rối.

ơi + ơi (6 từ) : chơi bời, chơi vơi, tơi bời, chơi
với, phơi phới, vợi vợi (vời vợi).

2. *om + om* (11 từ): lom khom, lôm khòm,
lọm khộm, lôm bôm, cộm rộm,
đom đóm, lộm cộm, móm sộm,
hom hòm, khóm róm, om sòm.

- ôm + ôm* (11 từ) : lôm chôm, lôm đốm, lôm côm,
chôm hóm, ôm đốm, lôm côm,
lôm côm, côm côm, chôm chôm,
lôm chôm, lôm ngôm, lôm nhôm.
- ơm + ơm* (5 từ) : bươm xươm, lờm chớm, chơm bươm,
lờm lợm, rơm rớm.
3. *op + op* (3 từ) : góp nhóp, lóp ngóp, tốp rốp.
- ôp + ôp* (7 từ) : lóp bốp, lộp bộp, lóp cốp, lộp
cộp, lóp đốp, lộp độp, ộp ộp.
- ơp + ơp* (2 từ) : tốp tốp, khớp nốp.
4. *ong + ong* (21 từ) : cong cong, song song, đồng
đồng, rông rông, ong óng, bong
bong, dong dỏng, bông bông,
long đong, thông dong, lòng
dòng, lòng vòng, lòng thông,
lóng cóng, lỏng ngóng, lỏng
nhóng, lỏng nhòng, lỏng không,
thòng lọng, chong chóng,
long bong.
- ông + ông* (11 từ) : lông bông, bông lông, lông
ngông, lỏng nhông, lỏng cồng,
lỏng chống, nhông nhông,
xông xống, nống nống, lỏng lọng,
tông ngông.

5. *oc + oc* (7 từ) : (bi trong túi) lóc cóc, lóc cộc,
khóc lóc, óc nóc, lóc ngóc,
lóc nhóc, chóc ngóc.

óc + óc (2 từ) : lóc cóc, (xe bò đi) lóc cộc.

d) Nhóm u/uô:

1. *ui + ui* (15 từ) : lui cui, lui thui, túi bụi, ui ui,
bui ngui, lui xui, túi bụi,
lui hui, trui lui, thui thui,
lui cui, lui hui, lui xui,
lui lui, bui nhui.

uôi + uôi (không có)

2. *um + um* (11 từ) : tùm lùm, um sùm, lùm
khum, tùm hum, um tùm,
lùm khùm, tùm hùm, khùm
nùm, lùm ngùm, thum thum,
lùm cùm.

uôm + uôm (2 từ) : luôm thuôm, tuôm luôm.

3. *up + up* (3 từ) : lúp xúp, lúp xụp, lúp chụp.

uốp + uốp (chữ Việt không có vần này).

đ) Nhóm ư/ươ:

1. *ưi + ưi* (không có)

ươi + ươi (3 từ): đười ươi, rười rượi, (đau) lười ươi.

2. *ươu + ươu* (không có)

ươu + ươu (1 từ) : (chim) lươu đươu
(hay lươu tươu)

3. ươm + ươm (không có)

ươm + ươm (4 từ) : gươm gươm, lươm lươm,
bươm bươm, rươm rướm.

e) Nhóm n/ng/nh:

1. an + an (5 từ) : khăn khăn, gàn gàn, phàn nản,
than van, than vãn.

Lưu ý: Có 10 từ ghép điệp vần kiểu này: gian nan, can gián, gián đoạn, chán nản, chán ngán, hạn hán, xán lạn, lan man, lan can, tàn lán.

ang + ang

(20 từ láy và ghép): lang bang, lang thang, dàng
hoàng, hoàng dàng, chàng ràng,
làng chàng, làng nhàng, choáng
váng, loáng thoáng, sáng láng,
mang máng, láng cháng, cang
đang, lảng vảng, sang sảng,
quang đáng, lảng đảng, loạng
choạng, lạng quạng, chạng vạng.

2. ăn + ăn (11 từ): ăn năn, bắn hăn, lăn tăn,
thần lăn, cần nhần, ngăn ngán,
văn vãn, cần nhần, mần mẩn,
khăn khăn, bắn khoăn.

ăng + ăng (12 từ) : bằg bằg, phẳg phẳg,
khẳg khẳg, nằg nằg,
lẳg nhẳg, lẳg xẳg, lẳg
nhằg, lẳg xằg, đằg hằg,
vẳg vẳg, lẳg lẳg, bằg xằg.

3. ần + ần (11 từ): lầnn lầnn, dầnn dầnn, bầnn thầnn,
tầnn ngầnn, lầnn quầnn, lầnn thầnn,
lầnn khầnn, vầnn vầnn, rầnn rầnn,
lầnn cầnn, lầnn đầnn.

âng + âng (2 từ) : lầng lầng, bầng khuầng.

4. en + en (3 từ) : bẻn lẻn, xẻn lẻn, vẻn vẻn.

eng + eng (5 từ) : leng keng, teng beng, lẻng
phẻng, lẻng kẻng, lẻng xẻng.

5. ên + ên (2 từ) : kẻnn kẻnn, kẻnn rẻnn.

ênh + ênh (11 từ) : lẻnh khẻnh, lẻnh đẻnh, chẻnh
vẻnh, chẻnh chẻnh, lẻnh chẻnh,
tẻnh hẻnh, lẻnh ngẻnh, thẻnh
thẻnh, lẻnh bẻnh, lẻnh kẻnh,
lẻnh ngẻnh.

6. in + in (1 từ) : bịn rịn

inh + inh (13 từ lấy và ghép): thình linh, chình
ình, xính vính, phình phính,
lình kình, lình quỳnh, lình đình,
lình đình, đĩnh ninh, đĩnh chính,
minh linh, minh tinh, bình tĩnh.

7. *iên + iên* (10 từ láy và ghép): liên liên, chiến chiến, liên miên, triển miên, thiên nhiên, diễn viên, biến thiên, diễn biến, tiến triển, quyển luyện.

iêng + iêng (3 từ): thiêng liêng, liêng xiêng/xiêng liêng, xiêng niêng.

8. *ùn + ùn* (10 từ): run run, ùn ùn, đùn đùn, lún lún, chùn chùn, lùn cùn, lùn chùn, lùn vùn, tùn mùn.

ung + ung (10 từ): lung tung, lũng bùng, lũng cũng, hung hung, bung xung, lũng dũng, dũng dũng, rũng rũng, thũng thũng, lũng túng.

9. *uôn + uôn* (6 từ): luôn luôn, thuận thuận, suôn suôn, buồn buồn, chuôn chuôn, cuốn cuốn.

uông + uông (6 từ): vuông vuông, thuổng luổng, luổng cuổng, buổng tuổng, luổng tuổng, tuổng luổng.

10. *ưn + ưn* (không có).

ưng + ưng (7 từ): lừng khừng, lừng chừng, lững chừng, lững thững, lừng chững, lừng lững, sừng sừng.

11. *ươn + ươn* (2 từ): lươn khươn, lươn mươn.

ương + ương (5 từ): ương ương, xương xương,
thường thường, sương sương,
ngường ngường.

g) Nhóm t/c/ch:

1. at + at (4 từ) : bát ngát, loạt soạt, quất nạt,
hoạt bát.

ac + ac (6 từ) : cạc cạc, choạc oạc, toác hoác,
lác đác, khoác lác, lạc chạc.

2. ắt + ắt (3 từ) : lắt nhắt, lặt vặt, thắt ngắt.

ãc + ắc (3 từ) : thắc mắc, (gỗ) lắc cắc, lắc xắc.

3. ăt + ăt (5 từ) : chăt ngăt, lăt phăt, lặt bặt,
lật đật, chật vật.

âc + ắc (3 từ) : lác cắc, lác khắc, lác xắc.

4. et + et (5 từ) : lết đết, lệt đệt, khét lết (nghet),
xét nét, lệt xệt.

ec + ec (2 từ) : éc éc, khếch khếch.

5. êt + êt (2 từ) : lết bết, lệt bệt.

êch + êch (2 từ) : lếch thếch, chếch mếch.

6. it + it (5 từ) : khít rít, rít chít, trít lít,
khít khít, lít nhít.

ich + ich (5 từ) : lịch ịch, lịch bịch, lịch kịch,
lích kích, xích mích.

7. iêt + iêt (không có).

iêc + iêc (không có).

8. *ut + ut* (3 từ) : vút vút, vụt vụt, lút chút.
uc + uc (5 từ) : lúc nhúc, lúc thúc, lục cục,
lục đục, lục tục.

9. *uôt + uôt* (2 từ) : tuốt luốt, tuốt tuột.
uôc + uôc (không có).

10. *ưt + ưt* (1 từ) : bứt rứt.
ưc + ưc (không có).

11. *ươt + ươt* (3 từ) : lướt thướt, suốt muốt,
lướt thướt.
ươc + ươc (không có).

13. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIẾP VẦN, MỖI ÂM ĐẦU
THƯỜNG LẤY VỚI MỘT SỐ ÂM ĐẦU NHẤT ĐỊNH.

a) *Ch/Tr*: *Ch* CÓ KHẢ NĂNG LẤY VỚI NHIỀU
NGUYÊN ÂM VÀ ÂM ĐẦU KHÁC (80 TỪ), CÒN *Tr* CHỈ
LẤY VỚI *L* Ở SAU:

Ch + nguyên âm (5 từ): chì ì, chế ề, chành ành,
chênh ênh, choạc oạc.

Ch + V (16 từ) : chậ vật, chơi vơi, chênh
vênh, chới vởi, chờn vờn,
chạy vạy...

Ch + B (11 từ) : châu bậu, chành bành,
châm bâm, chẹp bẹp,
chờm bờm, chì bì...

Ch + L (10 từ) : chà là, cheo leo, chới lỏi, chằng
làng, chèo lèo, chới lọi...

L + Ch (10 từ) : lã chã, lách chách, lảng chảng,
lanh chanh, lau chau, lấm chấm...

Ch + H (8 từ) : chênh hênh, chưng hững, chồm
hồm, chò hỏ, chàng hăng, chảnh
hoảnh, chè hẻ, chè hoe.

Ch + R (7 từ) : chàng ràng, chộn rộn, chạo rạo,
chành rành, chào rào, chộp rộp,
chanh ranh.

Ch + M (6 từ) : chào mào, chéch niéch, chôi môi,
chàng mắng, chàng mạng,
chénh mắng.

Ch + Ng (4 từ) : chổng ngổng, chóc ngóc, chùn
ngùn, chìm ngấm.

Tr + L (10 từ) : trật lất, trệt lết, trọc lúc, trịt lít,
trụi lủi, trọi lỏi, trệt lết, trót lọt,
trống lổng, trọt lớt.

Lưu ý: Trong các từ lấy có **Tr**, thanh của hai
tiếng thường khác nhau.

Trừ: trơ vơ.

**b) SX: L CHỈ LẤY VỚI X (34 TỪ), KHÔNG LẤY VỚI
S:**

L + X (28 từ) : lẳng xẵng, lao xao, lác xắc, lúi xúi,
lúp xúp, lẹp xẹp, linh xình, lảo
xào, lòa xòa, lăm xăm, lạo xạo, lác
xắc, lèng xèng, lì xì, liềng xiềng,
loảng xoảng, lộn xộn, lon xon...

Trừ: lệt sệt, loạt soạt.

X + L (6 từ) : xẹp lép, xẻn lẻn, xiềng liềng, xổm
lổm, xởi lởi, xắc lắc.

Trừ: sáng láng.

c) *D/Gi/V:* D, V LẤY VỚI NHIỀU ÂM ĐẦU KHÁC,
CÒN Gi THÌ KHÔNG.

L + D (10 từ) : lâm dâm, lâm dẫm, lim dim, lò dò,
lòng dòng, lây dầy...

Ch + V (16 từ) : chặt vật, chơi với...

L + V (10 từ) : lảng vảng, lật vật, lờn vờn, lụn
vụn, lòng vòng...

Trừ: gieo neo. Còn gian nan là từ Hán Việt.

d) *W/Hw/Ngw/Qu:* L CHỈ LẤY VỚI Qu (22 TỪ),
KHÔNG LẤY VỚI w, Hw, Ngw.

- Lạng quạng, loanh quanh, lẩn quẩn, lảng
quảng, luỳnh quỳnh, lở quớ, qua loa, quy lụy...

Trừ: loay hoay, loằng ngoằng.

14. MỘT SỐ TỪ ĐIỆP ÂM ĐẦU (TỪ LẤY VÀ TỪ
GHEP) CÓ MỘT TIẾNG KHÔNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN

MÔI W VÀ MỘT TIẾNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI W. VẬY TA NÊN DỰA VÀO ÂM ĐẦU TIẾNG KHÔNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI ĐỂ VIẾT ĐÚNG ÂM ĐẦU TIẾNG CÓ ÂM ĐỆM TRÒN MÔI:

ϕ/W : O oe, ọ ọe, ú òa, ùng oàng, ộp oạp, uyên ương, uất ức, oan uống...

H/Hw : hí hoáy, hô hoán, hùng hoàng, hốt hoảng, hồng hoang, hếch hoác...

Ng/Ngw : ngo ngoe, ngộ ngoay, ngồng ngoè, ngắt ngoài, ngấm nguýt, ngó ngoáy, ngưng nguẩy, ngồn ngộn, ngùn ngoẩn...

$K(C)/Qu$: cưỡng quýt, cong queo, cựa quậy, kì quặc, cung quăng, còng queo...¹

15. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐẦU ÂM ĐẦU VÀ LẤY VẦN.

a) ÂM CUỐI n CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI n (14 TỪ), ÂM CUỐI ng CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI ng HOẶC nh (64 TỪ).

1. $un + in$ (1 từ) : ừn ừn.

Lưu ý: bún xin cũng có "un + in".

$ôn + ên$ (2 từ) : hỗn hển, thôn thện.

$on + en$ (5 từ) : mon men, rón rén, ỏn ẻn, ngòn ngòn, vòn vện.

Lưu ý: bon chen cũng có "on + en".

(1) Theo Phan Ngọc.

ăn + ên (3 từ) : vẫn vẹn, rần rện, nhần nhện.

**un + ăn (3 từ) : vụn vẩn, nhũn nhận,
ngùn ngoãn.**

**2. ung + ăng (13 từ): hung hăng, tung tăng, vung
vãng, dùng dằng, nhùng
nhằng, vùng vằng, húng
hắng, chùng chằng, dùng
đằng, thùng thẳng, lúng
lảng, nhùng nhằng (không
nghe), nhùng nhằng (theo
mẹ).**

Trừ: đúng đắn.

**ung + inh (16 từ) : lung linh, rung rinh, vung
vinh, chùng chình, (cây)
dùng đình, thùng thỉnh,
trùng trình, xùng xinh,
núng ninh, phung phính,
xúng xinh, dùng đình,
khùng khinh, ngừng nghinh,
thùng thỉnh, rúng rinh.**

**ông + ênh (6 từ) : chông chênh, công kênh, bỗng
bệnh/ bênh bỗng, mông
mênh/ mênh mông, công
kênh, chống chếnh.**

ong + anh (11 từ) : long lanh, mong manh, mông
manh, phong phanh, trông
tránh, óng ánh, lóng lánh, sóng
sánh, đồng đánh, mông mảnh,
nhông nhảnh.

ênh + ang (14 từ) : mênh mang, nghênh ngang,
thênh thang, vênh vang, xênh
xang, kênh cang, giềnh giàng,
quênh quảng, xuênh xoàng,
chénh choáng, chếnh choảng,
đénh (đuئن) đoảng, lênh láng,
khệnh khạng.

inh + ang (4 từ) : đình đang, rình rang, tình tang,
thình thoảng.

Lưu ý: Một số từ mang vần "ênh + ang" cũng
nói thành vần "inh + ang": kênh cang = kinh cang...

Chénh máng cũng mang vần "ênh + ang".

* **ÂM CUỐI t CHỈ ĐI ĐÔI VỚI ÂM CUỐI t (20 TỪ),**
ÂM CUỐI c CHỈ ĐI VỚI ÂM CUỐI c HOẶC ch (45 từ):

1. ut + it (6 từ) : cút kít, chút chít, thút thít,
ụt ịt, lựt lựt, sục sục.

ôt + êt (2 từ) : ột ột, sột sệt.

ot + et (4 từ) : cót két, chót chết, ngót nghét,
cọt kẹt.

ơt, ât + at (6 từ) : vớt vát, chót chát, lọt lọt, giọt giọt, nhọt nhọt, mắt mắt.

Lưu ý: từ thất bát cũng mang vần "ât + at".

ut + at (2 từ) : nhút nhát, hựt hựt.

Lưu ý: ướt ất, bết bát, cũng mang 2 âm cuối t.

2. *uc + ac, ắc* (13 từ): núc nác, lục lạc, nục nạc, tục (cục tác, khúc khắc, ngúc ngắc, lúc lắc, trúc trắc, vúc vác, giục giặc, hục hặc, trực trắc, xúc xắc.

êch + ac (9 từ) : nhếch nhác, quệch quạc, xệch xạc, lếch lạc, nguệch ngoạc, huếch hoác, khuếch khoác, nguếch ngoác, tuếch toác.

uc + ich (10 từ) : khúc khích, núc ních, nhúc nhích, rúc rích, xúc xích, cục kịch, phục phịch, rục rịch, xục xịch, ục ịch.

Lưu ý: cục mịch cũng mang vần "uc + ich".

ôc + êch (5 từ) : ngóc nghếch, xóc xếch, ngọc nghệch, trọc trệch, xộc xệch.

oc + ach (8 từ) : óc ách, ngóc ngách, nhóc nhách, róc rách, xóc xách, ọc ạch, cộc cạch, vọc vạch.

Lưu ý: *Tọc mạch, thóc mách* cũng mang vần "oc + ach".

Chú ý: Trong loại này, các nguyên âm sau đây thường đi đôi với nhau: u + i, ô + ê, o + e, i + a, ê + a (ă). u + a (ă), ơ (â) + a.

b) CÁC ÂM CUỐI SAU ĐÂY THƯỜNG ĐI ĐÔI VỚI NHAU: m/p, n/t, nh/ch, ng/c.

1. m/p (35 từ):

ăm/ấp (4 từ) : ăm ắp, rằm rắp, tằm tắp, chằm chắp.

âm/âp (6 từ) : hăm hấp, thăm thắp, căm cạp, mằm mạp, rằm rạp, sằm sạp.

em/ep (4 từ) : gièm giẹp, đem đẹp, hèm hẹp, nem nép.

êp/êp (không có).

iêm/iếp (2 từ) : thiêm thiếp, (gà) chiêm chiêm.

im/ip (3 từ) : him híp, (chim) chim chíp, bìm bíp.

om/op (1 từ) : thom thóp.

ôm/ôp (7 từ) : côp cốp, bôm bốp, rôm rốp, bôm bốp, côm cốp, đôm đốp, xôm xốp.

ơơ/ơơ (4 từ) : nơm nốp, ngơm ngớp, nhơm nhớp, tơm tốp.

um/up (2 từ) : mum múp, sùm sụp.

uôm/uôp (không có).

ưm/ưp (không có).

ươu/ươp (2 từ) : tươu tươp, nườu nươp.

2. *n/t, ng/c, nh/ch*:

an/at (6 từ) : chan chát, (gió) man mát, ran rát,
san sát, sần sạt, nhàn nhát.

Lưu ý: Trong các từ láy loại này, yếu tố gốc luôn luôn đứng sau, Do đó, *bàn bạc* (công việc) có yếu tố gốc đứng trước nên không thuộc loại này. Còn *man mác* và *tan tã* vốn là từ Hán Việt.

ang/ac (6 từ) : khang khác, oang oác, quang quác,
quăng quác, (mây) bàng bạc,
hoang hoác.

ăn/ăt (6 từ) : ngắn ngắn, (nhanh) phản phất, răn
rất "răn rập", (cá) sần sất, thoăn
thoắt, bần bật.

ăng/ăc (7 từ) : (kêu) răng rắc, (im) phăng phắc,
dằng dặc, nằng nặc, răng rặc,
sằng sặc, vằng vặc.

ân/ăt (3 từ) : bần bật, phần phật, rần rật.

âng/ăc (không có).

en/et (7 từ) : đen đét, khen khét, ken két, (da) men
mét, xoén xoét, kèn kẹt, xoèn xoẹt.

eng/ec (1 từ) : eng éc.

ên/ét (2 từ) : mền mẹt, sền sệt.

ênh/êch (3 từ): chênh chéch, hênh hêch, xênh xêch.

in/ít (5 từ): in ít, kin kít, khin khít, thín thít, kìn kít.

inh/ich (8 từ): ình ịch, bình bịch, phình phịch, sinh sịch, thình thịch, trình trịch, uỳnh υχ, huỳnh huych.

iên/iét (1 từ) : biền biệt.

iêng/iêc (2 từ): biêng biéc, tiêng tiéc.

ong/oc (5 từ) : (lăn) long lóc, chông chọc, nòng nọc, rông rọc, sòng sọc.

ông/ôc (6 từ) : (quay) lông lóc, công cóc, đồng dộc, công cộc, hồng hộc, ông ộc.

un/ut (7 từ): cun cút, hun hút, ngun ngút, vun vút, chùn chụt, ngùn ngụt, vùn vụt.

Lưu ý: tun hút cũng mang vần "un + ut".

ung + uc (5 từ) : nhung nhúc, ùng ục, sùng sục, (ở trần) trùng trục, hùng hục.

uôn + uôt (2 từ) : đuôn đuột, tuôn tuột.

uông + uôc (1 từ) : luông luốc.

un + ut (1 từ) : sùn sứt.

ưng + uc (3 từ) : (đen) rưng rúc, hừng hục, phưng phức.

ươn + uơt (2 từ) : ươn uớt, thườn thướt.

ương + ước (1 từ) : đường được.

16. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, MỖI VẦN CHỈ LÁY VỚI MỘT VẦN CỐ ĐỊNH, CHỨ KHÔNG LÁY VỚI CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM.

Thí dụ: âi chỉ láy với ây chứ không láy với ai, ay: lây lất, ngây ngất... Ta phải nhớ đặc điểm này để viết đúng chính tả.

Các nhóm vần

a) ai + ê, êm, ăng.

- ê + ai (6 từ) : tê tái, mê mải, dễ dãi, nhễ nhãi (nhại), xài xể, đại để.

Lưu ý: chê bai, trẻ nãi cũng mang vần "ê + ai".

- êm + ai (2 từ) : êm ái, mềm mai.

- ăng + ai (5 từ) : hăng hái, xằng xái, dằng dai, dai dẳng, dài dằng.

Trừ: quần quai.

b) ay + o, ăt, ập:

- ay + o (6 từ) : gay go, hay ho, mảy mò, mó máy, ngộ ngoay, rọ rạy.

Trừ: cãi cọ, gầy gò.

- ay + ăt (3 từ) : gay gắt, quay quắt, lắt lay.

Lưu ý: mặt mày cũng mang vần "ay + ăt".

- ập + ay (4 từ): nhấp nháy, hấp háy, lấp láy, mấp máy.

c) ây + a, e, at, ua:

- **ây + a** (5 từ) : ngậy ngà, rầy rà, quấy quá,
vấy vá, bậy bạ.
- **e + ây** (3 từ) : phe phẩy, ve vẩy, ngoe nguẩy.
- **ât + ây** (4 từ) : lây lất, ngây ngất, ngầy ngật,
trầy trật.

- **ây + ua** (3 từ): nhấy nhụa, giầy giụa, trầy trụa.

d) au + e, o, inh:

- **au + e** (2 từ) : màu mè, máu me.
- **au + o** (3 từ) : cau có, nhàu nhò, quạu quọ.
- **au + inh** (3 từ): cẩu kinh, kháu khỉnh, lấu linh.

đ) âu + a, i:

- **âu + a** (3 từ) : lâu la, xấu xa, nẫu nà.
- **âu + i** (4 từ) : bầu bì, rầu rĩ, xấu xí, hậu hĩ.

e) ăm + e, ui, ia (6 từ):

- **ăm + e** (2 từ): hăm he, hằm hè.
- **ăm + ui** (2 từ): cặm cùi, cặm cùi.
- **ăm + ia** (2 từ): ngấm nghĩa, nhấm nhía.

g) âm + i, ư, ưc, ap, a (35 từ):

- **âm + i** (17 từ): lăm li, nhâm nhi, sấm si, lấm li,
gấm ghi, rấm rì / rì rấm, thắm thì/
thì thắm, xấm xì / xì xấm, âm í,
âm i...

Lưu ý: Ngấm nghĩ cũng mang vần "âm + i".

Trừ: chằm chỉ.

- *âm + ư* (4 từ): ẩm ừ, ậm ừ, gẫm ừ, hẫm ừ.
- *âm + ưc* (4 từ): ẩm ưc, tẩm ưc, ậm ưc, hậm ưc.
- *âm + ap* (6 từ) : ẩm áp, lẫm láp, nhẫm nháp
(cũng viết *nhẫm nháp*), thẫm
tháp, chẫm chap, rẫm rạp.

Trừ: tẩm tấp.

- *âm + a* (4 từ) : đậm đà, khảm khá, ngâm nga,
tẩm tã.

h) *ăn + o, oi, oc, eo*:

- *ăn + o* (6 từ) : ăn đo/đo ăn, dẫn dò, nhần nhó,
khỏ khăn, nhỏ nhẩn, đồ dẫn.
- *ăn + oi* (5 từ) : hẩn hoi (hòi), vẩn vôi, rẩn ròi
(dẫn dòi), chẩn chòi, mẩn mòi.
- *ăn + oc* (5 từ) : sẩn sọc, lẩn lóc, hẩn học, trần
trọc, nhọc nhần.

Trừ: cộc cần.

- *ăn + eo* (4 từ): nhần nheo (rần reo), quẩn queo,
ngoằn ngoèo, vẩn vèo.

Trừ: trắng trẻo.

i) *ăng + iu, it*:

- *ăng + iu* (5 từ) : lằng lúu, tăng tịu, khằng khiu,
phằng phiu, ngằng nghiu.
- *ăng + it* (5 từ): khằng khít, nhằng nhít, xằng xít,
chằng chít, nhằng nhít.

k) **ăt + e, eo, iu:**

- **ăt + e (7 từ)** : chặt chẽ, bắt bè, khe khát, se sắt, què quặt, dè dặt, dẽ dặt.
- **ăt + eo (14 từ)**: lắt léo, ngoắt ngoéo, ngoặt ngoẹo, ngắt nghéo, ngặt nghèo, ngặt nghèo, vắt vèo, lắt léo, quắt queo, quắt quéo, quặt quẹo, ngặt nghèo, héo hắt, réo rắt.
- **ăt + iu (5 từ)** : hắt hiu/hiu hắt, dặt dìu/dìu dặt, dất dίου, dất dίου, chất chiu.

Trừ: mắc míu.

l) **âp + ông, ưng, ung:**

- **âp + ông (5 từ)** : bấp bông, bấp bông, chập chồng, pháp phồng, bấp bông.

Trừ: pháp phồng.

- **âp + ưng (16 từ)**: ngập ngừng, chập chững, pháp phùng, lấp lùng, tập từng...
- **âp + ung (7 từ)** : ấp ung, bấp bùng, chập chùng, bấp bùng, trập trùng, bấp bung, pháp phùng.

m) **ât + ương (5 từ)**: khật khưỡng, ngất ngưỡng, vất vưỡng, gặt gà gặt gương, phất phường / phường phất.

n) **iu + ung, ưng:**

- **ung + iu (3 từ):** nũng nịu, phụng phịu, thụng thịu.

- **ung + iu (3 từ) :** nưng niu, tung tiu, nụng nịu.

o) it + a, iu:

- **it + a (5 từ) :** hít hà, thịt thà, xuýt xoa,
qua quýt, vạ vệt.

- **it + iu (4 từ) :** kiu kịt, riu rít, tiu tít, chít chiu.

p) oi + o (4 từ) : trơ trọi, lơ lới, dờ dỏi, nhờ nhờ.

q) ôi + ư (5 từ): nhức nhối, bức bối, tức tối, nực
nội, bực bội.

r) ong + eo, a:

- **ong + eo (8 từ) :** tong teo, cong queo, ngồng
ngoè, lỏng lẻo, nhồng nhèo, trong
tréo, ông ẹo, trông treo.

- **ong + a (5 từ):** ông ả, thông thả, xong xả, rông
rã, nông nả.

Trừ: nông nả.

s) ông + ao (4 từ) : đông đảo, xông xáo, thông thạo,
hổng hào.

t) om + em (6 từ) : hom hem, thòm thềm, tròm
trèm, móm mém, sóm sém,
bóm bẻm.

u) op + ep (5 từ) : chóp chếp, lớp lép, nhóp nhép,
op ẹp, bop bẹp.

v) *um + im* (4 từ): chúm chim, múm mím, tùm tùm, (chú bé) mùm mìm.

VI. CHUYỂN ĐỔI ¹

17. KHI BỊ BIẾN ÂM, MỘT SỐ TIẾNG VẦN GIỮ ĐƯỢC THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN HOẶC ÂM CUỐI. VẬY KHI BIẾT ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM NÀY, TA SUY ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM KIA.

a) GIỮ ĐƯỢC THANH ĐIỀU:

1. *Hôi - hời*: bảo (vật) - bửu, ngừi - hừi, gửi - gời, (chậu) cánh - kiểng, ngắng - ngừng, (khinh) rẻ - dễ, (vận) tải - chờ, sớ (ruộng) - thừa, thù - (đầu) sỏ, tổ (chim) - ổ, mảnh - miểng, rờm - (hàng) dỏm...

2. *Ngã - ngã*: sấm - thẳm, gẫm - ngẫm, đĩa - dĩa, linh-lãnh, sê sê - khe khe, Mỹ-Mèo, đặng (trí) - lãng, hầy (hay)-hẫng...

Trừ: rỏ - tỏ, rại - vãi, gồ - khô, kè - gã, (ấu) trĩ - trẻ, khoảng - quăng, sửa - chữa.

b) GIỮ ĐƯỢC ÂM ĐẦU:

1. *Ch/tr*:

- *Ch-ch*: chủ (nhật) - chúa (nhật), chú (thích) - chua, (kim) chung - chuông, chuyển - chuyển, chi - chia, chưa - chứa, chẳng - chẳng, chình - chình, chỉ (ấy) - chỉ...

(1) Theo Lê Ngọc Trụ. Chúng tôi có bổ túc.

- Tr - tr: (ấu) trĩ - trẻ, trề - trệ, trong - trung (tâm), trú - trọ, (nặng) trĩu - trĩu, triều - trào (đình), Trường - Trảng (Tiền)...

Lưu ý: Một số chữ Hán Việt khởi đầu bằng Tr tương ứng với một số chữ Việt khởi đầu bằng Ch:

Trảm - chém, truyện - chuyện, truyền - chuyển, trực - chục, trai - chay, trầm - chìm, trà - chè, trữ - chứa, trừ - chừa (ra), trung - chùng (bày)...

2. S/X:

- S - S: (sơ) suất - sót, sớ - (con) so, si - say (mê), sụng - sũng, san - sơn, (kiếm) sát - soát, om sòm - um sùm.

Trừ: sát - xét, sưu - (lâm) xấu.

- X - X: xa - xe, xâm (lược) - xơ (tối), xú - xấu, xung (phong) - xông (lên), xăn - xấn, xoa (tóc) - xòa, xoắn - xoắn.

3. D/Gi/V:

- D - D: dạng - dáng, dọ - dò, (nổi) dậy - dấy (lên), dù - dẫu (dấu), (giản) dị - dễ, (sử) dụng - dùng, dụ - đồ, di (chuyển) - dời...

Trừ: dẹt - gập.

- Gi - Gi: giật - giựt, (cái) giãn - giừn, giường - giảng, giấu - giú, giẫm (chân) - giậm...

- V - V: vị (kì) - vì (mình), vì (cá) - vây, vắn (thơ)
- vắn, vinh (hạnh) - vênh (vang), việt (dã) - vượt (đồng), vuột, viên - vườn, viên - vượn, và - vài...

4. W/Hw/Ngw/Qu:

- W - W: oai - uy

- Hw - Hw: hoa - huê, hòa - huế, (Thuận) Hóa - Huế, hoàng - huỳnh (long), (họ) Hoàng - Huynh, hoãn - hưỡn, hoàn - huồn, hoạt - huột,...

- Ngw - Ngw: (mèo) ngoao - ngoeo, ngoắc (vào) - ngoặc (vào), ngoắt - ngoặt, nguyện - nguyên, ngoại - ngoài...

- Qu - Qu: quá (giang) - qua, quay - quày, quăm - quặm, quẩn - quẩn, quăng - quẳng, (tập) quán - (thời) quen, quết - quệt, (thủ) quì - quấy, quuyến (rủ) - (rủ) quển, quí - quái, (cây) quất - quít, (bát) quái - quẻ,....

Lưu ý: Một số tiếng có hai hình thức ngữ âm cùng phụ âm đầu, nhưng một bên không có âm đệm, một bên có âm đệm. Vậy, ta dựa vào tiếng không có âm đệm để viết đúng tiếng có âm đệm.

- Ich - υχ, ế (mình) - uế (oài)...

- Hích - huých

- Ngành - ngoảnh, ngáo (ộp) - ngoáo, tiu ngừu, nguỷu, ngặt nghèo - ngặt ngoèo, ngói - thợ ngỗ, ngằn,ngèo - ngằn ngoèo...

- Cạu - quạu, cào - quào, cấp - quấp, cuốn - quuyển, cặm - quặm...

c) GIỮ ĐƯỢC VẦN:

1. Nhóm n/ng/nh:

- an - an: tán - tan, tán, chán - ngán, nản, (ta) thán - than (thờ), vạn - vản, (cơ) man, (bộ) vản - phản, khan (tiếng) - khăn, khăn khăn, đàn (hồi) - giã, (tai) nạn - (tai) nản, can (đảm) - gan (dạ), tràn - lan...

ang - ang: thoàng (qua) - thoàng, sáng - rạng, hoàng - vàng, hoảng hốt - sáng sốt, (kim) lang - chàng, (nhà) hàng - hăng (buôn), màng màng - váng (cháo), dạng - đáng, đàng (tri) - lạng, khoảng - quăng...

- ăn - ăn: ngán - vắn, chẵn - chặn, xoắn - xoắn, xăn - xấn, quăn - quẩn, lẩn - (trở) trăn, hần - lẩn, oằn oại - quằn quại, nhẩn nheo - răn reo, (thịt) thăn - sắn (lưng), (ngựa) răn - vắn, mẩn - mẩn mẩn,...

ăng - ăng: chẳng - chǎng, cǎng - giǎng, chǎng, bằng - phǎng, quǎng - quǎng, gǎng - cǎng (thǎng), hǎng hái - xǎng xái, khǎng khít - khǎng khít, lǎng (nghe) - lǎng...

- ân - ăn (11 từ): cân (não) - gân, (bách) phân - phần (trăm), cậ - gần, dần dần - lẩn lẩn, vậ (thơ) - vắn, hận - giận, nhận (xuống) - nhẩn, quẩn - vắn,

quần quật - vắn vật, (cầu) khẩn - khẩn, (sổ) phận - phần...

âng - âng (2 từ): quăng (trắng) - văng, nâng - tâng...

- *en - en:* chen - xen, lên - lên, (vun) quén - (thu) vén, then - bên lên, trơ trên, xén lên, tén tò, nghen - nghên...

eng - eng: beng beng - keng keng, cheng cheng, reng reng, lèng kèng - lèng xèng...

- *ên - ên (7 từ):* lên - trên, nện - dện (nền nhà), (con) nhện - dện, bên (áy) - bên, rần rện - vắn vện, trên (áy) - trên, rên rì - rên rì...

énh - énh (1 từ): chuénh choáng - chuénh choạng...

- *in - in (4 từ):* in - ịn, vin - vịn, tín - tin, nhìn - nhịn.

inh - inh (1 từ): tĩnh - tịn...

- *iên - iên:* liên (tiếp) - liên, thiên (vế) - xiên, thiên (môn) - (chùa) chiến, (điều) khiến - (sai) khiến, khuyến (khích) - khuyên, nguyện (ước) - nguyên, truyền - chuyển, truyện - chuyện, nghiệm (rượu) - ghiền, biên - (đường) viên...

- *iêng - iêng:* miêng - (nước) miếng, miếng - miếng...

- *ong* - *ong*: mong - (hi) vọng, hòng, ngóng -
ngong, hóng (gió), song - sóng (đôi), lòng - trông
(trúng), dòng - ròng ròng, nòng - lòng (súng), họng -
giọng, ngọng (lịu), bóng - phông...

ông - *ông*: mống - (cầu) vồng, không - khổng,
hống, hông, hồng - ngổng, ông (ấy) - ống, (cao)
ngổng - nhổng...

- *un* - *un*: (dây) thun - chun, giun - trùn, phún -
phun, (mưa) phún, (ngấn) cùn - lùn chùn, cụt ngùn
- (cụt) lùn, lùn - lùn, run (rẩy) - rùn (rẩy)...

ung - *ung*: dụng - dùng, cụng - cùng, bung -
tung, trập trùng - chập chùng, đung đỉnh - thùng
thỉnh, (nổi) xung - (nổi) xùng, rung - rúng (động),
đúng - trúng, thủng - lủng, xung (quanh) - chung...

- *uôn* - *uôn*: (sầu) muộn - buồn, muốn (ngủ) -
buồn (ngủ), cuốn - cuộn, cuốn (chỉ)...

uông - *uông*: buông tuồng - luông tuồng/ tuồng
luông, (cái) thuổng - xuổng...

- *ưn* - *ưn*: (không) có

ưng - *ưng*: ngưng - ngừng, dưng - đưng, khưng
(lại) - (đứng) sững, sững, nưng niu - tung tiu...

- *ươn* - *ươn*: mượn - mượn, ươn - phươn (ngực),
(nằm) ươn - (nằm) đườn (ra), lươn khươn - lươn
mươn, lườn - sườn...

ương - ương: nương - nường, trường - giường,
lượng (sức) - (đo) lường, nhượng - nhường, (bành)
trưởng - chương, chương (lên), vương - vương,
(miễn) cường - gượng (gạo)...

2. Nhóm t/c/ch:

- at - at: quát - nạt, (kiểm) sát - soát, tát (tai) -
bạt, giạt - tạt, nhạt - lạt, thất bát - mất mát....

ac - ac: (đài) các - gác, lác đác - (rải) rác, toác -
hoác, ngoác (mồm)...

- ăt - ăt: cắt - ngắt, xắt, lắt... đất đỏ - mất đỏ,
rắn mặt - rắn mắt, ngoặt - ngoắt (sang phải)...

- ăc - ăc: (đạo) tắc - giắc, ngoắc - ngoặc (vào),
trúc trắc - trực trặc, (cứng) ngắc - nhắc, sắc - sặc
(sở)...

- ât - ât: thất - mất, hất - vất, ngảy ngất - gãy
ngật...

- ăc - ăc: lác các - lác xác, nắc (thang) - bặc
(thang), nhắc (lên) - ngắc (đầu).

- et - et: sét (rì) - rét, thét - hét, (dở) ệt - khệt,
(láo) khoét - (láo) toét, (khét) nghệt - lệt, cọt két -
cọt kệt, (tái) lét - mét...

ec - ec: (không có)

êt - êt: lết bết - lệt bệt, vết - vệt, quết - quệt,
(ngồi) bệt - phệt, xệt...

êch - êch: chéch - xéch, héch - nghéch, (trắng)
bệch - (bạc) phéch, théch...

- *ít - ít*: bít (lại) - bít, (kín) mít - mịt (mù), khít
khít - khít rít, nít - rít (lại)....

ích - ích: lịch kích - lịch kịch, lịch ịch - lịch bịch,
rúc rích - khúc khích...

- *iết - iết*: keo kiết - keo kiệt, mai miết - mai
miệt/miệt mai...

iêc - iêc: xiếc - xiếc (cirque).

- *oc - oc*: cọc - nọc, góc - hóc, thọc (vào) - chọc, lóc
cóc - lọc cọc, bóc - tróc...

ôc - ôc: ộc - hộc, tróc - tọc (mái)...

- *ut - ut*: hút - nút (vào), rụt (cổ) - rút, sút - sụt,
vút vút - vút vút, lút - (đào) nhút...

uc - uc: (thôi) thúc - giục (giã), lục lạo - sục sạo,
lúc lắc - vúc vác, giục giặc...

- *uôt - uôt*: tuốt (lúa) - suốt, tuột - vuột, buột
(miệng)...

uôc - uôc: chuộc - chuốc (lấy), lem luốc - nhem
nhuốc, buộc - nuộc (lạt)....

- *ưt - ưt*: đút - dứt, bút, sút, rút,...

ưc - ưc: ạo ực - náo nức, háo hức, bực - tức,
(đúng) mức - mực, trực - chực, ẩm ức - hậm hực, ức
- ngục, sức - lực.

- ươt - ươt: (xanh) muốt - muốt, (xanh) buốt, lướt thướt - lướt thướt, lướt - trượt....

ươc - ươc: (không có)

3. Y cuối:

- ai - ai: hai - vài, (thâu) thái - hái, cái - nái, mái, gái, lai (đáo) - lại, còi - gòi, lòi - nhòi, bái - vái, (liên) đài - dãi, ngoài - ngoài, ngoài, loại - loài...

ay - ay: quay - quây, rây - nay, táy máy - tháy máy, gày (đàn) - khây, cạy - nạy, ngộ ngoạ - rọ ray, xoáy (tóc) - khoáy, lay (động) - day....

ây - ây: đây - nây, đấy - ấy, bấy (nhiều), khuấy - quây, vây - quây (quần), vầy - vầy, vầy, đây - đây, rây rà - ngầy ngà, (đứng) dấy - dấy (lên), lẩy - lẩy, ẩy - đẩy, quẩy - (cựa) cẩy, bấy giờ - bấy giờ....

- oi - oi: lời (ra) - tời, ời - ời, ít oi - ít ời, hần hoi - hần hoi, chống chọi - chống chọi, vọi vọi - vọi vọi...

ôi - ôi: đối - đôi, ngôi (vua) - ngôi, thôi (thúc) - hời, vôi, thói - hời, (nóng) hời - hời hời, (ngồi) rồi - rồi (rãi), bức bối - bức bối, cội (nguồn) - cội, trôi - trôi, trôi - lồi, hời (nây) - hời (giờ)....

oi - oi: mời - vời, lợi - lời...

- ui - ui: lui - lui, (đen) thui - thui, (đen) dui, chúi - giúi, xui - xui, ngùi ngùi - bùi ngùi, (bệnh) cùi - hùi...

uôi - uôi: cuôi - nuối (tiếc), đuôi - chuôi (dao),
đuối (theo) - ruối...

- *ui - ui (1 từ):* ngửi - hửi

ươ - ươ: (dễ) ngươ - ngườ, rươ rươ - rườ
rươi, mườ - mươ...

4. W cuối:

- *ao - ao:* đao - đao, mảo - mào, nào - nao, tao
khang - tào khang, hảo - háo, mếu mảo - bệu bạo,
lục lạo - sục sạo, cào - quào, ngáo - ngoáo (ộp)...

au - au: (ờ) sau (ấy) - (ờ) sảo, hảo - hau háu, càu
nhàu - càu rầu, quạu - cẩu cẩu...

âu - âu: dẫu - dẫu, tấu - tâu, lâu (đài) - lấu, rẫu
- sẫu, bẫu (bạn) - bấu (bạn), thẫu (đêm) - thẫu
(qua)...

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- *iu - iu:* khiu - (vá) víu, (ngong) lịu - (ngong)
nghịu, bիu - víu, (tiu) nghiu - nguỷu, (khúc) khuỷu -
khỉu, nâng niu - tâng tiu, dất điu - dất diu, (chút)
tíu - xiu, (nặng) triu - trĩu, (mặt) xiu - xiu, (buồn)
hiu - thiú..

iêu - iêu: miếu - miều, nhiều (khê) - (bao) nhiều,
nhiều, (trị) liệu - liễu (thuốc)...

êu - êu: lêu lêu - trêu, lêu nghêu - lêu nghêu,
(cao) nghêu, lêu nghêu...

- *ươ - ươ* (không có)

ươ - ươ: (chim) lươu đươu - lươu tươu.

5. M cuối:

- ăm - ăm: năm - (mười) lăm, rằm, ngăm nghĩa - nhăm nhĩa, (bao) lăm - lăm, (rét) căm căm - lăm...

ăm - ăm: xăm (mình) - chằm, giằm - giằm, lăm dăm - lăm rằm, thắm - ngấm, ngậm, ăm ăm - rằm rằm, sẫm - thẫm, ngấm - gấm, cặm (tú) - gấm, rờ rằm - sờ sẫm, chậm chậm - chằm chậm...

- im - im: ghim - kìm, ghim - kim, (chìm) - lìm - nghim, mím (môi) - mím (cười)...

iêm - iêm: (câu) liêm - liêm, (tửu) điếm - tiếm, khiếm (khuyết) - hiếm, yếm - (giấu) giếm...

êm - êm: đệm - nệm, chêm - nêm, nếm - nếm (canh)...

em - em: kem - cà rem, lem nhem - lèm nhèm, (nhá) nhem, ém - nhèm.

- om - om: khom - khòm, khộm, nom - dôm, côm - rôm, khóm - xóm, (học) lôm - lôm, lôm - hôm...

ôm - ôm: (chữ) nôm - (gió) nôm, (ngồi) xôm - chôm hóm, hóm (ấy) - hóm (rày)...

ơm - ơm: gớm - tởm

- um - um: co rúm - dúm, chum (lại) - giùm, xúm, chùm - đùm, tum hùm - chum hùm.

uôm - uôm: nhuộm - nhuộm.

- um - um: (không có)

ươm - ươm: gươm - lươm, gươm - hươm...

6. P cuối:

- ăp - ăp: lấp (lại) - lấp, sắp - rắp, cấp - cặp (nách), quắp, lấp bắp - lấp bắp, ắp - (đầy) ắp...

âp - âp: cấp (tốc) - gấp, vấp (té) - gấp, (một) tập - xấp, gấp (lại) - xấp (lại), lấp - đập...

- iêp - iêp (1 từ): thiếp - thiếp.

ip - ip: nhộn nhịp - rộn rịp, nhịp (cầu) - dịp, nhíp - díp...

êp - êp: (không có)

ep - ep: ép - ẹp, bẹp, xẹp, kẹp - nẹp, kếp - ghép...

- op - op: cốp - hóp, mốp, tốp, thóp, xóp - xốp....

ôp - ôp: lớp bắp - lộp bộp, lớp cốp - lộp cộp, lớp đốp - lộp đốp, thộp - chộp.

ơp - ơp: đốp - tốp, hóp, lộp - rộp.

- up - up: úp - chụp (xuống), hụp - ngụp.

uôp - uôp: (chữ Việt không có vần này).

- ưp - ưp: (chữ Việt không có vần này).

ươp - ươp: (không có).

18. KHI BỊ BIẾN ÂM, MỖI THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN VÀ ÂM CUỐI CHỈ CHUYỂN ĐỔI VỚI MỘT SỐ THANH ĐIỀU, ÂM ĐẦU, VẦN VÀ ÂM CUỐI NHẤT ĐỊNH. BIẾT ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM NÀY, TA SUY ĐƯỢC HÌNH THỨC NGŨ ÂM KIA.

a) VỀ THANH ĐIỀU: BỔNG CHUYỂN ĐỔI VỚI BỔNG, TRẦM CHUYỂN ĐỔI VỚI TRẦM:

1. Bổng (ngang, sắc - hỏi):

- Mong manh - mỏng mảnh, can - càn, quăng - quẳng, con con - còn con, vênh (râu) - vãnh, (đen) thui - thúi, (đen) đui, dưng - dưng dưng, đo đo - đồ đồ, tan - tán...

- Lén - lèn, há - hả, thoảng (qua)- thoảng, gấm - cẩm, chém - trảm, tổn - (phí) tổn, ghế - (trường) kỉ, ké (mẫu) - (mẹ) ghê, (sai) khiến - (điều) khiển, miếng - miếng, mảnh.

2. Trầm (huyền, nặng - ngã):

- Cùng - cững, đà - đã, xòa - xoa, (ướt) đầm - dầm, dẫu - dẫu, dấy - dấy, lời - lái, mồm - mồm, ngờ - ngờ, (dài) nhằng - nhằng, thông - thông, quây - quĩ...

- Cội - cỏi, lạnh - lảnh (đạm), (giản) dị - dễ, quây - quấy, mạnh - mãnh (lực), tự - chữ, tạ (ơn, từ) - giả, ngờ - ngờ, (thi) đậu - đỗ, chậm - chằm (rãi), (nặng) trĩu - trĩu, cự - cữ...

Trừ - miếu - miếu, (sâu) hóm - hòm, lóm - lôm, (thuộc) lâu - lâu, mận - mẩn mẩn, phỏng - phỏng (mũi), (nhẹ) hều - hếu.

b) VỀ ÂM ĐẦU:

1. Ch/Tr: CH THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Th, T CÒN TR THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI L, S, Đ:

- Th - Ch: thìa (khóa) - chìa, thọc (vào) - chọc (vào), thun (lại) - chun, thiến (môn) - (chùa) chiến, thị - chị, thực - chuộc, thụ (huấn) - chịu, thị - chợ, (thời) thượng - chuộng...

T - Ch: tự - chữ, tự - chùa, (vận) tải - chở, tế (độ) - che (chờ), tiếp (thêm) - chấp, ten (hoàn) - chen, tung hứng - chung hứng...

- L - Tr: leo - trèo, lên - trên, lánh - tránh, lâu lâu - trêu, lỗi - trời, lộn - trợn, lẩn - (trờ) trần, lộn lạo - trợn trạo...

S - Tr: (gà) sống - trống, sức (nhớ) - trực, sệ - trệ (xuống), (chim) sa sả - tra trá...

Đ - Tr: (giúp) đỡ - trợ (lực), đục - (ô) trọc, địa - tri, đúng - trúng...

2. SX: S THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Kh, Gi, R, H, L, CÒN X THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI Ch:

- Kh - S: khe khẽ - se sẽ, (vừa) khít - sit, sò sè - khô khè, sồn - khờn, sụng - khụng...

Trừ: khéo - (tinh) xáo, khoáy (tóc) - xoáy.

Gi - S: giủ (què) - sủ, giỏi - (sánh) sỏi, giống (hàng) - sóng, (cái) giáo - sáo, giết - sát, giường - sàng, giang - sông, (nói) gièm - sàm (tấu)...

Trừ: giáp (lá cà) - xáp.

R - S: rầu - sâu, rắp - sấp, riết - siết, rọi - soi, rành - sành, rạng - sáng, rám - sạm...

H - S: hậu - sau, hói (trán) - sói, hãi - sợ, hoảng hốt - sáng sốt...

Trừ: hăng hái - xăng xái.

L - S: liên - sen, lực - sức, (bạch) lạp - sấp, liệt (kê) - sấp (ra), liệt (vị) - sấp (nhỏ), (thanh) lịch - sạch, lục lạo - sục sạo, lẳng (mạn) - sổng...

Ch - X: Chen - xen, chung (quanh) - xung, chiêm (tinh) - xem (sao), chăm (mình) - xâm, ché - xè, chắc (chấn) - xác (thực)...

Lưu ý: *S, X* cùng chuyển với *Th*.

- *S - Th* (17 từ): sở (ruộng) - thừa, sọc - theo, sụt - thụt, sẫm (soi) - thăm (nom), sẫm - thăm, sớ (thịt) - thớ, sơ (sài) - thừa, (vải) sa - the, (phèn) sa - (hàn) the, sấp (nhập) - thấp, (đầu) sỏ - thú, soán - thoán (ngôi), sát - thiết, sự - thờ, su - thấy, sụp - thụp (xuống), sua - thừa (thấy).

- *X - Th* (17 từ): xanh - thanh, xoàng - thường, xuống - thuổng, xinh - thanh (lịch), xóm - thôn, xoa - thoa, (ân) xá - tha, xiên - thiên (vê), xú (uế) - thúì, xin - thỉnh, xâm - thăm, xẻo - theo, xúc - thực, xả - thả, xích - thước, xấm xì - thăm thì, xì xào - thì thảo.

3. *D/Gi/V*: *D* THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI *L, Nh, Đ; Gi* THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI *C, Ch, S, Tr, Th, T; V* THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI *Ngw, Qu, H, Hw, B, M, Ph*:

- *L - Đ*: lần lần - dần dần, lay (động) - day, lấp - đập, lầy - di (độc trị độc), lát - dát (mỏng), lơ (rỗi) - di (lờ).

Trừ: lọt - giọt.

Nh - Đ: nơ - dơ, nhô - dô (ra), nhịp (cầu) - dịp, nhộng - động, nhường (nào) - đường, nhện - dện, nhón nhác - dón dác, nhất - dát.

Trừ nhà - gia (đỉnh).

Đ - D: đĩa - diã, (cây) đa - da, (màu) đà - dà, đao - dao, (uớt) dầm dẫm, đình - dưng, đã (qua) - dĩ (vãng)...

- *C - Gi*: căn (nhà) - gian, cời (trời) - giải (phóng), (mặc) cả - (trà) giá, kén (chọn) - (tinh) giản, (tam) cương - (ba) giềng, căng - giảng, (áo) kép - giáp, keo - (a) giao, kéo - giao (kèo)...

Ch - Gi: chi - gi, chừ - giờ, chẳng - giảng (dây), chặm - giặm, chụm - giùm (lại), chỗ - giỗ, chùng - giống, chính (nguyệt) - (tháng) giềng, chập chờn - giáp giờn, chúi - giúi...

S - Gi: sàm (tấu) - gièm... (xem: S/X ở trên).

Tr - Gi: trùn - giun, tranh - giành, trao - giao, (bảo) trì - giữ, trấu - giấu, trời - giờ.

Th - Gi: thì - giờ, (thời) thúc - giục, thêm - giảm, thìn (nết) - gìn (giữ)...

Trừ: thuốc - dư, thừa - dư.

T - Gi: tạ (ơn, từ) giả, tặc - giặc, tạt - giạt, (tuổi) tác - (vóc) giặc, (ngọc) tỉnh- giếng, tài - giỏi.

Trừ: tựa - dựa, tông (môn) - dòng.

Lưu ý: So với V, D và Gi thường chuyển đổi với R hơn.

- Dòng - ròng ròng, (theo) dôi - rôi, (khinh) dễ - rẻ, dầu dàu - rầu rầu, (bóng) dâm - râm, (xanh) dòn - ròn...

- Giòn - cà ròn, giều - riều, giẫy (chết) - rẫy, gi (sét) - rí, giòn giả - ròn rã...

- (Ngựa) vằn - rằn.

- Ngw - V: ngoằn ngoèo - vằn vèo, ngoe nguẩy - ve vẩy...

Qu - V: quẩn - vẩn, quẳng (trắng) - vẳng, quẹo - vẹo, quặn - vặn, quẩn quật - vẩn vật, quây (quần) - vây (quanh), vun quén - vun vén, qui - vẽ, quăng - văng, quơ (lấy) - vơ, quét - (vơ) vệt...

H - V: hai - vại, và, hần - vắn, hót - vớt, hòng - (hi) vọng, (âm) hưởng - (tiếng) vang....

Hw - V: họa - vẽ, (tai) họa - vạ, hoang - vắng, hoàng - vàng, hoạch (định) - vạch, hoàn (toàn) - vẹn, (nhộn) hoắt - vắt....

B - V: bốn - vốn, biên - ven, báí - vái, bậy bạ - vấy vá, bẵm - vẵm, bận - vậ (áo), bú - vú, bừa bừa - vừa vừa, biên - (đường) viến...

M - V: mùa - vụ, múa - vũ, mùi - vị, mưa - vũ, mời - vời, mí - vời, móng - (cầu) vồng; muôn, (cơ) man - vạ, vắn, mựa - vô,...

Ph - V: phe phẩy - ve vẩy, (lập) phương - vuông, phụng (mệnh) - vãng, vưng, phiếu - vé, (bộ) phẩn - vẩn, phụt - vụt, phọt - vọt...

c) VỀ VẦN

1. Nhóm n/ng/nh:



+ n cuối:

downloadsachmienphi.com

* an - ă, en, iên, ơ, uôn:

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- an - ă: gian (nhà) - cấn, gian (khố) - (khó) khăn, lãn - lãn, can gián - ngăn, đoán - ngắn, vắn...

- an - en: (tập) quán - (thời) quen, (kì) hạn - hện, trăn - chén, tăn (mại) - (hàng) xén, hoàn (toàn) - (toàn) vẹn...

- an - iên: càn (khôn) - kiển, an (ổn) - yên, phẩn (nản) - (than) phiến, toàn - tuyến, thoản - thuyến, doan - duyên...

- an - ơ: san - sơn, nhần (cấu) - nhỡn, can (cớ) - cơn, đăn - đơn, đần - đờn, Hán - Hớn (Minh)...

- an - uôn: vạ - muôn, vắn - muộn...

* *ân - in, ơn, ưn:*

- *ân - in:* ấn (quán) - (nhà) in, nhấn (nhục) - nhện, (thông) tấn - tin, cần (mật) - kín (mit)...

- *ân - ơn:* ân - ơn, nhân - nhờn, chân - chơn, hận - hờn...

- *ân - ưn:* chân - chun, nhân - nhưn (bánh), (cái) giần - giun...

* *iên - en, ên, uôn, ươn:*

- *iên - en:* liên - sen, (ngoại) biên - ven, nhiên (liệu) - nhen (nhúm), tiên (thể) - bèn, luyện - rên, phiên - phen, (hạ) tiên - hèn...

- *iên - ên:* biên - bên, điện - đèn, (hỏa) tiền - tên (lửa), quyển (rủ) - (rủ) quén, Cao Miên - Cao Mên...

- *iên - uôn:* liên (tiếp) - luôn, uyển (chuyển) - uốn, nguyên (do) - nguồn, phiền - buồn, quyển (sách) - cuốn, quyen - cuộn.

- *iên - ươn:* viên - vườn, viên - vượn...

* *ôn - un:* hôn - hun, rốn - rún, chồn - chùn (bước).

+ *ng cuối:*

* *ang - ăng, ương:*

- *ang - ăng:* hàng - hăng (ngày), đàng - đăng, hoang - văng, ráng - găng, đại bàng - cánh bằng, khoáng - quặng, khảng khái - khẳng khái...

- *ang - ương*: (ông) lang - lương (y), nhang - hương, làng - hương, sàng - giường, nàng - nương, nương, phảng (phất) - phường, đang - đương, dàng - đường, khang - khương, trang - trường (sách)...

Trừ: đan - đương (giò), (ngủ) nán - nướng.

* *ăng - âng (ung), ương*:

- *ăng - âng*: đăng - đáng, (giai) tăng - tắng (lớp), khăng - khứng

- *ăng - ương*: giảng - giường, hàng - thường....

* *âng - ung*: vắng - vùng, nâng - nung, tâng - tưng, vâng - vung, dăng - dưng...

* *ong - ung, uông*:

- *ong - ung*: dong - dung, (tam) tông - tung, đồng - dưng, thông đồng - thùng dưng, trong - trung (tâm).

- *ong - uông*: Hàm Long - Hàm Luông, (tiên) phong - phuông, phòng - buông, phóng - buông...

* *ông - ong, ung*:

- *ông - ong*: rông - long, không - hông (chịu), tông (phái) - dòng, cộng - cọng...

- *ông - ung*: xông - xung, đông (đúc) - (quần) chúng, lông - (lao) lung, (đậu) phông - phụng, chùng - giống, trồng, động - đụng, cộng - cùng...

* *uông - ung, ương*:

- *uông* - *ung*: chung - chuông, cuông - khùng, tuông (chạm), xuông - xung (phong), (có) huông - hung...

- *uông* - *ương*: chuông - (thời) thương, (ghen) tuông - tương, vuông (góc) - (lập) phương...

+ *nh cuối*:

- *inh* - *ênh*: binh (vực) - bênh, bính - bệnh, lĩnh - lệnh, nghinh - nghênh, kình cang - kỉnh cang, minh - mông - mệnh mông, lĩnh (láng) - lĩnh (láng)...

- *inh* - *anh*: sinh - sanh, (âm) thịnh - thanh, thịnh - thanh, (mới) tỉnh - toanh, dinh (trại) - doanh, đình - đanh, chính - chánh, tỉnh - tánh, lĩnh - lãnh (lượng), đình - đanh (núi)...

- *ênh* - *anh*: ghênh - gãnh, (buồn) tênh - tanh, vênh (tai) - vãnh, duênh - doanh, sênh - sanh, nghênh (cổ) - ngãnh, ngoãnh...

2. Nhóm t/c/ch:

+ *t cuối*:

* *ât* - *it*, *ưt*:

- *ât* - *it*: (cây) quất - quít, (đặc) gât - ghít, cần - kên mít, ba la mít - cây mít...

- *ât* - *ưt*: nhất - nhút, nhật - nhựt, vát - vút, giăt - giựt...

* *iêt* - *ăt*, *ăt*:

- iết - at: niết (bàn) - nát, kiết (hung) - cát, nguyệt - ngoạt...

- iết - ất: thiết - sát, biệt - bật, tiết - chặt, diệt - tắt, thiết (lập) - đặt (đề)...

* êt - it, iết:

- êt - it: rết - rít, vết - vít...

- êt - iết: thết (đãi) - thiết, tét nhút - tiết nhựt...

* ôt - ut: nốt - nút (ruổi), rớt (cuộc) - rút, vụt - hốt (nhiên).

+ C cuối:

* ăc - ac, âc, ưc, ươc:

- ăc - ac: chắc (chấn) - xác (thực), (bạc) các - giác, rải rác - rải rác...

- ăc - âc: (gió) bắc - bắc, nhắc (lên) - nhắc...

- ăc - ưc: (gió) bắc - bức, (hàn) mặc - mực, (nghi) hoặc - (ngờ) vực...

- ăc - ươc: đặc - được, mặc (kệ) - mực.

* ăc - ưc: (gió) bắc - bức, bắc - bức, nấc nở - nức nở, (một) tắc - tức...

* oc (V) - ôc (HV): (bạn) đọc - độc (giả), khóc - khốc (liệt), nọc - độc...

* uôc - uc, ươc:

- uôc(V) - uc (HV): cuộc - cục, chuộc - thực, đuốc - (hoa) chúc, thuộc (lòng) - (thuần) thực...

- uộc - ược: thuốc - được, quốc - nước...

+ *Ch cuối:*

- ich - êch: chích - chéch (bóng), mích (lòng) - mếch (lòng), (mốc) thích - thේch, (thô) kịch - kệch.

- êch - ach: (trắng) bệch, phếch - bạch, hếch (chân) - hách, tếch (ngàn) - tách, kếch (sợ) - cạch, đếch - đánh (sợ).

- ach - ich: vách - bích (báo), (phân) tách - tích, (thanh) lịch - (trong) sạch.

3. *Y cuối:*

* ai - ay, oi, ôi, ôi, ui, a:

- ai (HV) - ay (V): đại (diện) - thay (mặt), (thụ) trai - (ăn) chay, (ăn) bãi - bãi, hải - giầy...

- ai (HV) - oi (V): cai (quân) - coi (sóc), (thế) thái - thối (đời), tài - giỏi, sài (lang) - sói, (chùng) loại - nòi...

- ai - ôi: mai (dong) - môi (nhân), giải (phóng) - cối (trói), ngại - ngòi, đại mại - đối mồi, thoái (bộ) - thối...

- ai - ôi: lái - lợi, lời, thái - thối, (họ) Đái - Đới, (hiện) đại - đời (nay), (ngày) mai - mơi...

- ai - ui: khai - khui, mai (rùa) - mui (xe), thoái - lui.

- ai (V) - a (HV): (mây) ngài - nga (mì), cái - cá (thể), mài - ma (chiết), tài (xế) - ãa (công),...

* ay - ê: lay - lê (bái), đáy - (đáo) để, tày - tề, thay - thế...

* ây - i: mây - mì, nây, nấy - ni, bầy (giờ) - bi (chữ), thấy - thị, chấy - chí, chấy - tri, vấy - vi, ấy - í...

* ôi - ui: thối - thúi, thối - lui, tôi - tui, đội - tụi, tối (mặt) - tui (bụi), hội - hui, côi cút - cui cút.

* ôi - i: cời - kì (mã), gởi - kí, hơi - khí, với - mí, thời - thì, dời - di, thổ ngơi - nghỉ,..

4. W - cuối: downloaddsachmienphi.com

* ao - au, eo, iêu: downloaddsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- ao (HV) - au (V): báo (cử) - bầu (bầu), báo (vật) - bấu, (chữ) tháo - (viết) thấu, háo - hấu, lấu (ăn)...

- ao - eo: mào - meo, báo - beo, trạo - chèo, (tinh) xảo - khéo, tấm phào - tấm phèo, giao ước - giao kèo, (a) giao - keo...

- ao - iêu: báo - biểu, háo - hiếu, trạo (đỉnh) - triều, (quả) đào - điều, trạo (phúng) - giễu, cáo (tử) - kiếu, đạo - điệu (nghệ)...

* âu - ưu, u, ô:

- âu - ưu: âu (sầu) - ưu (tự), (bỏ) câu - (chim) cưu, (chàng) Ngâu - Ngưu (lang), (làm) xâu - sưu

(thuế), trâu - (tuổi) sừu, châu (vê) - tụt, khâu - khuru ("cái gò"), lâu - lưu (cừu)...

- âu - u: thâu - thu, (bổ) câu - cu, châu (vi) - chu, âu (sầu) - u, nâu - (màu) nu, giầu - giú, dầu - dù, câu - cú (pháp), râu - tu (mi), xấu - xú uế, bầu - bu...

- âu - ô: bầu (bạn) - bổ (bịch), đậu (xanh) - đỗ, (thì) đậu - đỗ, lậu - (tiết) lộ, hầu (như) - (cơ) hồ, hầu (bao) - hồ (bao), mậu (kì, canh, tân...) - mỗ,...

* iêu - êu: tiểu (lâm) - tểu, điều - đều, (mục) tiêu - (cây) nêu, điêu (ngoa) - đều...

5. m cuối:

* am - ăm, em, ôm, ơm:

- am - ăm (người) Chàm - Chăm, vạm (vỡ) - vặm (vỡ), (đo) thăm - thăm, đàm - (cái) chằm, (ngoa) tầm - tầm...

- am - em: đăm - đem, giảm - kém, trảm - chém, sảm (tấu) - gièm (pha), tham (quan) - xem...

- am - ôm: nam - (chữ) nôm, (gió) nôm...

- am - ơm: đàm - đờm, (can) đảm - (tán) đờm...

* âm - im: tâm - tim, tằm - tìm, (nam) chàm - kim, trầm - chìm, cầm (thú) - chim, (bà) xẩm - thím...

* iêm - em, êm:

- *iêm - em*: liêm - rêm, chiêm (tính) - xem, yếm - ém (nhẹm), kiêm (nhiệm) - kèm (thêm).

- *iêm (HV) - êm (V)*: điểm (quân) - đếm, yếm - (trù) ếm, thiêm - chêm, thêm, hiêm - hêm...

* *om - um*: om sòm - um sùm, khóm - khúm, xóm - xúm, chòm - chùm, lôm bôm - lùm bùm, khom - khum...

6. *p cuối*:

* *ap - ep, ôp*:

- *ap - ep*: (luật) pháp - phép, (đàn) áp - (đè) ép, đẹp (biểu tình), (áo) giáp - kếp, ghép...

- *ap - ôp*: nạp - nốp, áp (vào) - ốp, hạp - (cái) hộp...

* *ăp - iêp*: ~~lấp, lăp - điệp~~, (một) chập - hiệp, chặp - tiếp (thêm)...

* *âp - ip, up*:

- *âp - ip*: cấp - kíp, cập - kịp...

- *âp - up*: sập - sụp, nấp - núp, chập - chụp...

* *ep - op*: quì mẹp - mộp, xep - xộp.

* *iêp - ơp*: hiệp - hợp, khiếp - khớp.

d) *VỀ ÂM CUỐI*: NG THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI C, NH, VÀ CH THƯỜNG CHUYỂN ĐỐI VỚI C.

1. *c, nh - ng*:

- c - ng: ngắc (đầu) - ngắng, chọc (gheo) - chòng, đắck, đượck - đặng, (thối) hoắck - hoắng, chẳng chặck - chẳng chằng, vặck vặck - vằng vặck, ếck ếck - eng ếck...

- nh - ng: (chậu) cằnh - kiểng, kỉnh - kiểng, gương, linh - thiềng, trĩnh (thưa) - chiềng, anh (hùng) - yềng, Trà Vinh - Trà Vang, mệnh - mặng, bình - bằng, khuynh (thành) - nghiềng, chính (nguyệt) - (thắng) giềng, mắnh - miểng, miểng, (âm) thính - tiếng, (thần-định hôn) tĩnh - viểng, tĩnh - giểng, (lơ) đềnh - đắng, khềnh - khiềng, khặck khềnh - khặck khiểng...

2. c - ch: tiếck - tắck (lục tham hồng), (nước) biểck - bắck (thủy), bắck - bắck, bắck, (công) viểck - đắck (vụ), thướck - xắck, (đơn) chiểck - chắck (bóng), ngược - nghắck, mắck - mắck, (chọc) lắck - nắck...

VII. ÂM NGHĨA ¹

19. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT VẦN THƯỜNG CÓ MỘT SỐ NGHĨA CHUNG MÀ CÁC TỪ CÙNG VẦN ĐỐI LẬP TRONG NHÓM KHÔNG CÓ. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT ÂM CUỐI CÙNG THƯỜNG CÓ MỘT SỐ NGHĨA CHUNG MÀ CÁC TỪ CÙNG ÂM CUỐI ĐỐI LẬP TRONG NHÓM KHÔNG CÓ.

(1) Chúng tôi có tham khảo tác phẩm của các tác giả Trần Cảnh Hảo, Hồ Lê, Cao Xuân Hạo, Phan Ngọc.

A. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT VẦN:

I. Nhóm a/ă/â:

1. ai/ ay/ ây.

+ ai: có 2 nghĩa chung:

a) DIỄN TẢ TRẠNG THÁI "DÀI" HAY "KÉO DÀI" (ĐỘ 30 TIẾNG):

- Dai, đeo đai, dài, hoài hoài, sóng soài, miệt mài, dải lụa, mê mài, trễ nải, lải nhải, bước sải, vũng chãi, mãi mãi, nhẫn nại...

Trừ: một dây, sớm chầy.

b) BIỂU THỊ "GIỐNG NÓI, PHẠM TÍNH" (13 tiếng):

- Cái, nải, mải, gái, trai, phái (nam, nữ), thai nhi, lại cái, con lại, ông sãi, bà vãi, (ông bà) ông vãi...

+ ay: CÓ Ý NGHĨA "CHUYỂN ĐỘNG THEO ĐƯỜNG TRÒN" (10 tiếng):

- Xoay, loay hoay, xoáy (khoáy) tóc, ngoáy tai, quay, quày, xay lúa, day trở, ngoay ngoáy, ngo ngoay...

+ ây: có 2 nghĩa chung:

a) BIỂU THỊ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC HAY TRẠNG THÁI "TỪ DƯỚI LÊN" (ĐỘ 26 TIẾNG):

- Cây, dây leo, đầy dẫy, cấy, khuấy, dấy lên, ẩy, bẩy, hây hẩy, nẩy lên, rún rẩy, giẫy cò, nước nhẩy, dẩy, quẩy, cựa cây,...

b) CÓ Ý NGHĨA "CHỈ ĐỊNH" (11 TIẾNG):

- Ấy, đây, đấy, (bên) này, nấy, (ai) nấy, vậy, vấy, (làm) vấy, bấy nhiêu, bấy giờ...

2. ao/au/âu:

+ **ao:** MANG 4 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ SỰ "XAO ĐỘNG" (25 TIẾNG):

- Dao động, lao nhao, nôn nao, xôn xao, kêu gào, lộn nhào, rì rào, láo nháo, mếu máo, lão đảo, đi dạo, lục lạo, sục sạo, trôn trạo, xào xáo, bệu bạo...

b) MỘT SỐ TIẾNG LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (xem: "TỪ TƯỢNG THANH").

c) MANG Ý NGHĨA "KHÔNG THẬT, DỐI TRÁ" (15 TIẾNG):

- Chiêm bao, tầm phào, nói láo, khách sáo, tráo trở, vu cáo, hư ảo, lừa đảo, gian xảo, xảo trá, giả mạo, hảo huyền...

d) MANG Ý NGHĨA "Ở TRÊN CAO", "NỔI LÊN CAO" hay "LÀM CAO" (15 TIẾNG):

- Ngôi sao, cù lao, làm oao, nghêu ngao, cái mào, hàng rào, xác láo, vênh váo, trơ tráo, trâng tráo, ngổ ngáo, kiêu ngạo, cái mào, đầu não...

Trừ: cái hào.

+ **au:** DIỄN TẢ SỰ "NHÀN NHÓ" HAY "ĐAU ĐÓN" (16 TIẾNG):

- Cau mây, đầu đôn, đầu nau (đầu đê), cau có, cầu nhàu, nát nhàu, héo xâu, dầu dàu, bầu nhàu, đau đầu, cầu kinh, bầu bệu, cầu cẩu, quàu quạu, xạ mặt, bầu nhàu...

+ âm: CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "ĐIỂM TRUNG TÂM" HAY "NGƯỜI CẦM ĐẦU" (12 TIẾNG):

- Tàu vua, sớ tấu, làm xâu, châu vua, đầu nậu, hầu hạ, bao thầu, mẩu thân, châu lại, bầu lại, bầu lên, bầu hát, bầu víu...

3. ăm/âm:

+ ăm: BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI, SỐ LƯỢNG Ở "MỨC ĐỘ CAO" (30 TIẾNG):

- Đẹp lăm, rét căm căm, học chăm, say đắm, đỏ thắm, trắng rằm, cúi gằm, chờ khảm, chết bằm (vằm), trằm trỏ, nhìn chăm chăm, mặt hằm hằm, rối rắm...

+ âm: CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "PHẦN BÊN TRONG" CỦA SỰ VẬT (35 TIẾNG):

- Ngâm, ngấm, ngấm, ngậm, ngẫm, ôm chằm, nói thắm, tính nhảm, cái hằm, cái mằm, gằm bàn, thắm vào, xâm nhập, lăm bằm, bằm môi, trung tâm, rằm rì, xằm xì...

4. ăp/áp:

+ **ấp**: BIỂU THỊ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI
"THÊM VÀO SỰ VẬT CHÍNH" (14 TIẾNG):

- Đây ấp, lấp thêm, lấp bắp, cạp nấp, chắp, đắp mền, gấp, cái nấp, quắp, thấp đèn, đầy ấp, lấp bắp, cạp thêm, quắp.

+ **ập**: BIỂU THỊ HAI NGHĨA CHUNG:

a) "ĐỘNG TÁC MẠNH, ĐỘT NGỘT, VỘI VÃ" (14 TIẾNG):

- Khẩn cạp, gấp rút, gấp (vấp) té, tấp nập, tới tấp, ập vào, đập, chập lại, rầm rập, sầm sập, cạp rập, phập, vỗ vập...

b) "ĐỘNG TÁC CHE KÍN" (11 TỪ):

- Ấp trung, lấp kín, gấp lại, xấp lại, ấn nấp, rập ngô, nằm sấp, đập vui, gấp lại, ngấp, nhập lại, chêm phập vào....

II. Nhóm i/iê/ê/e:

1. iu/êu:

+ **iu**: mang 2 ý nghĩa chung:

a) "ĐÍNH VÀO NHAU" (18 TỪ):

- Đan diu, dính liu, mắc miu, vá víu, tăng tiu, bận bịu, nói riu, bầu víu, vá khịu, bịu môi, kịu kịu, tiu tit, riu rít, chịu chít, nâng niu, tăng tiu, ngọng nghịu, nói lịu...

b) "MỨC ĐỘ CAO":

- Buồn hiu, buồn thiu, nhỏ xiu, yếu xiu, nặng trĩu (trịu), dịu nhũ, chút tiu...

+ êu: có 2 nghĩa chung:

a) "**LÊN TRÊN, Ở NGOÀI**" (18 TIẾNG):

- Lêu bêu, lêu đêu, lêu tiêu, kêu lên, khêu lên, cây nêu, lêu nghêu, rong rêu, thêu thưa, lều bều, lều khều, phập phều, rác rêu, lều đều, thất thểu, răng vêu, lều nghêu...

b) "**MỨC ĐỘ CAO**" (8 TIẾNG):

- Cao nghệu, mướt rệu, móm xệu, nhẹ hều, nhẹ hều, nhọn lều, trắng hếu, trắng phếu...

2. em/êm/iêm:

+ em: **DIỄN TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "XÍN, GỌN"** (8 tiếng):

- Gói nem, ém, tэм, giấu nhem, hóc hém, móm mém, tróm trém, gói ghém...

+ êm: **CHỈ CÓ 18 TIẾNG, MANG 2 NGHĨA CHUNG**:

a) "**ÊM, MỀM**" (16 tiếng):

- Êm ái, ban đêm, êm đềm, mềm mại, đệm, nệm,...

b) "**GIỮ CHO CHẶT**" (4 tiếng):

- Chém, cái nệm, kẽm, tэм (trầu).

c) *Linh tinh*: rэм, hэм, thэм, эм, đэм, nэм, thэм, nэм (canh), (8 tiếng).

+ *iêm*: MANG Ý NGHĨA "CHE GIẤU" (9 tiếng):

- Điềm mộng, yểm tài, khâm liệm, cái yếm, sâu hiễm, giấu giếm, lấp liếm, đập điếm, thâm hiễm...

3. *ep*: MÔ TẢ NHỮNG SỰ VẬT "DÀI VÀ GIẾP" HOẶC NHỮNG ĐỘNG TÁC LÀM CHO "DÀI VÀ GIẾP" (15 tiếng):

- Khép, bẹp, giẹp lép, ẹp, xẹp, nếp, thẹp (cam), con tép, hẹp, mẹp, cái nếp, ghép, kẹp, ép, dẹp...

4. *im* và *ip*: CÙNG MANG Ý NGHĨA "KÉP LẠI, DÍNH SÁT NHAU".

+ *im* (11 tiếng):

- Ghim, lim dim, hím híp, chìm chíp, dìm, ghim, kìm, chum chim, mím (môi), mùm mím, tùm tùm...

+ *ip* (8 tiếng):

- Đuối kíp, cái nhíp, chíp miệng, híp mắt, líp lại, rộn ríp, nhộn nhíp, díp mắt...

III. Nhóm o/ô/ơ.

1. *oi/ôi/ơ*:

+ *oi*: MANG 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "LÒI RA" (20 TIẾNG):

- Doi đất, lẻ loi, ngoi lên, loi nhoi, loi ngoi, thời loi, ngòi nổ, cái vôi, ỏi ra, lở loi, hời tóc, sỏi trán, vôi tay, cao vôi vôi, thoi (loi) một cái, ọi mưa, khỏi, tòi ra, trội loi, loi ra...

b) CHỈ "ĐỘNG TÁC CỦA MIỆNG" (9 TIẾNG):

- Nói, bói, xỉa xói, rửa rói, đòi nợ, ỏi, ọi, gọi.

c) LIÊN HỆ TỚI "ÂM THANH" (6 TIẾNG):

- Inh ỏi, ồm tòi, la chỏi lỏi, chỏi tai, cái còi...

+ ôi: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "DƯ RA, NỔI LÊN" (17 TIẾNG):

- Dôi ra, 'trôi lên, lồi lên, dôi dào, trôi, lồi lạc, cù khô, sinh sôi, nước sôi, ngôi vua, ngôi, bồi đắp, chổi dầy, trôi dầy, giận dỗi, nổi lên, ngọn dỗi...

b) CÓ LIÊN HỆ TỚI "NÓNG" (8 TIẾNG):

- Nắng nôi, nục nôi, mồ hôi, vôi, sôi, nóng hôi hổi, thổi cơm, xôi kinh nấu sừ...

c) CÓ LIÊN HỆ TỚI "SỰ KHÓ CHỊU" (11 TIẾNG):

- Thịt ôi, hôi, thối, bỉ ổi, chật chội, bực bội, bức bối, nhức nhối, tức tối, nục nôi, sục sôi...

+ ời: CÓ Ý NGHĨA "LÒNG, KHÔNG CHẮC, RỜI RA" (25 TỪ):

- Lơi, nời, hời hợt, rời, rời, bời, chơi vơi, chới vơi, gời, xa vời, ngoài khơi, tiền lơi, cơi lên, cỡi, bốc hơi, tả tơi, nón cời, dời đi, mời, phát phời, xới, gởi,...

2. om/ôm/ơm:

+ om: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "THU NHỎ THỂ TÍCH, CHIỀU CAO" (20 TIẾNG):

- Lỗm, hõm, móm sòm, (ổm) nhom, ròm, còm, lợm cợm, lợm khợm, lợm khom, lờm khờm, hom hem, tróm trém, chòm xóm, chòm, nhóm, khóm, tóm...

Trừ: ốm.

b) CÓ LIÊN QUAN ĐẾN "ÂM THANH" HAY "ÁNH SÁNG"
(12 TIẾNG):

- Om sòm, trái bom, ồm tỏi, lồm bồm, rơi tồm, các tòm...

- Tối om, đơm đóm, đóm lửa, đen ngòm...

+ ôm: CÓ Ý NGHĨA "ÔM, CHÔM" (8 TỪ):

- Ôm, con tôm, chôm, lồm cồm, cái mồm, râu xồm, gổm, lỏm ngổm...

+ ơm: CÓ Ý NGHĨA "XẤU, GHÊ TỒM, ĐÁNG KHINH" (15 TỪ):

- Bờm xờm, gớm ghiếc, nhác nhớm, rờm đời, ghê tởm, lờm chờm, thẳng nởm, bợm bãi, kịch cợm, hợm mình, hì hợm, lì lợm, lợm giọng, nghịch ngợm...

3. op/ôp/ơp:

+ op: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "THU NHỎ THỂ TÍCH LẠI" (17 TIẾNG):

- Cua óp, ọp ẹp, tốp, xốp, xọp, thoi thóp, ngóp, bọp bẹp, quì mọp, bóp, cốp má, góp, hóp, chóp, móp, cái nóp, họp lại...

Lưu ý: cũng viết của Ớp.

+ Ớp: MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (XEM "TỪ TƯỢNG THANH").

+ Ớp: CÓ Ý NGHĨA "XẤU, ĐÁNG KHINH" (23 TIẾNG):

- Bớ (bợ) tai, bợ chộp, bợ xợ, chộp ("ăn cắp"), chộp chới, dớ ("sự rủi ro"), dớ, lớ xớ, lợ xợ, nhớ, lợ nhớ, mắc mớ, tợ, tợ, lúa tợ ("lép"), xớ, xợ...

4. ong/ông.

+ ong: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "CONG, VÒNG TRÒN" (13 TIẾNG):

- Cong, công, cái vòng, cái gong, cái vòng, cái tròn, chong chóng, thông lọng, bong bóng, cái còng, trái bòng, bụng ông, cái nong...

b) CÓ LIÊN HỆ TỚI "PHẦN BÊN TRONG" CỦA SỰ VẬT (8 TIẾNG):

- Dòng (sông), lòng, nòng, bọng, họng, (ở) trong, (cái) phòng, tọng (vào)...

+ ông: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "RỘNG. RỔNG. CAO" (42 TIẾNG):

- Cái ống, cái cống, cái trống, cái xống, cái lồng, hông nổi, cái bọng, cái giống, vổng lang, cái cống, cái nổng, cái ngổng, cái mổng, gò đồng...

- (Lỗ) hồng, trống lỗng, tằm phổng, rộng, rỗng, lỏng lộng, công kênh, ngông nghênh, mông mênh, không (trung), (nói) trống, (chửi) đồng...

- Phổng, phổng mũi, vồng lên, vu không, chống lên, lỏng lên, chồng lên, trống...

b) CHỈ "ĐỘNG TÁC MẠNH" (9 TIẾNG):

- Tông, tổng, xông, công kích, chống trả, rống, nống, động, động (đất)...

5. ọc/ôc:

+ ọc: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) CHỈ CÁC SỰ VẬT "SÁU, KÍN" (7 TIẾNG):

- Cái óc, cái bọc, cái góc, cái hóc, nóc nhà, góc gác, nọc (độc).

b) CHỈ ĐỘNG TÁC "THOAT RA" HAY "THỌC VÀO" (8 TIẾNG):

- ọc sữa, tróc vỏ, móc ra, róc mìa, lọc, thọc, chọc (vào), 'bóc, xóc (giảm).

+ ôc: DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "TRÁO MẠNH RA, KÉO MẠNH RA" (9 TIẾNG):

- Bóc mộ, dốc xuống, nóc cạn, ộc ra, hộc máu, tróc gốc, tốc mái, bực lộ.

IV. Nhóm u/uô:

1. ui/uôi:

+ ui: CÓ 3 NGHĨA CHUNG.

a) MANG Ý NGHĨA "TIẾN TỚI" HOẶC "THỤT LUI":

- Chui qua, dùi lỗ, giúi tiền, cái nhùi (giúi), xúi giục, ùi, lui, thui, lụi (một cái), rút lui, thụt lùi...

b) CHỈ ĐỘNG TÁC "CÚI XUỐNG" (12 TIẾNG):

- Cúi đầu, cặm cúi, cặm cùi, cúi đầu, lúi húi, giúi (bó đuối), xụi (tay), lumm lúi, thui thui, lúi thui...

c) CÓ Ý NGHĨA "MÒN, HƯ" (10 TIẾNG):

- Tàn lụi, trụi lụi, bệnh cùi, hủi, thui bò, nhẩn nhụi, lau chùi, đui mù, thui...

+ uôi: CÓ ĐỘ 28 TIẾNG, GỒM 2 NGHĨA CHUNG VÀ 1 NHÓM LINH TINH.

a) CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI "PHẦN SAU" CỦA SỰ VẬT (12 TIẾNG):

- Chuôi dao, cái đuôi, cuối cùng, nuối tiếc, người ngoại, xong xuôi, đuối theo, giống ruồi, đuối súc, cơm nguội, chín muồi, chuối xuống...

b) CHỈ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "DÀI" HAY ĐỘNG TÁC "KÉO DÀI" (7 TIẾNG):

- Con suốt, cả buổi, chuỗi ngày, tuổi tác, nuôi dưỡng, muối cá, duỗi chân...

c) LINH TINH: Ngược xuôi, cây chuối, cây đuối, ruồi, muỗi, đôi lười, thẳng cuội, mê muội, hiền muội (9 tiếng).

2. um: DIỄN TẢ QUÁ TRÌNH "HỢP LẠI, THU GOM LẠI"
(20 TIẾNG):

- Xanh um, tùm hum, khum, cùm, chùm, đùm, giùm giúp, lùm cây, úm, chum hùm, tum hùm, co dùm, khúm núm, một nhúm, túm lại, nùm, bùm lại, cùm, dành dùm, ngùm nước, giùm lại,...

V. Nhóm n/ng/nh:

1. an/ang:

+ an: BIỂU THỊ SỰ "GIÁN ĐOẠN" HOẶC "KẾT THÚC"
(20 TIẾNG):

- Can gián, án ngữ, gián đoạn, phản lại, oán ngôi, hoãn lại, tai nạn, hạn chế, hạn hán, choán chỗ... tiêu tán, tan học, tản lạc, ngày tàn, khan hiếm, hưởng nhân, chấn, ngán, nản...

+ ang: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "DÀI, RỘNG, SÁNG SẼA" (28 TIẾNG):

- Dẻo dang, tràng giang, cái máng, cái hang, cây nhang, cái thang, hàng cây, trẻ tràng, ráng sức, quãng rộng, cái nặng, đồng hoang, mở mang, thoáng khí, khoảng khoát, khang trang, nghênh ngang, thênh thang, mệnh mang, vênh vang, kênh cang, giềnh giàng, ngang tàng, phóng đảng, chàng hàng, quang đảng, sáng choang, chang chang...

b) **MỘT SỐ LÀ TỪ TƯỢNG THANH** (xem "TỪ TƯỢNG THANH").

2. ă/ăng:

+ **ăn:** MÔ TẢ TRẠNG THÁI "NGẮN" HAY ĐỘNG TÁC "THU NGẮN" (20 TIẾNG):

- Ngăn, quăn, sắn lại, xắn, xoắn, rần reo, nhần nheo, cằn, quằn, oằn, ngoằn ngoèo, chần, ngắn, quẩn, rần lại, vắn, xắn, xoắn, chặn, quặn, vắn, dẫn...

+ **ăng:** MÔ TẢ TRẠNG THÁI "BẰNG PHẪNG", "CĂNG THẲNG": (30 TIẾNG):

- Bằg qua, cằg ra, bằg bằg, gằg, giằg, chằg (dây), hằg hải, khằg khằg, phằg phằg, quằg, lằg xằg, đằg bằg, buộc chằg, nằg nằg, vùg vằg, gằg sức, lo lằg, sốt sằg, dai dằg, phằg phiu, thằg, nói xằg, hỏi gằg...

3. en: CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) MÔ PHÒNG ĐỘNG TÁC "QUA NHỮNG CHỖ HẸP HAY KHÓ ĐI" (15 TIẾNG):

- Chen, chèn, chẹn, kẹn, ("già kén kẹn hom"), len lỏi, lén, lèn, xen, dè sèn, kèn cựa, nghẹn, nghén, nén, rón rén...

b) MÔ PHÒNG NHỮNG SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TU THẾ, VỊ TRÍ "Ở CẠNH BÌA, Ở HAI BÊN" (10 TIẾNG):

- Men theo, lên men, ven đô, vén màn, cái ben, xén giã, lứa ben, vun quén, nhen nhúm...

c) CÓ Ý NGHĨA "XÁU HỔ" (7 TIẾNG):

- Thẹn, bẽn lẽn, xẽn lẽn, trơ trên, ngòn ngoèn...

Lưu ý: Không có tiếng nào mang vần *oeng*: chỉ có 5 từ mang vần *oen*: toen hoén, ngòn ngoèn, nhoén (miệng), hoen ố, xoén xoét.

4. ên/ênh:

+ ên: MÔ TẢ CÁC SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "BỀN VỮNG" (8 TIẾNG):

- Bền vững, nền móng, đến đài, bền đỗ, quện lại, bện chặt, nện, đền nền nhà...

Trừ: quên.

+ ênh: MÔ TẢ CÁC SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ TÍNH "BẮP BÊNH KHÔNG VỮNG VẰNG" (20 TIẾNG):

- Ghênh thác, gập ghênh, khắp khênh, chông chênh, lênh đênh, bập bênh, chênh choáng, chênh choạng, nghênh ngáng, lênh chênh, lênh khênh, bấp bênh, công kênh...

5. in: MÔ TẢ TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC "ĐỀ NÉN, GIỮ GÌN" (12 TIẾNG):

- In, ịn, vịn, vịn, giữ gìn, kín đáo, nhịn, nhín, nín, bịn xịn, rịn, bịn rịn...

6. iên: MÔ TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "KÉO DÀI"
TRONG KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN (18 TIẾNG) ..

- Kiên trì, kiên nhẫn, triển miên, liên tiếp, nghiền ngẫm, liên liến, diễn biến, tiến triển, vĩnh viễn, thường xuyên, bay chuyển, truyền đi, quyến luyến, vận chuyển...

7. un/ung:

+ **un:** CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) "**GIÀM BỐT CHIỀU CAO, DIỆN TÍCH, THỂ TÍCH**" (27 TIẾNG):

- Chun (lại), hun (hít), thun, run, vun, ùn, cùn, chùn, dùn, ãùn, hùn, lùn, rùn, dún, lún, ngún, nhún, sún (răng), ngắn cùn, lùn chùn, cái cùn ("váy"), thun lùn, lùn xùn, cùn cùn, lùn chùn...

b) CHỈ "**SỰ VẬT, TRẠNG THÁI MỀM**" (10 TIẾNG):

- Bùn, (chất) mùn, (nấu) rùn, bún, bùn, rùn, bùn rùn, (mềm) nhùn, sụn, lún, nhún...

c) "**LÀM BỐC LÊN, PHUN RA**" (6 TIẾNG):

- Un, hun (khói), đun, phun, mưa phún, lún phún...

Lưu ý: Chỉ còn vài từ linh tinh: rắn *trun*, con *trùn*, con *giun*, đũa *mun*, kho *đun* (5 từ).

+ **ung:** CÓ 3 NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ CÁC "SỰ VẬT CÓ KHOẢNG TRỐNG BÊN TRONG" HAY "ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI" CỦA CÁC SỰ VẬT ẤY (30 TIẾNG):

- Cái bung, cái cung, cái vung, cung vua, cái khung, chung rượu, lao lung, thung lũng, cái ung, cái mùng, cái thùng, cái thúng, cái súng, cái mùng, đôi ủng, cái bụng, chỗ trứng, chỗ hũng...

- Phùng (má), thùng thỉnh, lúng búng, chung búng, phụng phịu, xúng xính, lụng thụng, (áo) chùng, cung tay, (bệnh) thũng...

b) DIỄN TẢ "ĐỘNG TÁC MẠNH" (12 TIẾNG):

- Bung ra, tung ra, vung tay, vẩy vùng, búng tay, phùng mang, xung phong, cụng, đụng, rùng rùng, rúng động, rúng chuyển...

c) MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH" (XEM "TỪ TƯỢNG THANH"):

8. *uôn/uông*:

+ *uôn*: CÓ TẤT CẢ 21 TIẾNG, CHIA LÀM 4 NHÓM:

a) 4 TỪ CÓ NGHĨA "CUỐN LẠI":

- Uốn cong, cuốn chiếu, cuộn tròn, cuộn cuộn

b) 8 TỪ CÓ NGHĨA "ÊM XUÔI, TRÔI CHÁY":

- Luân luân, suôn sẻ, tuôn trào, tuôn tuôn, chuồn êm, luồn lỏi, nguồn nước, thuồn vào...

c) 3 TỪ BIỂU THỊ "TÌNH CẢM":

- Buồn, sầu muộn, muốn.

d) 6 TỪ LINH TINH:

- Buôn bán, khuôn bánh, chuồn chuồn, muôn vãn, cá chuồn, muộn màng.

+ *uông*: MANG NGHĨA "XẤU" (16 TIẾNG):

- Buông thả, buông tuồng, luông tuồng, nuông con, hứa suông, ghen tuông, điên cuồng, ruồng bỏ, ruồng bố, làm tuồng, thèm thuồng, trần truồng, luống cuống, luống tuổi, ép uồng, oan uổng, chiều chuộng...

9. *ưng*: CÓ HAI NGHĨA CHUNG:

a) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "DỪNG LẠI" (9 TIẾNG)

- Dừng, ngừng, đứng lại, dừng lăm, ngưng, lừng khừng, lừng chừng, lơ lửng, khựng lại...

b) DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC "TỪ DƯỚI LÊN" (14 TIẾNG):

- Bưng, dưng, nưng, tưng, ừng, búng, đứng lên, ngừng, sừng sững, dựng, hùng nằng, dưng mỡ...

VI. Nhóm *t/c/ch*:

1. *at/ac*:

+ *at*: DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI CÓ "CƯỜNG ĐỘ MẠNH, MỨC ĐỘ CAO" (23 TIẾNG):

- Mắng át, chát chúa, chát ngắt, tan nát, phát cháy da, quất mắng, rât da, sây sát, tát tai, bạt tai,

bèo giạt, gạt qua, nạt nộ, sát phạt, quạt, sát rạt, sạt lở, tạt qua...

+ **ac**: CÓ 2 NGHĨA CHUNG:

a) **DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "MỞ RỘNG RA"** (12 TỪ):

- Oác oác, toác, hoác, khoác lác, nguếch ngoác, choạc oạc, quang quác, ngoác mồm, xoạc chân, cạc cạc, toạc, ngạc miệng...

b) **BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "XẤU"** (16 TIẾNG):

- Ác đức, đen bạc, tráo chác, bôi bác, bệ rạc, lếch lạc, nguếch ngoác, điếc lác, biếng nhác, rác rưởi, ù ù cạc cạc, xuyên tạc, xơ xác, phờ phạc, rạc rài, nhếch nhác...

2. **ăt/ác**:

+ **ăt**: **MÔ TẢ ĐỘNG TÁC "CẮT ĐỨT, LÀM MẠNH RA"** (15 TỪ):

- Cắt, hắt nước, lắt nút, ngắt ngọn, đung phát dây, tắt đèn, vắt nước, xắt, chặt, gặt, lật rau, vặt lông, ngoặt trái, quay ngoắt, chặt nước...

+ **ác**: **DIỄN TẢ SỰ "VƯỚNG MẮC"** (13 TỪ):

- Mắc vào, thắc mắc, ngúc ngắc, ngắc ngoài, khắc khoài, khúc khắc, trúc trắc, bế tắc, giục giặc, hục hặc, trục trặc, mắc áo, ngoặc vào...

3. et: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) MÔ TẢ NHỮNG "ĐỘNG TÁC HAY ĐẶC TÍNH CỦA NHỮNG VẬT DÀI VÀ DẸT" (20 TIẾNG):

- Dẹt, bẹt, (bắt) chẹt, (đánh) đét, (gầy) đét, đẹt (người), lẹt đẹt, phẹt, (mũi) tẹt, trẹt, quẹt, nhét, (cái) mẹt, hẹt, thét, nghẹt, (chớp) xẹt...

b) BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO, XẤU" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ (10 TIẾNG):

- Dở ẹt (khẹt), lằng xẹt, láo khoét (toét), nói phẹt, đồ hoét (loét), lỏng ngoét, sở toét, khét lẹt (nghẹt)...

4. êt/êch:

+ êt: CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) MÔ PHỎNG TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC CỦA "HAI VẬT GIEP, DÍNH VÀO NHAU HAY SÁT VÀO NHAU" (14 TIẾNG):

- Ngồi bệt (phệt), quệt, lết, bết bùn, lết bết, quết, trệt, vệt, lệt bệt, vệt, trệt, lệt xệt...

b) MÔ TẢ "SỰ TẬN CÙNG, KẾT THÚC" (6 TIẾNG):

- Bết quá, chết, hết, kết (cuộc), mệt mỏi, tăng trệt...

+ êch: DIỄN TẢ TRẠNG THÁI "NGHIÊNG XÉO, KHÔNG NGAY THẲNG" (9 TIẾNG):

- Chệch, lệch, viết trạch dòng, chênh chéch, mũi hếch, nghếch mắt, nhếch môi, xốc xếch, xộc xệch...

5. it/itch:

+ **it:** CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) "**LÀM HẸP LẠI, BÍT LỎI**" (20 TIẾNG):

- Bưng bít, vừa khít, khít khít, khít rít, vừa sít, kín mít, trít đít, rậm rít, mù mít, nai nít, đen kịt, ràng rít, trít lít, rít chít...

b) **CHỈ TRẠNG THÁI "NHỎ ÍT"** (11 TIẾNG):

- Ít, chỉ chít, chút chít, con nít, thút thít, sứt sít, kiu kít, tít tít, ụt ịt, cút kít, xa tít.

+ **ich:** CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) **MỘT SỐ LÀ "TỪ TƯỢNG THANH"** (XEM "TỪ TƯỢNG THANH").

[Download Sách Hay | Đọc Sách Online](https://downloaadsachmienphi.com)

b) **MANG Ý NGHĨA "TẤN CÔNG"** (10 TIẾNG):

- Châm chích, công kích, khiêu khích, xích mích, kích thích, chỉ trích, bài xích, kinh địch, phản nghịch...

6. iêt/iêc:

+ **iêc:** CÓ 2 NGHĨA CHUNG.

a) **MANG Ý NGHĨA "KẾT THÚC" HAY "THAY ĐỔI TRẠNG THÁI ĐANG CÓ"** (13 TIẾNG):

- Giết, trốn biệt, tiêu diệt, hết tiết, chiết cảnh, chiết rượu, bị liệt, triệt hạ, thiệt mạng, giải quyết, đoạn tuyệt, kiệt sức,...

b) **DIỄN TẢ TRẠNG THÁI Ở "MỨC ĐỘ CAO"** (20 TIẾNG):

- Da diết, keo kiệt, liêm khiết, mải miết, ráo riết, tha thiết, chầy xiết, rên siết, trốn biệt, trung liệt, khinh miệt, trời niệt, ác nghiệt, nồng nhiệt, quân phiệt, quỷ quyệt, đẹp tuyệt...

+ iêc: CÓ Ý NGHĨA "XẤU":

- Sách siếc, bạn biệc, nói niếc, học hiệc, gồm ghiếc...

7. **ut/ uc:**



+ **uc:** CÓ ĐỘ 32 TIẾNG, CHIA LÀM 3 NHÓM:

a) **MÔ TẢ TRẠNG THÁI "NHỎ" HOẶC ĐỘNG TÁC "GIẢM BỚT CHIỀU DÀI, CHIỀU CAO, TỐC ĐỘ"** (20 TIẾNG):

- Con út, cút (lặn), gút lại, lút đầu, một chút, chút chút, thút thít, phút giây, rút bớt, giảm sút, trút bớt, cụt ngọn, hao hụt, dao lút, nhụt chí, rụt cổ, sụt cân, tụt xuống, trụt xuống...

b) **MÔ TẢ ĐỘNG TÁC "VỢT MẠNH RA"** (6 TIẾNG):

- Phụt, thụt, vút, vụt, ngút ngút, ngùn ngụt.

c) **LINH TINH:** búт, bựт, côi cút, lẩn lút, xì xụt ("khóc lầu"), lựт lựт (6 tiếng).

+ **uc:** **MÔ TẢ TRẠNG THÁI, ĐỘNG TÁC "TIẾP XÚC, CỌ XÁT MẠNH"** (13 TỪ):

- Chen chúc, đông đúc, húc nhau, lúc nhúc, chui rúc, thúc giục, bức xúc, cạy cựa, lục đục, lạy lục, lục lạo, sục sạo, sục sục...

8. uôt: MÔ TẢ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC "DI CHUYỂN TRONG, THÔNG SUỐT TRONG ỐNG HAY BÊN NGOÀI" (12 TIẾNG):

-, Chuốt đũa, tuốt luốt, nuốt cơm, tàu suốt, ve vuốt, buốt miệng, suôn đuột, ruột, lựa nuốt, nuốt khòì, trắng muốt, tuốt khòì...

9. ưc: THUỜNG DIỄN TẢ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "ĐỒN NÉN, CẢN TRỞ" (14 TIẾNG):

- Ấm ức, oi bức, háo hức, náo nức, nhức nhối, bực bội, tức tối, ạo ực, khổ cực, nực nội, hậm hực, rạo rức, rộn rức...

B. CÁC TỪ CÓ CÙNG MỘT ÂM CUỐI:

1. Nhóm n/ng:

1. n cuối: MANG Ý NGHĨA "NGẮN", "THU NGẮN" HOẶC "NGĂN LẠI" (độ 100 tiếng):

- Ngắn, vắn, gằn, lằn quắn, lùn, cùn cờn, đoán, cặn (thị)...

- Thun, dùn, đùn, cuộn, quắn, xăn, xắn, xoắn, xoắn, quăn, quăn, sắn, răn reo, nhần...

- Cản, ngăn, can gián, chặn, chẹn, nghẹn, chấn, nghèn, nhịn, nhín, nín...

2. ng cuối: CHỈ CÁC VẬT CÓ HÌNH DẠNG "DÀI" HAY ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "KÉO DÀI" (độ 60 tiếng):

- Cái thang, cái hang, cây nhang, một hàng, nòng súng, dòng sông, cái ống, cái cống, con sông, kinh mương, chiếc xương, cái mông...

- Ráng sức, cổ găng, căng, giăng, trương ra, đoãng chân, đằng đẳng, lòng thông, toòng teng, dài ngoằng, tràng giang...

II. Nhóm t/c.

1. t cuối: CÓ 3 NGHĨA CHUNG (160 tiếng):

a) "**CẮT ĐỨT**": Cắt, chặt, xắt, lắt, gặt... bứt, đứt, dứt, sứt, rứt, ... hót, gọt.

b) "**KẾT THÚC**": Hết, chết, kết (thúc), bết, trệt... diệt, giết, kiệt (sức), thiệt (mạng), tuyệt, ... rớt, tốt (nghiệp), ót, gót, chót, bét...

c) "**NHANH CHÓNG**": Thoắt, chợt, đột ngột, vút, vụt, xet, rẹt, lướt, trượt, tuột, vuột, xoẹt...

2. c cuối: BIỂU THỊ TRẠNG THÁI "CẢN TRỞ" HAY "DỒN NÉN" (80 tiếng):

- Bác bỏ, gác lại, bế tắc, trúc trắc, trục trặc, mắc mứu, khắc khoải, nắc lên, chọc léc, hiểm hóc, sục sôi, bực tức, ảm ức, tức tối, nhức nhối, nực nội...

Trừ: uất (ngheñ).

20. CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, BIỂU THỊ ĐỘNG TÁC TRẠNG THÁI "KHI ẨN KHI HIỆN, KHI MỜ KHI TỎ, KHI CAO KHI THẤP"....THÌ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG VẦN ÂP CHỮ KHÔNG PHẢI ÂP (độ 254 tiếng).¹

- Bấp bênh, bập bùng, chấp chới, rập rờn, phập phồng, xập xình, khắp khểnh, gập ghềnh, ngập ngừng, áp ứng, nhấp nhô, nhấp nháy, chập chững, bập bùng, bấp bưng....

VIII. XÁC SUẤT:

A. THANH ĐIỀU:

21. TRỪ 4 PHÓ TỪ KHỞI ĐẦU BẰNG CH (CHỈ, CHẴNG, CHỮA, CHÁ), CÁC PHÓ TỪ CÒN LẠI ĐỀU MANG DẤU NGÃ (11 từ):

- Phó từ trước danh từ: mỗi, những.
- Phó từ trước động từ: bỗng, cũng, vẫn, hãy, hăng, đã, sẽ.
- Phó từ sau động từ: nữa, mãi.

22. MỘT SỐ TỪ CÓ Ý NGHĨA "DÀI" HOẶC "KÉO DÀI" MANG DẤU NGÃ. (50 từ):

- Mãi mãi, choãi ra, giãn ra, duỗi ra, hoãn lại, trễ giờ, một chuỗi, một dãy, lưng thưng, đoãng chân, gẫm (ngẫm), cái rãnh, buông thông, dài nhằng...

(1) Theo thống kê của Phi Tuyết Hinh, tạp chí Ngôn ngữ số 4/1977.

23. MỘT SỐ TỪ NGỮ ĐIỆP VĂN CÓ TIẾNG TRƯỚC KHÔNG MANG DẤU HỎI, TIẾNG SAU MANG DẤU HỎI (20 tiếng):

- Chấm bầm, chem bển, chim bìm, chen (ten) hoèn, chon hỏn, chung hừng, chàng hảng, chè hẻ, chò hò, chỏm hỏm, chèo béo, thèo lèo (bèo), chìm lim (nghỉm), trống lổng, gọn lỏn, trội lỏi, trụi lủi, dịu nhũ, thun lủn, lủn xủn...

24. MỘT SỐ TIẾNG DỪNG SAU ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ĐÓ, MANG DẤU HỎI (20 tiếng):

- Nhẹ hều, nhọn lều, tắt nghỉn, cụt ngùn, sắc lèm, trắng nhẹ, trắng nhòn, đỏ hỏn, đen nhèm, đen thúi, tròn ồm, dơ cầy, nóng hổi, mệt lả (lử), sâu hóm, ít xỉn, chút béo (méo), chắc mẫm...

Trừ: nhẹ bồng, nặng trĩu, trắng nõn.

25. GẶP CÁC TỪ LÁY ĐIỆP VĂN, TA VIẾT DẤU HỎI (130 từ, 260 tiếng), KHÔNG VIẾT DẤU NGÃ:

- Bùn rùn, lảm nhảm, luẩn quẩn, lòng không, lỏm ngổm, lỏm chờm, mảnh khảnh, kể lể, tấn mấn, tỉ mỉ, lão đảo, chùn ngùn...

Trừ: bái hai, bèn lên, bờ ngõ, bá rã, bá chã, dã lã, lã chã, lảng đảng, lảm cãm, lẻo đẻo, lể mẽ, lôm bôm, lông bông, lỗ chỗ, lủ khủ, lững thững, lủn củn, lủn chũn, lỗ mỗ. (20 từ).

26. TỪ TUỌNG THANH CHỈ MANG DẤU HỎI (độ 23 từ), KHÔNG MANG DẤU NGÃ:

- Ầng ẳng, hỏn hên, lanh lảnh, loảng xoảng, ỏn ẻn, ông ổng, rỏn rảng, ra rả, rỉ rả, rủ rủ, rủng rẻng, sang sảng, thỏ thẻ, thủ thi, ỏn ỉn, lẻng kẻng, lẻng xẻng...

Trừ: kiu kịt, bồm (lồm bồm, bập bồm, bì bồm).

B. ÂM ĐẦU:

27. TA NỀN LỢI DỤNG MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SAU ĐÂY ĐỂ VIẾT ĐÚNG ÂM ĐẦU:

a) Ch: MỘT SỐ TIẾNG KHỞI ĐẦU BẰNG CH CHỈ:

1. "TÊN CÁC ĐỒ DÙNG TRONG NHÀ" (25 từ):

- Chăn, chiếu, chảo, chày, chổi, chén, chung, chai, chạn, chõ, chum, chĩnh, chĩnh, chõng, chậu, ché, chiêng, chuông, chàng (đục), chèo, chốt...

Trừ: tranh, tráp, trã, trách.

2. "TÊN THÚ" (25 từ):

- Chồn, cheo, chí, chuột, chiên, chó, chuồn chuồn, châu chấu, chào mào, chiến chiến, chích choè, chàng hiu, chàng làng, chấu chàng, chấu chụa, chần tinh, chèo bẻo, chia vôi...

Trừ: (6 từ): trai, trăn, trâu, trĩ, trích, trùn.

3. "NHỮNG NGƯỜI THÂN THUỘC" (9 từ):

- Cha, chú, chị, chồng, chàng, cháu, chắt, chút, chít.

4. "SỰ PHỦ ĐỊNH" (5 từ):

- Chà, chẳng, chưa, chưa, chớ. ¹

b) S/X:

* S: MỘT SỐ TỪ CHỈ:

1. "TÊN THÚ" (23 từ):

- Sam, sán, sáo, sần, sến, sò, sóc, sói, sữa, sùng, sấu, séo, sa sà, sen, sít, sáo sậu, săn sắt, sư tử, sơn ca, sơn dương, san hô, sắt sành.

2. "TÊN CÂY" (33 từ):

- Sá, sanh, si, sỏi, sắc, sen, sư, sung, sắn, sim, sơn, sầm, su su, sấu đầu, sa nhân, sơn trà, sài hồ, sao, săng đá, sặt, sậy, sấu riêng, sấu, sến, so đũa, sú, su hào...

Trừ: xoài, xoan, xương rồng, xương hổ (4 từ) ²

* X: CHỈ TRẠNG THÁI "XIÊN, XÉO" (20 từ):

- Xéo, xéo xó, xẹo, xẹo xọ, xế, xếch, xếch xác, xệch, xệch xác, xiêu xọ, xóc xếch, xộc xệch, xoạc, xiên...

(1) Theo Phan Ngọc.

(2) Theo Phan Ngọc. Chúng tôi có bổ túc.

* S.X: MỘT SỐ TỪ ĐIỂN TÀ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "TỐT" MANG ÂM S (20 từ); NGƯỢC LẠI, MỘT SỐ TỪ ĐIỂN TÀ ĐỘNG TÁC, TRẠNG THÁI "XẤU" MANG ÂM X (40 từ):

- Sáng suốt, sốt sắng, sạch sẽ, sắc sảo, sít sao, suôn sẻ, sâu sắc, sung sướng, sành sỏi, sắt son, sẵn sàng, sum sê, sớm sủa...

Trừ: sống sít, sống sượng, suồng sã, sùng sỏ, sơm sỡ.

- Xạo, xáo, xui xẻo, xấu hổ, xanh xao, xác xược, xin xỏ, xó xĩnh, xào xáo, xơ xác, xốc xếch, xích mích, lộn xộn, lỉnh xỉnh, xú ối, xa xỉ, xằng bậy, xoàng xĩnh, xương xẩu, xúc xiêm, lắc xắc, xun xoe, xờ xạc, xúi quẩy, lúi xúi, lẹp xẹp, lon xon, nói xàm...

Trừ: xinh xắn, xong xuôi, xuê xòa. (3 từ)

c) D/GI/V:

* D: PHÂN LỚN CÁC TỪ ĐIỂN TÀ SỰ VẬT, TRẠNG THÁI "MỀM" KHỞI ĐẦU BẰNG D (30 từ):

- Dẻo, dai, dịu dàng, da thịt, mũ dạ, dài tai (chân), do dự, dính, ướt dầm, dây dọi, dòng nước, dao động, dụ dỗ, dùng dằng, ung dung...

* V: CÁC TỪ CHỈ "ĐỘNG TÁC CỦA TAY" PHÂN LỚN KHỞI ĐẦU BẰNG V (40 từ), ÍT KHỞI ĐẦU BẰNG D (6 từ), GI (6 từ):

- Và cơm, vá áo, vả miệng, vạch lá, vắn ốc, vắt chanh, vắn thuốc, vẩy nước, vẩy bạn, vẽ tranh, vén màn, viết chữ, vin cành, vịn vai, vò đầu, vọc đất, vòng tay, vớt dừa, vỗ vai, vốc nước, vung tay, vuốt ve...

- Dán giấy, dắt trâu, dọn dẹp, dim thuyền, dốc chai nước.

- Giã gạo, cướp giât, giữ áo, giùi lỗ, giương cung.

d) Qu: DANH TỪ CHỈ "ĐỒ VẬT, THÚ VÀ CÂY" THƯỜNG KHỞI ĐẦU BẰNG QU (20 từ), CHỮ KHÔNG PHẢI W, HW, NGW:

- Cái quả, cái quai, quan tài, cái quạt, cái quán, quẩn bút, cái quang (giống), cái quần, quăng trắng, cái que, con quạ, con quỳên, con quốc.... cây quất, cây quýt, cây quế, cây quỳnh, cây quỳ...

Trừ: cái hoa, cây hòe, cái ngoe (3 từ).

28. TRONG MỘT SỐ TỪ, PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG ÂM XÀ (21 từ), CHỮ KHÔNG PHẢI SÁ:

- Xà beng, xà bông (xà phòng), xà cạp, xà lim, xà cừ, xà lỏn, xà mâu, xà lui, xà xẻo, xà no, xà nu, xà cột, xà lách, xà tích, xà ích, xà rồng, (con) xà niên, (trầu) xà lệt, (sóc) Xà Tón, (đi) xà niêng, (cây) xà búp.

Trừ: Sà lan (chaland), sà lúp (chaloupe).

29. a) *CH, X, D* THƯỜNG KẾT HỢP VỚI CÁC VẦN CÓ ÂM ĐỆM *W* (ĐỘ 120 TỪ), CÒN *TR, S, GI, V* ÍT CÓ KHẢ NĂNG NÀY, DO ĐÓ:

1. GẶP NHỮNG TIẾNG MANG CÁC VẦN BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ÂM *OA, OÃ, OE, UÊ*, TA CỨ VIẾT *CH, X* (100 TỪ), KHÔNG VIẾT *TR, S*:

- Chóa, choai choai, choạc oạc, choãi, choán, choàng, choáng váng, chạp chỏa, loắt choắt, chuệnh choạng, chuển choáng, chích chòe, cái chỏe (40),...Xoa, xỏa, xòa, xõa, xuể xòa, xuểnh xoạng, xuýt xoa, xoắn ốc, xẻ, xoen xoét, xoen xoẹt... (60).

Trừ: (8 từ): nguyên soái, soán ngôi, soạn bài, sớ soạng, kiểm soát, sóng soài, sệt soạt, suýt soát¹.

2. GẶP CÁC TIẾNG MANG CÁC VẦN BẮT ĐẦU BẰNG CÁC ÂM *OA, UÃ, UÊ, UY*, TA CỨ VIẾT *D* (ĐỘ 20 TỪ), KHÔNG VIẾT *GI, V*:

- Dọa, doãn, doanh, doanh, (Trần Nhật) Duật, duệ, duễn, duy, duyên, duyệt...

LƯU Ý: khăn voan là từ mượn Pháp (voile).

b) GẶP CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU CÓ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC MANG VẦN *ÁP* (ĐỘ 60 TỪ), TA CỨ VIẾT *CH, X, D* KHÔNG VIẾT *TR, S, GI, V*:

- Chấp chóa, chấp chới, chạp chững, chạp cheng, chạp choạng, chạp chống, chạp chờn, chạp chùng,

(1) Theo Phan Ngọc.

dấp dính, dập dềnh, dập dờn, xấp xỉ, xập xè, xập xệ, xập xòe, xập xụi...

Trừ: trập trùng, giáp giờn (= chập chờn), vấp váp, sập sùi.

C. VẦN:

30. CÁC VẦN SAU ĐÂY CÓ SỐ LƯỢNG TỪ RẤT ÍT, VẬY, TRỪ SỐ TỪ NÀY, CÁC TỪ CÒN LẠI ĐỀU MANG VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM:

a) **âng/ác** (17 từ / 15 từ):

+ **ÂNG**: 17 TỪ VẦN ÂNG CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. MỘT SỐ TỪ CÓ Ý NGHĨA LIÊN HỆ TỚI TRẠNG THÁI "CAO" (11 TỪ):

- Dâng lên, nâng lên, tăng bốc, hăng chân, ngẩng đầu, đáng anh hùng, vâng lệnh, tăng lữ, vầng trăng (quầng trắng), lừng lừng.

2. **LINH TINH**: (6 từ) trắng tráo, nhâng nháo, nuôi nấng, gọn bâng, bâng khuâng, bâng quơ.

+ **ÁC**: 15 TỪ VẦN ÁC CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 10 TỪ MANG Ý NGHĨA "LÊN CAO" HAY "LÀM CAO":

- Nấc thang, bậc thang, nhấc lên, nấc lên, ngắc đầu, xác xược, lác các, lác xác, lác khác, lác lác.

2. **LINH TINH** (5 từ): gió bắc, già các, trái gấc, giờ giấc, gang tấc.

b) *eng/ec*: (18 từ / 9 từ):

+ **ENG**: HƠN PHÂN NỬA LÀ TỪ TUONG THANH:

- Eng éc, beng beng (bi beng, rùm beng), chập cheng, leng keng, reng reng, phèng phèng (phèng la), xèng xèng, kèng kèng (cái kèng), lèng xèng.

LINH TINH: cà mềng ("xấu, tồi"), (ăn mặc) kèng, xà beng, lèng phèng, teng beng, cái xèng, làm bég ("làm quách").

+ **EC**: Éc éc, khéc khéc, chim kéc, cù léc, méc (ba má), Sa Đéc, trá séc (chèque), héc - ta, héc - tô - lít.

c) *ưn/ưt* (4 từ / 20 từ):

+ **ƯN**: chun (chăn) tay, nhun (nhân) bánh, cái giun (giần), sùn sứt.

+ **ƯT**: 20 TỪ VẦN ƯT CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 14 TỪ MANG Ý NGHĨA "ĐÚT RA":

- Bứt, bứt ra, dứt, dứt, giựt, quên lứt, nứt, làm phứt, phứt lông chim, lửa phụt, rút, sứt, kêu sứt, vút đi.

2. **LINH TINH** (6 từ): gạo lứt, cây lứt, cứt, mứt, nhứt, nhứt.

d) *ươn/ươt* (22 từ / 16 từ):

+ **ƯƠN**: 22 TỪ VẦN ƯƠN CHIA LÀM 3 NHÓM:

1. 2 TỪ CHỈ "BỘ PHẬN BÊN HÔNG" CƠ THỂ:

- Lườn, sườn.

2. 12 TỪ CHỈ SỰ VẬT, ĐỘNG TÁC "VƯỜN LÊN":

- Bươn chải, vươn lên, rướn người, trườn lên, uốn ngực, bay lượn, nằm ườn, nằm đườn, phưỡn lưng, lá phưỡn, con lươn, lươn mươn.

3. LINH TINH: (8 từ) cá ươn, lươn khươn, lươn lẹo, vườn, vượn, mươn, mượn, rượn chơi.

+ ƯỚT: 16 TỪ VÀN ƯỚT, CHIA LÀM 3 NHÓM:

1. 4 TỪ CÓ NGHĨA "TRƠN, LÁNG":

- Đường ướt, xanh mượt, xanh buốt, mượt mà.

2. 8 TỪ CÓ NGHĨA "BĂNG QUA NHANH"

- Lướt sông, lướt da, tướt da, lướt nước, rượt đuổi, trượt chân, vượt qua, trẻ con tướt.

3. 4 TỪ CÓ NGHĨA "DÀI":

- Lướt thướt, lướt thướt, tha thướt, sóng sướt.

đ) ép (7 từ): Nhà bếp, cơm nếp, nếp gấp, thép giấy, sơn son thép vàng, xếp đặt, con rệp.

e) iếp (13 từ): CHIA LÀM 2 NHÓM:

1. 6 TỪ CÓ QUAN HỆ NGUỒN GỐC VỚI TỪ HÁN VIỆT:

- (Nước) biếc - bích (thủy), (đơn) chiếc - chích (bóng), tiếc (thương) - tích (lục than hồng), (chất) thiếc - tích, (bữa) tiệc - tịch, (công) việc - dịch (vụ).

2. **LINH TINH** (7 từ): diếc tai, gớm ghiếc, cá giếc, liếc mắt, nhiec mắng, con diệc, làm xiệc, xiệc (cirque).

Lưu ý: chưa kể loại sách siếc, học hiệc...

g) **UYT/UYCH** (9 từ / 4 từ):

+ **UYT**: tu huyết, háy nguýt, qua quýt, suýt nữa, ăn quýt, xuýt chó, xuýt xoa, xuyt, huyết còi.

+ **UYCH**: huých tay, ngã uych, huỳnh huych, huych toẹt.

h) **UÔM** (11 từ):

- Uôm uôm ("ồn ào"), nhuôm ("hơi xám"), tuôm luôm, ao chuôm, cánh bướm, nuôm cau, nhuộm bệnh, nhuộm, luôm thuôm, cuôm mắt, trái muôm ("xoài").

Lưu ý: nuôm, tuôm luôm cũng viết núm, tùm lum.

i) **UI** (5 từ): chửi, gừi, khùng cừi, hừi, ngừi.

k) **ƯƠU** (10 từ): bươu đầu, ốc bươu, con hươu, con tươu ("khỉ"), bươu cổ, con khươu, chim lươu tươu (lươu đười), mươu hát nói, rươu, nói phươu ("bịa đặt").

31. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, CÁC VẦN SAU ĐÂY XUẤT HIỆN NHIỀU HƠN CÁC VẦN ĐỐI LẬP CÙNG NHÓM: AO, ANG/AC, ÂM/ÁP, ÂN/ÁT, IU, ÊU, INH, OC, UI, UC:

a) **AO/AU/ÂU:**

**1. TIẾNG ĐỪNG SAU CHỈ MANG VẦN AO (70 tiếng),
KHÔNG MANG 2 VẦN AU, ÂU:**

- Nghêu ngao, rêu rao, mếu máo, bệu bạo, thêu thảo, lếu lảo, phêu phào, nhểu nhảo.

+ Nôn nao, xôn xao, ồn ào, nhốn nháo, lộn lạo, tròn trạo...

+ Lơ lảo, ngơ ngáo, trơ tráo, khờ khạo...

+ Dạt dào, ngạt ngào, khát khao, sát sao...

+ Đông đảo, xông xáo, hồng hào, thông thạo...

+ Tanh tảo, xanh xao, thanh thao, bảnh bao...

+ Rì rào, thì thảo, xì xào...

Lưu ý: nương nấu là từ ghép.

**2. ĐA SỐ TIẾNG ĐỪNG TRƯỚC CÙNG MANG VẦN
AO (35 tiếng):**

- Ào ạt, ngào ngào, khao khát, dào dạt...

Xao xác, nháo nhác, táo tác, xào xạc...

Ào ực, rạo rực, nao nức, thao thức...

Nao nùng, nảo nùng, bão bùng...

**CHỈ CÓ 11 TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN AU VÀ 7
TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN ÂU:**

- Cáu kỉnh, kháu khỉnh, lấu linh (au + inh).

Cau có, nhàu nhò, quạu quọ (au + o).

Máu me, mầu mè (au + e).

Mau mắn, đau đớn, trau tria.

Bầu bì, rầu rĩ, xấu xí, hậu hĩ (âu + i).

Lầu la, xấu xa, nẫu nà, (âu + a).

b) AN/ANG VÀ AT/AC:

PHẦN LỚN TIẾNG ĐỨNG SAU MANG VẦN AN/AC

(60 từ):

+ *Ang*:

- Nghênh ngang, thênh thang, kênh cang, lênh láng... (20 từ).

* Thấp thoáng, lấp loáng, rập ràng, chập choạng... (16 từ).

* Mơ màng, mở mang, ngỡ ngàng, lơ làng.... (8 từ).

* Bê bàng, nhẹ nhàng, vè vang, khê khàng, khoe khoang, lệ lạng (6 từ).

Trừ ve vãn.

* Ngổ ngang, xốn xang, bộn bàng, rộn ràng, rổn rảng (5 từ).

* Rõ ràng, vô vàng, họ hàng (3 từ).

Chỉ có 12 tiếng đứng sau mang vần *an*:

- Chứa chan, hời han, khô khan, mê mán, miên man, hân hoan, nồng nàn, tối tân, vô vãn, hung hãn, ve vãn, dày dạn.

+ *ac* (35 từ):

- Lếch lạch, hếch hạc, nguệch ngoạc, nhếch nhác... (9 từ).

Ngơ ngác, xơ xác, phờ phạc, xờ xạc, gờ gạc, vờ vạc, (6 từ).

Xao xác, xào xạc, nháo nhác, xáo xác (4 từ).

Dón dác, nhón nhác, sồn sác (3 từ).

Gốc gác, hốc hác, mộc mạc (3 từ).

Man mác, tan tác, bàn bạc (3 từ).

Lục lạc, tục tác, núc nác (3 từ).

Bôi bác, bội bạc (2 từ).

Xài xạc, rải rác (2 từ).

Chỉ có 9 tiếng đứng sau mang vần at:

- Ao at, đào đạt, ngào ngạt, ổ at, xô xát, to tát, cồng cat, rân rât, sây sát.

c) **ẤM/ÂM VÀ ẪP/ÁP:**

1. **PHÂN LỚN TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC VÀ TIẾNG ĐỨNG SAU MANG VẦN ẨM:**

+ **TIẾNG ĐỨNG TRƯỚC** (35 tiếng) (xem tr. 43 -44).

+ **TIẾNG ĐỨNG SAU** (13 tiếng):

- Xây xấm, gò gấm, mò mẫm, rờ rẫm, sờ sẫm, nghiền ngẫm, ế ẩm, ê ẩm, ghé gẫm, ngán ngẫm, dọa dẫm, dựa dẫm, gạ gẫm, gạt gẫm.

Trừ: Xa xấm, tối tẫm, rồi rẫm, bụi bẫm.

2. MỘT SỐ TỪ KHÔNG ĐIỆP ÂM ĐẦU CÓ TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC LÀ **TẮM** (13 tiếng), CHỮ KHÔNG PHẢI **TẮM**:

- Tắm bảy tắm bạ, tắm bôi, tắm gỏi, tắm phào, tắm phèo, tắm phơ, tắm vòng, tắm vung, tắm xích, tắm sét, tắm ruột, tắm phồng.

d) **ÁN/ÁNG VÀ ÁT/ÁC**:

1. **PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC VÀ ĐÚNG SAU MANG VẦN ÁN**:

+ **TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC** (16 tiếng):

- Lăn la, dấn dè, nấn ná, nhần nha, ngân nga, chần chú, ngấn ngữ, cấn cù, vắn vũ, lẩn lừa, khấn khứa, bấn bự, mấn mẽ, trấn trụ, dấn độn, gấn gửi.

Trừ: tràng trảo, nhăng nháo, nằng niu.

+ **TIẾNG ĐÚNG SAU** (11 tiếng):

- Ngơ ngẩn, thơ thần, vợ vắn, vương vẩn, mè mẩn, vớ vẩn, thờ thần, dờ dẩn, dờ dẩn, nợ nẩn, ngờ ngẩn.

Trừ: huyệt hẫng, nuôi nấng.

2. **PHẦN LỚN TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC VÀ ĐÚNG SAU MANG VẦN ÁT**:

+ **TIẾNG ĐÚNG TRƯỚC** (28 tiếng):

- Ngát ngưỡng, vất vương, vật vương...

Phát phơ, vất vợ, vật vờ, dật dờ...

Tất tả, vất vả, thật thà...

Ngất ngểu, thất thiếu, trật trệu...

Trừ nắc nờ, xác xược, lác láo.

+ **TIẾNG ĐÚNG SAU (10 tiếng):**

- Ngây ngất, lây lất, ngầy ngật, trầy trật, quanh quất, tươm tất, phơ phất, rậm rật, phảng phất, đậm dật.

đ) **IU/ÊU/ÊU:**

SỐ TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU MANG VẦN IU, ÊU KHÁ NHIỀU, MANG VẦN IÊU RẤT ÍT:

+ **IU (20 từ):**

- Kiu kịt, riu rít, tiu tit, diu dặt, chít chiu, phẳng phiu, nâng niu, tung niu, hất hiu, dất diu, vá víu, nũng nịu, phụng phịu, thụng thịu, ngượng nghịu, ngọng nghịu, lằng lúu, khằng khiu, ngằng nghiu, tăng tịu.

+ **ÊU (14 từ):**

- Nghêu ngao, rêu rao, mếu máo, bệu bạo, quêu quào, thiếu thảo, phêu phào, trệu trạo, nhieu nhào, trật trệu, thất thiếu, rác rêu, phập phều, trở trêu...

+ **IÊU (4 từ):**

- Chiều chuộng, điều đứng, liêu lĩnh, dê diều.

e) **IN/INH: GẦN 60 TIẾNG MANG VẦN INH, CHỈ CÓ 2 TIẾNG MANG VẦN IN:**

- Nghinh ngang, rình rang, thỉnh thoảng... (6 từ).

Rung rinh, thùng thỉnh, đùng đình... (16 từ).

Gập ghình, dấp dính, xập xình... (11 từ).

Bồn binh, hóm hỉnh, bướng bỉnh, cẩu kính, lấu linh, kháu khỉnh, hợm hĩnh, ngộ nghĩnh, khờ khĩnh, vờ vĩnh, xâm xĩnh, xoảng xĩnh, bầu binh, tròn trĩnh, lém linh....(20 từ)

- Ủn ỉn, giữ gìn.

g) **OC/ÔC**: 20 TIẾNG ĐÚNG SAU MANG VẦN **OC**, CHỈ CÓ 3 TIẾNG MANG VẦN **ÔC**:

- Eo óc, nheo nhóc, lẩn lóc, sản sóc, hần học, trần trọc, chim chóc, chết chóc, gàn góc, gai góc, hiểm hóc, máy móc, moi móc, tang tóc, bao bọc, mời mọc, chỉ chọc, lựa lọc, còi cộc, vải vóc.

- Há hốc, hang hốc, gây góc.

h) **UI/UÔI**: 15 TIẾNG MANG VẦN **UI**, 2 TIẾNG MANG VẦN **UÔI**:

- Giấm giúi, ngậm ngùi, lấm lũi, cặm cùi, ngấn ngùi, nhẩn nhui, trần trụi, gằn gúi (gùi), hắt hui, đen đui, sứt sùi, dun dui, phanh phui, an ủi, trở trụi.

- Nuôi nấng, muối mặn.

i) **UT/UC: 20 TIẾNG VẦN UC, CHỈ CÓ 3 TIẾNG VẦN UT.**

- Ấm ức, âm ực, tám tức, hậm hực, ạo ực, rạo rức, náo nức, háo hức, rần rức, rộn rức, bức bối, nhức nhối, tức tối, bức bội, nức nội, nức nở, rức rỡ, tức tưởi, thực thà, bức bỏ,

- Sầm sục, sậm sục, rầm rút.

32. TRONG CÁC TỪ LẤY ĐIỆP ÂM ĐẦU, NẾU TIẾNG TRƯỚC MANG VẦN ÂP THÌ TIẾNG SAU TẬN CÙNG BẰNG NG, NH (80 TIẾNG) CHỮ KHÔNG PHẢI N:

- **Ấp + ênh, inh** (33 từ): gặp ghềnh, khắp khềnh, bấp bênh, bập bênh, tấp tễnh, tấp tễnh, dấp dính, xấp xình...

- **Ấp + ang, oang** (16 từ): thấp thoáng, lấp loáng, chập choạng, rập ràng, nhấp nhoáng, nhập nhoạng...

- **Ấp + ung** (16 từ): lấp lừng, chập chùng, ngập ngừng, khắp khùng, phập phùng...

- **Ấp + ung** (6 từ): áp ứng, bấp bung, bấp búng, bập bùng, chập chùng, trập trùng.

- **Ấp + ông** (5 từ): bấp bông, bập bông, chập chông, phập phông, bập bông.

- **Ấp + iêng** (4 từ): khắp khiêng, khắp khiêng, thấp thiêng, trập triêng.

Trừ: dập dòn, rập rờn, chập chờn.

33. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP ÂM ĐẦU, TIẾNG ĐÚNG SAU CHỈ TẬN CÙNG BẰNG ẦN, ẪN, ẪN HOẶC ẪNG, ẪNG (38 TỪ) (KHÔNG KỂ LOẠI CÓ VẦN "UNG + ẪNG" NHƯ TUNG TẮNG...).

- Cộc cần, cục cần, dữ dằn, muộn mằn, nhọc nhằn, nhục nhằn, tục tần, vụn vằn (8 từ).

Trừ: đái đằng, nhì nhằng, xì xằng.

- Chắc chắn, chín chắn, đo đắn, dò dẩn, đúng đắn, đứng đắn, giỏi giẩn, may mắn, ngay ngắn, nhỏ nhắn, tươi tắn, thẳng thắn, vuông vắn, xinh xắn (14 từ).

Trừ: lo lắng, sốt sắng, im ắng.

- Dày dặn, đầy đặn, đều đặn, già giặn, lành lặn, nhả nhận, nhiều nhận, nhún nhận, tròn trặn, vừa vặn (10 từ).

Trừ: lằng lằng.

- Lổ lằng, lục lằng, nói năng, trôi trắng (4 từ).

Trừ: khó khăn, trở trăn.

- Dai dẳng, đeo đẳng (2 từ).

34. MỘT SỐ TỪ ĐIỆP ÂM ĐẦU (LÁY VÀ GHEP), DIỄN TẢ TRẠNG THÁI Ở "MỨC ĐỘ CAO", TIẾNG SAU TẬN CÙNG BẰNG T (55 TỪ):

- Chua chát, khuya khoắt, khe khát, héo hắt, lở loét, toe toét, lòe loẹt, leo lét, be bét, sợ sệt, bê bết, mê mệt, chi chít, bung bít, kháng khí, hôn hít, lu

lít, nhăng nhít, sổng sít, vương vít, xằng xít, xoắn xít, cuống quít, rữ riệt, keo kiệt, mài miết, da diết, ráo riết, tha thiết, nắn nót, nháy nhót, thánh thót, èo ọt, sừng sốt, đại dột, hoàng hốt, sàng sốt, thàng thót, bông bột, yếu ớt, hời hợt, non nót, chà chột, thua thớt, côi cút, lén lút, chăm chú, vi vút, nghi ngút, heo hút, sáng suốt, nảo nuốt, èo uột, sổng suột, tha thướt.

35. MỘT SỐ TIẾNG ĐỨNG SAU ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ, BIỂU THỊ "MỨC ĐỘ CAO" CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ ẤY, CÓ VẦN TÀN CÙNG BẰNG T (70 TIẾNG).

- Sát rat, dứt khoát, trắng toát, nhỏ choắt, nhọn hoắt (vắt), trong vắt, cao ngất, đặc gặt (ngặt), nát bét, sai bét, gầy (khô) đét, chua lét, tái mét (lét), nói phét, dở ẹt, dở khet, bắt chet, khét lẹt (nghet), lảng xẹt, đỏ hoét, lòng ngoét, huych toẹt, sổ toẹt, non choẹt, lão toẹt, dẹt lét, kín mít, ít xít, tối mịt, mù tịt, lùn tịt, trệt lít, đặc kịt, xa tít, trệt lết, giống hệt, ra phết, ngồi phệt, đặc sệt, cháy xiết, khăn thiết, liêm khiết, khinh miệt, trời niệt, ác nghiệt, chết tiệt, đỏ chót, sau rớt, cùng tột, yếu nhót, trượt lớt, trượt lớt, ngọt xớt (xợt), giọt lớt, dễ ợt, cao vút, nhỏ chút, giá buốt, trau chuốt, tuốt luốt, sườn đuốt, trơn tuột, trắng muốt, ăn đứt, xanh mượt (bướt, mượt), say khướt, dài thướt...

36. TRONG CÁC TỪ LÁY ĐIỆP VẦN, CHỈ CÓ 7 TỪ TẬN CÙNG BẰNG *CH*, 15 TỪ TẬN CÙNG BẰNG *C*, TẤT CẢ NHỮNG TỪ CÒN LẠI TẬN CÙNG BẰNG *T* (31 TỪ):

- *Ch* (7 từ): chéch méch, lếch théch, lích kích, lịch kịch, lịch bịch, lịch ịch, xích mịch.

- *C* (15 từ): bạc nhạc, lác đác, loạc choạc, toác hoác, lắ cắ cắ, lắ xắ xắ, thắ mắ mắ, xắ mắ mắ, lắ cắ cắ (xắ lắ cắ), lúc nhúc, lúc thúc, lục cục, lục tục.

- *T* (31 từ): bát ngát, loạt soạt, sát rạt, lắt nhắt, lật vạt, loắt choắt, tắt mắt, chắt vạt, tất bật, lật đật, dẹt lẹt, dẹt đẹt, khét nghẹt (lẹt), trệt lệt, xẹt nét, lệt bệt, lệt xệt, trệt lệt, tịt mít, chót vót, bọt chọt, cọt nhọt, trọt lọt, trọt lọt, bứt rứt, lướt mướt, lướt thướt, lướt thướt, sụt mướt.

PHỤ LỤC

Trong Phụ lục này, chúng tôi sắp xếp các mẹo luật vào 4 phần theo 4 loại lỗi: thanh điệu, âm đầu, âm giữa và âm cuối. Ở mỗi mục nhỏ (chẳng hạn Ch/Tr, an/ang...) của mỗi phần, chúng tôi chia làm 4 ô: 1. Các mẹo luật liên hệ tới Âm - nghĩa và Từ tượng thanh; 2. Các mẹo luật liên hệ tới Từ láy âm và Từ gộp âm; 3. Các mẹo luật liên hệ tới Chuyển đổi và Từ Hán Việt; 4. Các mẹo luật liên hệ tới Từ phiên âm. Riêng các mẹo luật liên hệ tới sự xác suất, thì tùy theo loại từ nào, hiện tượng nào, chúng tôi sắp xếp vào ô thích hợp hoặc tương đối thích hợp. Số trong ngoặc đơn là số lượng từ (tiếng hay chữ).

Chúng tôi trình bày các thanh điệu, âm đầu, âm giữa, âm cuối đối lập cùng nhóm dưới dạng đối chiếu để bạn đọc dễ thấy sự khác biệt, dễ nhớ, để viết đúng chính tả.

I. PHÂN BIỆT HỎI, NGÃ 1

HỎI	NGÃ
1. Từ tương thanh (23): - rùng rùng,... (tr.99)	1. "dài", "kéo dài" (50): - choãi, duỗi,... (tr.97)
2. a) Láy điệp âm đầu (Bổng): - Vui vẻ, trắng trẻo, lòng lẻo,... (tr.20) b) Láy điệp vần (260): - bùn rùn... (tr.98) c) Từ gộp âm (35): - Ành, bá, chì, chứa,... (tr.9) d) T + T điệp vần "?" (20): - Chăm bằm, chèo bèo,... (tr.98) e) T + T "?" (20): - Chút béo,... (tr.98)	2. a) Láy điệp âm đầu (Trâm): - Vẽ vời, mạnh mẽ, lỗ lã,... b) Láy điệp vần (40) - Lẻ mẻ... c) Phó từ (11) - Mỗi, đã, mãi,... (tr.97)
3. a) Hỏi - hỏi: - gửi - gói,... (tr.47) b) Bổng (V) - Bổng (V) (180): Bổng (HV) - Bổng (V) (90): - lên - lên, cẩm - gẩm,... (tr.59) c) Âm đầu (HV): nguyên âm và Ch, Kh, Gi, X, K, Th, Tr, Ph, Qu. - ào ảnh, chúng, khá,... (tr.10)	3. a) Ngã - ngã: - đĩa - đĩa,... b) Trâm (V) - Trâm (V) (80): Trâm (HV) - Trâm (V) (70): - xòa - xòa, mảnh - mạnh,... (tr.59) c) Âm đầu (HV): M, N, Nh, L, V, D, Ng ("Mình Nên Nhớ Là Viết Dấu Ngã"): - Mạnh lực, nỗ lực,... (tr.10)
4. Từ phiên âm (13): - cẩm, cỗ - vể,... (tr.14)	4. Từ phiên âm (φ)

(1) Tiếng Việt có độ 2.000 chữ mang dấu hỏi, 1.000 chữ mang dấu ngã.

II. PHÂN BIỆT CÁC ÂM ĐẦU

1. Ch/Tr:

CH	TR
1. a) "tên đồ dùng trong nhà" (25): - chén, chổi,... b) "tên thú" (25): - chó, chèo,... c) chỉ "người thân" (9): - cha, chú,... d) chỉ "sự phủ định" (5): - chă, chưa, ... (tr.99)	1. Trừ: a) tranh, tráp, tră, trách (4) b) trai, trăn, trĩ, trích, trâu, trùn (6) c) không có d) không có
2. a) Ch + Ch (90): - chặt chia, ... (tr.22) b) Ch "áp" + T (25): - chap, Cheng, ... (tr.104) c) Ch + nguyên âm, v, b, l, h, r, m, ng (80) - chì i, chơi với, chẹp bẹp, chen leo, lạnh chanh, chùng hững, chàng ràng, chào mào, chống ngồng, ... (tr.32) d) Ch + oa, oă, oe, uê (40) - chóa, choát, chóae, chuếnh choáng, (tr.103)	2. a) Tr + Tr (60): - trắng trên, ... b) Tr "áp" + T (1): - trập trùng c) Tr + L (10) + V (1) - trệt lét, ..., trạ vạ. d) Tr + oa, oă, oe, uê (φ)
3. Ch - Th, T, Ch ("Thuật Tác Chiến"): - Chun - thun, chữ - tự, chủ (nhật) - chúa (nhật), ... (tr.47, 60)	3. Tr - L, S, Đ, Tr: ("Lịch Sử Đời Trần"): - Trèo - leo, (gà) trống - sống, trạ - đỡ, trã - trê, ...
4. Ch < Ti - Mọc chề < mortier, ... (tr.14)	4. Tr < Tr: - ma trác < matraque...

2. S / X:

S	X
1. a) "tên thú" (23) "tên cây" (33) - sói, sấu,... sà, sung... (tr.100) b) "tốt" (20) - sắc sảo, sáng suốt,... (tr.101) c) "âm thanh lớn, chắc, không hơi gió" (15) - sào sào, sùng sục,... (tr.12)	1. a) "xiên, xéo" (20) - xế, xẹo, xọ... (tr.100) b) "xấu" (40) - xảo, xạo.... c) "Âm thanh nhỏ, mảnh, có hơi gió" (13): - Xi, xè xè,...
2. a) S + S (87): - sạch sẻ,... (tr.22) b) S + Ấp (1): - sập sùi c) L + S (3) - Lột sột, loạt soạt, sáng láng d) Sà + T (2): - sà lan, sà lúp đ) S + Oa (8), S + oã, oe, uê (6) - soạn, soán, soãi, sột soạt, suýt soát, sờ soạn, kiểm soát, sóng soài.	2. a) X + X (84): - xinh xắn... b) X + Ấp (19) - xập xinh... (tr.104) c) L + X (34) - lác xắc, xẹp lép,... (tr.33) d) Xa + T (21): - xà beng,... (tr.102) đ) X + oa, oã, oe, uê (60): - xoa, xoắn, xoè, xuế,... (tr.103)
3. S - S, Kh, Gi, R, H, L: (Sau Khai Giảng, Ráng Học Lên) - Sừng - sụng, se sẻ - khe khê, sáng - giương, sấu - rấu, soi - hoi, sức - lực,... (tr.48,61) Lưu ý: S - Th (17) soán - thoán,... (tr.61)	3. X - X, Ch: "Xuất Chúng" - Xa - xe, xen - chen... X - Th (17) - xanh - thanh...
4. S < Sh, Ch (20) - Sơ - mi, sút (banh)... (tr.15)	4. X < X, S, C (50) - Xi - lít, xa - lông, xích - lô...

D	Gi	V
1. "mềm" (30): - dẻo, dai...(tr.101)	1. (không có đặc điểm)	1. a) "động tác của tay" (40) - vét, vổ,... (tr.101) b) "từ tượng thanh" (15) - vi vu, vun vút,... (tr.11)
2. a) D + D (65) - dờ dang,... (tr.22) b) D + ập (18) - đập dính,... (tr.104) c) Lấy điệp văn L + D (10) - làm đám, (tr.34) d) D + oa, uê, uy (20) - dọa, đuột, duệ, duy,... (tr.103)	2. a) Gi + Gi (41) - giặc giả... b) Gi + ập (1) - giập gồm c) Lấy điệp văn Gi + N (1): - gieo neo d) Gi + oa, uê, uy (4)	2. a) V + V (79) - Vui vẻ... b) V + ập (4) - vấp vấp c) Lấy điệp văn L + V (10) - làng vắng... Ch + V (16) - chửi với Tr + V (1) - trơ vơ d) V + oa, uê, uy (4)

3. a) D - R (nhiều): - (theo) dõi - rõi,... (tr.63) b) D - L, Nh, D, D ("Làm Nhà Đạo Diễn") - dân dân - lần lần, dờ - nhợ, đĩa - đĩa, dặng - dặng,... (tr.62)	3. a) Gi - R (nhiều) - giễu - riễu... b) Gi - C, Ch, S, Tr, T, Th, Gi ("Các Chiến Sĩ Trẻ Tập Thao") - gian - cấn, gi - chỉ, giết - sát, giun - trùn giã (m) - tạ, giục - thúc, giấu - giủ... (tr.62)	3. a) V - R (1) - vắn - (ngựa) rần b) V - Ng, Qu, H, Hw, B, M, Ph, V (Ngài Quầy Hàng Hoa Bốn Mùa Phúc Vực): - vắn vèo - nguồn ngào, vẹo - quẹo, vãi - hai, vãng - hoàng, vãi - bãi, vự - mùa, vương - phương, vi - vỹ,... (tr.63)
4. D < Z, R, S, Bi, LL: - dề - rồ < zéro, số dề < arrière, phì - dề < frisé, la - dề < la bière, bi - da < billard,... (tr.14)	4. Gi < J, G: pi - gia - ma < pyjama, đổ gin < origine...	4. V < V: - Van (xe đạp) < valve,....

4. $W/Hw/Ngw/Qu$:

W	Hw	Ngw	Qu
1. "từ tượng thanh" (15) - oe oe, oa oa,... (tr.11)	1. (không có đặc điểm)	1. (không có đặc điểm)	1. "tên đồ vật, thú, cây" (20) - quạ, quạ, quýt,... (tr.102)
2. a) $W + W$ (13): - uế oải... (tr.22) b) ϕ / W - ọ ọe,... (tr.34) c) $L + W$ (ϕ)	2. a) $Hw + Hw$ (6): - huỳnh hoàng... b) H/Hw : - hí hoá... c) $L + Hw$ (1) - loay hoay...	2. a) $Ngw + Ngw$ (7) - nguếch ngoác... b) Ng/ Ngw - ngo ngoe... c) $L + Ngw$ (1) - loằng ngoằng	2. a) $Qu + Qu$ (25) - quần quai... b) C/ Qu - cuống quít... c) $L + Qu$ (22) - loanh quanh... (tr.34)
3. a) $\phi - w$ - ịch - υχ... (tr.49) b) $W - W$ (1) - oai - uy (tr.49)	3. a) $H - Hw$ - hích - huých... b) $Hw - Hw$: - hoa - huê...	3. a) $Ng - Ngw$: - ngánh - ngành b) $Ngw - Ngw$ - ngoại - ngoài	3. a) $C - Qu$ - cau - quau b) $Qu - Qu$ - quạ - qua
4. $W < W$ - oát < watt (tr.15)	4. $Hw < W$ (1) - đậu hoe < hاریوت vert	4. Ngw âm đầu (ϕ)	4. $Qu < Cu$ - ác-quy < accumu- lateur...

PHÂN BIỆT CÁC ÂM GIỮA:

Lưu ý: Chữ Việt không có 17 vần sau đây:

uắc, uốp, up :
 êng / êc :
 uêng / uêc :
 uyêng / uyêc :
 1. Nhóm a / ă / â :
 a) ai / ay / ây:



AI	AY (HV)	ÂY (HV)
1. a) "dài", "kéo dài" (30): - dài, kéo dài... b) "nội giống, phái tính" (13): - gái, lại cái,... (tr.74)	1. "quay tròn" (10) - xoáy, xoay...	1. a) "từ dưới lên" (26): - dấy, khuấy... b) "chỉ định" (11): - ấy, đây,... (tr.74, 75)

2. a) ai - ai (9) - lai rai... (tr.23) b) e + ai (10): - dễ dãi... c) ăng + ai (5): - hăng hái... d) êm + ai (2): - êm ái, mềm mại (tr.42)	2. a) ay - ay (11): - thày / lay... b) ay + o (11): - gay go... c) ay + ắt (4): - gay ắt... d) áp + ay (4): - hấp háy... (tr.42)	2. a) ây - ây (13): - bầy nhầy... b) e + ây (3): - phe phẩy c) ây + ắt (4): - ắt ắt d) ây + a (5): - rầy rà... e) ây + ua (3): - trầy trụa... (tr.43)
3. a) ai - ai: - hai - vãi... (tr.55) b) ai - ôi, ơi, ơi, ời, ời, a - ngại - ngời, lái - lời, lợn, cái (quán) - coi (sóc), khai - khui, cái - cá... (tr.69)	3. a) ay - ay: - quay - quây... b) ay (V) - ai (HV), ê (HV): - chạy - trai, lay - lể, (tr.69)	3. a) ây - ây: - nấy - đây... b) ây - i: - nấy - ni... (tr.70)

b) ao / au / âu:

AO	AU (- HV)	ÂU
1. a) "từ tượng thanh" (20): - lao nhao... b) "xao động" (25): - rào rào... (tr.13) c) "không thật" (15): - áo, láo... d) "cao" (15): - mào, mào... (tr.75)	1. a) "nhấn nhó", "dau dớn" (16) - cau, nhàu... (tr.76) 	1. a) "đầu môi", "trung tâm" (12): - tàu, bầu... (tr.76)
2. a) ao + ao (9): - lão đảo... (tr.23) b) T + ao (70): - ngơ ngáo, nồn nao, rêu rao... (tr.108) c) ao + T (35): - ào ạt, xao xác, ào ạt... (tr.108) (11)	2. a) au + au (13): - lâu bầu... b) au + inh (3): - cầu kính... c) au + o (3): - cau có... d) au + e (2): - mầu mè, mầu mè... (tr.43)	2. a) âu + âu (8): - sáu sáu... b) âu + i (4): - rầu rĩ... c) âu + a (3): - xấu xa... (tr.43)

3. a) <i>ao - ao</i> - nảo - nảo... (tr.56) b) <i>ao - eo, iêu</i> - báo - beo, đào - diêu... (tr.70)	3. a) <i>au - au</i> - hầu - lầu (án)... b) <i>au (V) - ao (HV):</i> - hầu - bảo (vật)...	3. a) <i>âu - âu</i> - mầu - lầu (đái)... b) <i>âu - ưu, u, ô</i> - âu (sầu) - ưu, bầu - bu, dẫu - dẫu...
--	--	--

c) *ăm / âm, ăp / áp.*

ĂM (- HV)	ÂM
1. "Mức độ cao" (30): - rét căm căm, (tr.76)	1. a) "phần bên trong" (35): - ngấm, hấm, ... (tr.76) b) "từ tượng thanh" (15): - ăm ăm, rấm rấm... (tr.13)
2. a) <i>Từ điệp tiếng</i> (20): - đăm đăm... (tr.23) b) <i>ăm + e, ia, ui</i> (6): - hăm he, ngấm nghia, cạm cùi... (43) c) <i>T + ăm</i> (4): - tối ăm... (tr.110)	2. a) <i>từ điệp vần</i> (12): - lăm răm... b) <i>ăm + i, ư, ơ, a, ơp</i> (35): - ăm i, ăm ư, ăm ơ, ăm ơ, ăm ơp, ăm ơp... (tr.43- 44) c) <i>T + ăm</i> (13): - ăm ăm, ... (tr.110) d) <i>Tăm + T</i> (13): - tám bảy, (tr.111)

3. a) <i>ám - âm</i>: - <i>nám - làm, rằm</i>,... (tr.57) b) <i>ám - am</i>: - <i>vạm vỡ - vạm vỡ</i>,... (tr.71)	3. a) <i>âm - âm</i>: - <i>gằm - ngằm</i>... b) <i>âm - im</i>: - <i>tâm - tim</i>,... (tr.71)
ÁP (- HV) 1. "Thêm vào sự vật chính" (14): - <i>ấp, chấp</i>... (tr.77)	ÁP 1. a) "<i>đông tác mạnh, đột ngột, vất vả</i>" (14) - <i>ấp, sấp</i>... b) "<i>đông tác che kín</i>" (11) - <i>lấp, ấp</i>,... (tr.77) c) "<i>lấp lại, khi mạnh khi yếu</i>" (254): - <i>nhấp nháy, bập bùng</i>... (tr.97) 2. a) <i>ấp + ấp</i> (4): - <i>hấp tấp</i>... b) <i>ấp + ông</i> (5), <i>ung</i> (16), <i>ung</i> (7): - <i>bập bồng, lấp lùng, bập bùng</i>, (tr.45) c) <i>âm / ấp</i> (6): - <i>cầm cập</i>.
3. a) <i>ấp - ấp</i>: - <i>cấp - cấp</i>,... (tr.58) b) <i>ấp - iếp</i> - <i>lấp - điếp</i>,... (tr.72)	3. a) <i>ấp - ấp</i> - <i>cấp - gấp</i>... b) <i>ấp - ip, up</i>: - <i>cấp - kíp, nấp - núp</i>...

2. Nhóm i / iê / ê / e:

a) iu / iêu / êu:

IU (- HV)	IÊU	ÊU (- HV)
1. a) "đỉnh nhau" (18) - khiu, riu... b) "mức độ cao" (5) - nhỏ riu... (tr.77)	1. (không có đặc điểm)	1. a) "lên trên", "ở ngoài" (18) - khêu, lêu bêu... b) "mức độ cao" (8) - nhẹ hêu, nhọn lêu,... (tr.78)
2. a) iu + iu (7) - liu điu,... (tr.24) b) iu + ít (4): - riu rít, chít chiu... (tr.46) c) ăng + iu (5): - kháng khiu,... (tr.44) ung + iu (3) - nững niu... ưng + iu (3) - nững niu... (tr.46) ất + iu (4) - chất chiu... (tr.45)	2. a) iêu + iêu (1) - xiêu xiêu b) 3 từ lấy: - liêu lĩnh, chiếu chuộng, dề diêu.	2. a) êu + êu (10) - lêu đêu,... b) êu + ao (9) - nghêu ngao,... (tr.108) c) T + êu (5) - pháp phêu, rác rêu,... (tr.112)

3. iu - iư: - (buồn) hiu - thiu, khìu - khuỷu, tiu nghiũ - nguyũ... (tr.56)	3. a) iêu - iêu: - lêu lêu - trêu... b) ều (V) - iêu (HV): - tếu - tiếu... (tr.71)
4. Từ phiên âm: - tiu, triu drew, ô liu olive (tr.18)	4. Từ phiên âm (phi)

b) im / iêm / êm, ip / iếp / êp / ep

IM (- HV) Trữ kim cổ, kim khí	IÊM	ÊM (- HV)	EM (- HV)
1. "kẹp lại, dính sát 1. "che giấu" (9) nhau" (11) - yêm, giấu - ghim, lìm dìm, (tr.79) (tr.79)	1. 18 tiếng: a) "êm, mềm" (6) - êm, mềm... b) "giữ cho chặt" (4) - chêm, nêm... c) lình tinh (8): - rêm, thêm... (tr.78)		1. "kín, gọn" (8) - êm, tằm,... (tr.78)

2. a) <i>im + iem</i> (5): - <i>lìm dìm</i>... (tr.24) b) <i>um + im</i> (4) - <i>tùm tìm</i>... (tr.47)	2. <i>iêm + iêm</i> (φ)	2. a) <i>êm + êm</i> (2): - <i>êm dêm</i>, <i>êm mêm</i> b) <i>êm + ai</i> (2) - <i>êm ai</i>, <i>mêm mại</i>	2. a) <i>em + em</i> (10) - <i>lem nhem</i>,... (tr.25) b) <i>om + em</i> (6) - <i>hom hem</i>... (tr.46)
3. a) <i>im - iem</i>: - <i>kim - ghìm</i>... (tr.57) b) <i>im</i> (V) - <i>âm</i> (HV) - <i>tìm - tằm</i>,... (tr.71)	3. a) <i>iêm - iêm</i>: - <i>niêm - niêm</i>... b) <i>iêm</i> (HV) - <i>êm</i> (V) <i>em</i> (V) (<i>xem</i>: <i>êm</i>, <i>em</i>)	3. a) <i>êm - êm</i>: - <i>dêm - nệm</i>... b) <i>êm</i> (V) - <i>iêm</i> (HV): - <i>êm - yêm</i>,... (tr.72)	3. a) <i>em - em</i> - <i>kem - cà rem</i> b) <i>em</i> (V) - <i>iêm</i> (HV): - <i>xem - chiêm</i> (ngưỡng) (tr.72) c) <i>em - am</i>: - <i>chém - trảm</i> (tr.71)
4. Từ phiên âm (4) - <i>phum, Mác-xim Gô-ô-ki</i>, (tr.19)	4. Từ phiên âm φ	4. Từ phiên âm φ	4. Từ phiên âm: - <i>kem</i> (cà rem), tem, Ô-lem - pich... (tr.18)
IP (- HV)	IEP	ÊP (- HV)	EP (- HV)
1. <i>"kẹp lại, sát vào nhau"</i> (8) - <i>nhíp, líp</i>... (tr.79)	1. <i>Không có đặc điểm</i>	1. 7 từ: <i>bếp, nếp gấp, com nếp, thép giấy, sơn son thép vàng, xếp, rệp</i>	1. <i>"dài và giúp"</i> (5) - <i>xep, bẹp</i>,... (tr.79)

2. a) <i>ip + iép</i> (1) - chíp chíp (chim) b) <i>T + ip</i> (4) - cán kíp, rộn rịp, nhộn nhịp, múp míp c) <i>im / ip</i> (3) - bím bíp... (tr.39)	2. a) <i>iép + iép</i> (1) - chiép chiép (gà) b) <i>T + iép</i> (ộ) c) <i>iém / iép</i> (2) - (gà) chiém chiép, thiém thiếp	2. (không có từ lấy)	2. a) <i>ep + ep</i> (5) - kếp nếp (tr.25) b) <i>up + ep</i> (5) - nhóp nhép... (tr.46) <i>em / ep</i> (4) - gièm gếp... (tr.39)
3. a) <i>ip - ip:</i> - nhộn nhíp - rộn ríp... (tr.58) b) <i>ip (V) - ép (HV)</i> - kíp - cấp... (tr.72)	3. a) <i>iép - iép</i> (1) - thiếp - thiệp b) <i>iép - ép</i> - tiếp - chấp... (tr.72)	3. ép - ép (ộ)	3. a) <i>ep - ep:</i> - ép - bép... (tr.58) b) <i>ep (V) - ap (HV)</i> - phép - pháp... (tr.72)
4. Từ phiên âm (nhiều) - xi - líp, ru líp (tr.19)	4. Từ phiên âm (ộ)	4. Từ phiên âm (1) - xếp ga	4. Từ phiên âm (nhiều) - ép - phé, Máng - đơ - lép... (tr.18)

3. Nhóm o / ô / ơ

a) oi / ôi / ơi:

Oi (- HV)	Ôi	Ơi
1. a) "lời ra" (20) - đôi đất,... b) "đồng tác của miệng" (9) - nói, bói,... c) "âm thanh" (6) - inh ôi, ... (tr.79)	1. a) "đư ra, nổi lên" (17) - đôi, lời,... b) "nóng" (8) - nục nôi, sôi,... c) "khó chịu" (11) - thối, bực bội, ... (tr.80)	1. "lông, không chác, rời ra" (26) - lời, rời, rơi, ... (tr...80)
2. a) ơ + oi (7) - chối lời, ... (tr.25) b) ăn + oi (6) - hân hoi, ... (tr.44) c) ơ + oi (4) - trơ trọi, ... (tr.46)	2. a) ôi + ôi (4) - lời thối, ... b) ưc + ôi (5) - bực bội, ... (tr.46)	2. a) ơ + ơ (6) - chơi với, ... (tr.25) b) a + ơ (3) - tá tơi, rã rời, lá lơi.
3. a) ơ + ơ: - ôi - ôi, ... (tr.55) b) ơ (V) - ai (HV): - thối (đời) - (thế) thái, ... (tr.69)	3. a) ôi - ôi - hôi - thối, ... (tr.55) b) ôi - ai, ui: - ngời - ngại, tôi - lui, ... (tr.69)	3. a) ơ - ơ: - lợi - lời, ... (tr.55) b) ơ - ai, i: - thối - thái, ... cỡi - kị (tr.70)

b) om / ôm / ơm, op / ôp / ơp:

OM (- HV)	ÔM (- HV)	ƠM (- HV)
1. a) "thu nhỏ" (20) - gòm, tòm... b) "âm thanh, ánh sáng" (12) - lôm bôm, tổi ơm... (tr.80)	1. "ôm, chòm" (8) - râu xôm, lôm côm... (tr.81)	1. "xấu, ghê, đáng kinh" (15) - gôm, bôm... (tr.81)
2. a) om + ơm (11) - om sòm,... (tr.25) b) om + ơm (8) - hom hem,... (tr.46)	2. a) ôm + ôm (11) - lôm chôm... b) ôm + ơm (2) - nhôm, nhâm, nhòm nhâm/ nhôm nhôâm	2. ơm + ơm (5) - bôm xôm,...
3. a) om - om - dôm - nôm,... (tr.57) b) om - ơm: - khôm - khôm... (tr.72)	3. a) ôm - ôm: - xôm - chôm, bôm... b) ôm - ơm: - nôm - nôm	3. a) ơm - ơm (1) - gôm - tôm b) ơm - ơm: - dôm - dôm... (tr.71)
4. Từ phiên âm (1) - ném bom	4. Từ phiên âm (nhiều) - quả bom, gôm... (tr.18)	4. Từ phiên âm: - bom xe

OP (- HV)	ÔP (- HV)	OP (- HV)
1. "thu nhỏ" (17) - móp, bóp... (tr.81)	1. "từ tương thanh" (16) - lớp bóp... (tr.13)	1. "xấu, ghê, đáng khinh" (23): - nhớp, tộp... (tr.81)
2. a) op + op (3) - góp nhóp... (tr.26) b) op + ep (7) - nhóp nhép... (tr.46) c) om - op (1) - thom thóp	2. a) ôp + ôp (7) - lớp cộp... b) ôp + ap (2) - phốp pháp, xốp xáp c) om - ôp (7) - côm cộp... (tr.39)	2. a) op + op (2) - khớp nóp, tộp tộp b) om - op (4) - nơm nớp...
3. a) op - op: - cốp - hóp... (tr.58) b) op - ep (2) - quì mốp - mẹp, xốp - xẹp	3. a) ôp - ôp - lớp bóp - lớp bóp... (tr.58) b) ôp (V) - ap (HV) - nốp - nẹp... (tr.72)	3. a) op - op: - đóp - tộp... (tr.58) b) op - iệp (2) - khớp - khiếp, hợp - hiệp
4. Từ phiên âm (2) - cái bóp (portefeuille), cốp bài	4. Từ phiên âm (nhiều) - sấm lớp... (tr.18)	4. Từ phiên âm (1) - ma - nốp (manoeuvre)

c)ong / ông, oc / ôc

ONG	ÔNG
1. a) "cong, vòng tròn" (13) - vông, gong, công,... b) "phần bên trong" (8) - lòng, nòng,... (tr.82)	1. a) "rộng, rỗng, cao" (42) - trống, tấm phồng, nổng,... b) "động tác mạnh" (9) - tâng, tống,... (tr.83)
2. a) ong + ong (21): - long đong, .. (tr.26) b) ong + anh (10) - long lanh,... (tr.36) c) ong + eo (8) - lòng lẻo,... (tr.46) d) ong + a (5) - thông thả,... (tr.46)	2. a) ông + ông (1) - lông bông... b) ông + ênh (6) - ngồng nghênh,... (tr.36) c) ông + ao (4) - xồng xáo,... (tr.46) d) âp + ông (5) - bấp bông,... (tr.46)
3. a) ong - ong: - phồng - bông,... (tr.52) b) on - ung, uông: - dồng - dưng. Kim Long - Kim Luông,... (tr.66)	3. a) ông - ông: - mống - cẩu vông,... b) ông - ung, ong: - đậu phồng - đậu phụng,... rống - lông,... (tr.66)
4. Từ phiên âm (1) - xà - phòng	4. Từ phiên âm (nhiều) - ghi - đông, bi - đông,... (tr.18)

OC	ÔC
1. a) "sâu, kín" (7) - góc, hóc,... b) "thoát ra, thọc vào" (8) - bóc, chọc (vào),... (tr. 83)	1. "trào mạnh ra, lấy mạnh ra" (9) - ôc, trốc, ... (tr.83)
2. a) oc + oc (1) - óc nóc, (tr.26) b) oc + ach (10) -ọc cách,... (tr.38) c) T + oc (20) - trần trọc,... (tr.113) d) ong + oc (5) - nông nọc,... (tr.41)	2. a) ôc + ôc (2) - lốc cốc, lộc cộc b) ôc + êch (5) - xóc xếch,... (tr.38) c) T + ôc (3) - hà hóc, hàng hóc, gây gộc d) ông + ôc (6) - cồng cộc,...
3. oc - oc - góc - hóc,... (tr.54)	3. a) ôc - ôc trốc - tọc,... b) ôc (HV) - oc (V) - đóc (già) - (ban) đọc,... (tr.68)
4. Từ phiên âm	4. Từ phiên âm (tất cả) - (đánh) bóc, đóc - tr,... (tr.18)

4. Nhóm u / uô:

a) ui / uôi:

UI (- HV)	UÔI (- HV) Trừ: (ám) muối, (tì) muối
1. a) "tối, lui" (12) - chui, lúi,... b) "cúi xuống" (18) - cúi, cùi,... c) "mòn, hư" (10) - cùi, đui, ... (tr.84)	1. 28 tiếng: a) "phần sau" (12) - đuôi, chuôi,... b) "dài, kéo dài" (7) - chuối, duối,... c) "lĩnh tinh" (9) - ruối, muối, ... (tr.84)
2. a) ui + ui (15) - lui cùi, ... (tr.27) b) T + ui (15) - đen đui, ... (tr.113)	2. a) uôi + uôi * b) T + uôi (2) - nuôi nấng, muối mặn.
3. a) ui - ui: - lui - lúi, ... (tr.55) b) ui - ai, ôi: - khai - khai, tui - tôi, ... (tr.69, 70)	3. uôi - uôi: - cuối - nuôi...
4. Từ phiên âm (tất cả): - ba-trui, (mì) nui, ... (tr.18)	4. Từ phiên âm φ

b) um / uôm, up / (uốp)

UM (- HV)	UÔM (- HV)
1. "hợp lại, thu gọn lại" (20) - túm, xúm,... (tr.85)	1. Chỉ có 11 từ (tr.107)
2. a) um + um (12) - khúm núm,... (tr.27) b) um - up (2) - móm múp, sòm sụp	2. a) uôm + uôm (2): - tuôm luôm, luôm thuôm b) uôm - uốp *

UP (- HV)	UỚP (- HV,V)
- Tất cả mang vần up: búp, núp,....	- Chữ Việt không có vần này.

downloadsachmienphi.com

5. Nhóm u / ươ

a) ưi / ươi:

UI (- HV)	ƯƠI (- HV)
- 5 từ: khung cửi, chửi, hửi, nghỉ, gủi.	- Tất cả những từ còn lại.

b) ưu / ươu:

ƯU	ƯƠU (- HV)
Tất cả những từ còn lại	10 từ (tr.107)

c) *ưm* / *ươm*, [*ưp*] / *ươp*:

UM (- HV)	UOM (- HV)
Chỉ có 1 từ "Hùm!"	Tất cả những từ còn lại.
[UP] (- HV, V)	UOP (- HV)
Chữ Việt không có vần này.	Tất cả mang vần <i>ươp</i> - <i>cướp</i> , <i>mướp</i> ...



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

IV. PHÂN BIỆT CÁC ÂM CUỐI

1. N / Ng / Nh, T / C / Ch (chung)

N	NG	NH
1. "ngán", "thu ngán", "ngán lại" (100) - vắn, xấn, cấn, chấn,... (tr.86)	1. a) "vật dài", "kéo dài" (60) - cái thang, con mương, găng, giăng... (tr.86) b) "từ tượng thanh" (42) - oang oang, đùng đùng,... (tr.12)	1. a) ênh: "bấp bênh" (20) - chông, chènch,... (tr.87) b) inh: "từ tượng thanh" (30) - chình thỉnh,... (tr.13)

2. a) <i>n + n</i> (điệp vần) - lặn dần,... (tr.28-30) b) <i>n + n</i> (láy vần) (13) <i>un + in</i>: ùn in <i>ôn + én</i>: hôn hén... <i>on + en</i>: mon men... <i>ăn + ên</i>: vắn vắn,... <i>un + ăn</i>: vụn vụn,... (tr.35) c) <i>n/t</i> (42) - san sát, vụn vút,... (tr.39-40.)	2. a) <i>ng + ng</i> (điệp vần) lang thang... (tr.28-30) b) <i>ng + ng</i> (láy vần) (64) <i>ung + âng</i>: tung tăng... <i>ng + nh</i> (láy vần) <i>ung + inh</i>: rung rinh... <i>ông + ênh</i>: mong mênh... <i>ong + anh</i>: long lanh... <i>ênh, inh + ang</i>: rinh rang, lênh láng,... (tr.35-37) c) <i>ng/c</i> (37) - văng vặc, eng éc... (tr.40-41) d) <i>âp + ng</i> (47) - chập choảng,... (tr.45)	2. a) <i>nh + nh</i> (điệp vần) - linh đình, chênh vênh, (tr.29) b) <i>ng + nh</i> (láy vần) (xem phần NG) c) <i>nh/ch</i> (11) - thỉnh thoảng, xénh xech... (tr.40) d) <i>âp + nh</i> (38) - khắp khénh,... (tr.114)
3. <i>n - n</i>: <i>an - an</i>: than - than,... <i>ân - ân</i>: cặn - cặn... <i>iên - iên</i>: khiến - khiến... <i>ân - ưn</i>: chán - chum... <i>an - iên</i>: an - yên... <i>an - ơn</i>: dân - dờm... (tr.50-52)	3 a) <i>ng - ng</i>: ang - ang: lang - chàng ang - ăng: hàng - hàng ang - ương: đang - đương ang - ương: nằng - nừng ung - ông: lung - lóng ung - ương: chung - chường (tr.50-52) b) <i>ng - c</i> - ngáng (đầu) - ngấc... (tr.73)	3. a) <i>nh - nh</i>: <i>inh - anh</i>: thỉnh - thanh, <i>inh - ênh</i>: bình - bệnh... <i>ênh - anh</i>: (buồn) tênh - tanh... (tr.67) b) <i>nh - ng</i>: <i>anh - inh, ênh - iêng, ăng, ang, ương</i> - mánh - miếng, (chấu) cãnh - kiếng, menh - mang,... (tr.73)

T	C	CH
1. a) "cắt đứt", "kết thúc nhanh chóng" (160)/ - cắt, dứt; hết, chết; vút, xẹt,... (tr.91, 94) b) "từ điệp âm đầu chỉ mức độ cao" (55) - lờ loét, chỉ chút,... (tr.115) c) "phụ từ chỉ mức độ cao" (70) - nhọn hoắt,... (tr.116)	1. "cần trở, dồn nén" (80) - gác lại, bác bỏ, trực trặc, tức tối,... (tr.92)	1. a) éch: "chéch, nghiêng" (9) - xéch, lếch... (tr.93) b) ich: "từ tượng thanh" (30): - thích thích, (tr.13)
2. a) t + t (điệp vần: 31) - bát ngát,... (tr.31) b) t + t (láy vần: 20) ut + it (6): cút kít... ô t + ê t (2): ô t ệt, sệt sệt ot + et (4): cọt két.... ơ, ắt + ắt (6): vớt vát, mất mát.... ut + at (2): nhút nhát, hựt hạt, (tr.37) c) n/t (42): vun vút... (tr.40-41)	2. a) c + c (điệp vần: 16) - lác đác... (tr.31-32) b) c + c (láy vần: 13) uc + ac, ắc: lục lạc, lúc lắc... (tr.37) c) ng/c (37) - vàng vạc,... (tr.40-41)	2. a) ch + ch (điệp vần: 7) - lếch théch... (tr.39) b) c + ch (32) éch + ac (9): lếch lếch... uc + ich (10): rúc rích... ôc + éch (5): xốc xéch... oc + ach (8): róc rách (tr.38) c) nh/ch (12): - bình bịch... (tr.40)

3. t - t: át - át, át - át... (11 vấn): t - mướt - mướt... (tr...) t - t (11 vấn) át - ít: quất quit... ét - ít: rét - rít... (tr...?)	3. a) c - c: ác - ác, ác - ác (6 vấn): - (đái) các - gác... (tr.53) c - c: ác - ực: bác - bức... uốc - uọc: thuốc - được... (tr.68) b) ch, ng - c: - bạch - bạc, ngắng - ngắc... (tr.73)	3. a) ch - ch: ích - ích: ích - bịch... éch - éch: chéch - xéch ích - éch: mích - méch (lòng) éch - ach: bạch - bạch ích - ach: bích - vách (tr.69) b) ch - c: - xích - thước... (tr.73)	4. t < t, d, s, th: mét, a - xít, két (tiền), lỏ - ga - rít... (tr.16)	4. c < c (k, q), r: - (canh) gác, xiếc, các - bon... Trừ: ích < ik	4. a) ch < ch - áp-phích < affiche b) ích < ik - lô-gích < logique...
--	--	--	---	--	---

2. N / Ng / Nh, T / C / Ch (riêng):

a) An / Ang, At / Ac

AN	ANG
1. "gián đoạn", "kết thúc" (20) - can gián, tiêu tan... (tr.85)	1. a) "dài, rộng, sáng" (28): - tràng giang, thênh thang, sáng choang,... (tr.85) b) "từ tượng thanh" (10) - oang oang, sang sảng... (tr.12)
2. a) an + an (15 láy, ghép): - khăn khăn, hạn hán,... (tr.28) b) T + an (12): - chứa chan... (tr.109)	2. a) ang + ang (20 láy, ghép): - lang bang, quang đàng,.. (tr.28) b) T + ang (60): - bề bằng... (tr.109)
3. a) an - an: - tán - tan, tần... (tr.50) b) an - ăn, ơm, iên, en, uôn - gian - cần, đàn - đờn, an - yên, hạn - hện, vạn - muôn.... (tr.64)	3. a) ang - ang: - lang - chàng... b) ang - ăng, ương - hăng - hảng, nhang - hương,... (tr.65)
4. Từ phiên âm (?1): - Pat - xcan, pê - đan (tr.16)	4. Từ phiên âm: (5) - rum - rang, Pháp - lang - sa, tang, cô - tang, kinh xang.
AT	AC
1. "cường độ mạnh, mức độ cao" (23) - mắng át, sát phạt... (tr.90.)	1. a) "mở rộng ra" (12) - toác hoác... b) "xấu" (15) - ác, bạc... (tr.91)
2. a) at + at: (4) - bát ngát,... (tr.31) b) T + at (9) - ăn ạt,... (tr.110) c) an - at: - chan chất ... (tr. 39)	2. a) ac + cac (6): - lác đác... b) T + ac (35) - ngơ ngác... (tr.110) c) ang/ac (6) - quang quác,... (tr.40)
3. a) at - at: - nhát - lạt,... (tr.53) b) at + iết: - cát - kiết,... (tr.68)	3. a) ac - ac: - (dài) các - gác,... b) ac - ắc: - xác - chắc,... (tr.68)
4. at. < at, as: - cà vạt, potát (potasse)	4. ac < ar - các - nê, (canh) gác,... (tr.16)

b) ă / ăng, ắt / ắc:

Ă (HV) Trừ: căn (số) văn (học)	ĂNG
1. "ngấn", "thu ngấn" (20): - quăn, xăn, vắn,... (tr.86)	1. a) "căng thẳng", "bằng phẳng" (30) - giăng, găng, xăng... (tr.86) b) "từ tượng thanh" (6) - ăng ăng, răng rắc,... (tr.12)
2. a) ă + ă (11): - lă lă,... (tr.28) b) ă + oi (5), o (6), oc (5), eo (4): - hăn hoi, nhăn nhó, hăn học, (5): nhăn nheo... (tr.44) c) T + ă, ă, ă (32): - dừ dừ, tười tười, đều đều,... (tr.115)	2. a) ăng + ăng (12): - lă lă xăng... (tr.28) b) ăng + ung (13), ai (5), iu (5), it (5): - tung tăng, hăng hái, lă lă lă, nhăng nhít,... (tr.35, 42, 44) c) T + ăng, ăng (6): - lố lố, đại đố,... (tr.115)
3. a) ă - ă: - ngấn - vắn,... (tr.50) b) ă - ă: - căn (nhà) - gian,... (tr.64)	3. a) ăng - ăng: - căng - giăng... b) ăng - ăng, ăng, ương: - hăng - hàng, giăng - giương, đăng - đấng... (tr.65, 66)
4. Từ phiên âm (1): - Viêng Chăn	4. Từ phiên âm (hầu hết): - găng (tay), (nhà) bãng,... (tr.17)

ÂT (HV) Trừ: (cảm) sát	ẮC
1. "cát đứt" (13): - chặt, xắt,... (tr.91)	1. a) "vương mắc" (12): - trực trắc,... (tr.92) b) "từ tượng thanh" (10): - lắ cắ cắ,... (tr.13)
2. a) ấ t + ấ t (3): - lặt vặt,... (tr.31) b) ấ t + ay (3), eo (14), e (7), iu (5) - gay gắt, lắt léo, chặt chẽ, hắt hiu... (tr.42, 45) c) ẫ n / ẫ t (6): - thoăn thoắt,... (tr.40)	2. a) ắ c + ắ c (3): - lắ c xắ c... (tr.31) b) ư c + ắ c (9): - lúc lắ c,... (tr.38) c) ẫ ng + ắ c (7): - phẫ ng phắ c,... (tr.40)
3. a) ấ t - ấ t: - cắt - lắt,... (tr.53) b) ấ t - iế t: - bắt - thiết,... (tr.68)	3. a) ắ c - ắ c: - tắ c - giắ c,... (tr.53) b) ắ c - ắ c, ư c, ư c: - cắ c (bạc) - giắ c, (gió) bắ c - bứ c, đắ c - đượ c,... (tr.68)
4. Từ phiên âm: ồ	4. Từ phiên âm (tất cả): - (cái) xắ c, công - tắ c,... (tr.16)

c) ẫ n / ẫ ng, ẫ t / ẫ c.

ẪN	ẪNG (- HV)
Tất cả những từ còn lại	17 từ: a) "trạng thái cao" (11) - nâng, dâng,... b) "linh tinh" (6) (tr.104)
ẬT	ẬC (- HV)
Tất cả những từ còn lại	15 từ: a) "lên cao, làm cao" (10): - bậc, nấc,... b) "linh tinh" (5) (tr.104)

d) en / eng, et / ec.

EN (- HV)	ENG (- HV)
Tất cả những từ còn lại	18 từ: a) "tử tượng thanh" (11): - keng keng... b) "lĩnh tinh" (7) (tr.105)
ET (- HV)	EC (- HV)
Tất cả những từ còn lại	9 từ: a) "thuần Việt" (5): - éc éc, khếch khếch, cù léc, méc, con kéc. b) "từ phiên âm" (4) - Sa Đéc, (trà) séc, héc - ta, héc - tô - lít, (tr.105)

đ) ên / ênh, êt / êch

EN (- HV)	ÊNH (- HV)
1. "bền vững" (8): - nền móng, dện,...(tr.87)	1. "bấp bênh, không bền vững" (20) - chông chênh, lênh đênh,... (tr.87)
2. a) ên + ên (2): - kén rên, kén rên,... b) ôn + ên (2) - hớn hén, thốn thén Lưu ý: chỉ có 4 từ lấy mang vần ên nêu trên, còn lại 59 từ lấy mang vần ênh (xem ênh bên cạnh).	2. a) ênh + ênh (11): - lênh khênh,... (tr.29) b) ênh + ang (20): - xênh xang,... (tr.36) ông + ênh (6): - ngông nghênh,... (tr.36) áp + ênh (22): - bấp bênh,... (tr.114)

3. a) <i>ên - ên</i> (7): - lên - trên,... (tr.51) b) <i>ên (V) - iên (HV)</i>: - bên - biên,... (tr.65)	3. a) <i>ênh - ênh</i> (1): - chuênh choáng - chuệnh choạng b) <i>ênh - inh, anh, ang, iêng</i>: - bệnh - bình, tênh - (buồn) tanh, mệnh - mạng, linh - thiêng... (tr.67, 73)
ÊT (- HV) Trừ: kết	ÊCH (- HV)
1. a) "hai vật giẹp, dính sát vào nhau" (14): - (ngói) bết, lết... b) "tận cùng, kết thúc" (8): - hết, chết,... (tr.92)	1. "ngiên, xéo" (9): - Chéch, nghéch,... (tr.93)
2. a) <i>êt + êt</i> (2): - lết bết, lết bết b) <i>ôt + êt</i> (2): - ột ệt, sột sệt c) <i>ên / êt</i> (2): - mền mệ, sền sệt.	2. a) <i>êch + êch</i> (2): - lếch thếch, chéch mếch b) <i>ac, óc + êch</i>: - lếch lạc,... (10), xốc xếch,... (5) (tr.38) c) <i>ênh / êch</i> (3): - chênh chéch, hénh hếch, xénh xếch.
3. a) <i>êt - êt</i>: - vết - bết,... (tr.53) b) <i>êt - ít</i> (2): - rết - rít, vết - vit c) <i>êt (V) - iết (HV)</i>: - thết - thiết (đãi),... (tr.68)	3. a) <i>êch - êch</i>: - chéch - xếch,... (tr.54) b) <i>êch - ach, ich</i>: - bếch - bạch, mốch thếch - thích,... (tr.69)

e) in / inh, it / ich:

IN (- HV) Trừ tin, thìn	INH
1. "đề nén, giữ gìn" (12): - in, nhin, nín,... (tr.88)	1. "từ tượng thanh" (30): - thình thình,... (tr.13)
2. a) in + in (1): - bịn rịn b) un + in (1): - ủn ỉn. Lưu ý: từ lấy âm mang vần in chỉ có 2 từ nêu trên, mang vần inh có tới 66 từ (xem - inh bên cạnh).	2. a) inh + inh (13): - thình linh,... (tr.29) b) inh + ang (6): - rinh rang,... (tr.37) ung + inh (16): - rung rinh,... (tr.36) ấp + inh (11): - rấp rinh,... (tr.113-114) T + inh (20): - hóm hình,... (tr.113)
3. a) in - in (4): - tín - tín... (tr.51) b) in (V) - ăn (HV): - nhin - nhẩn,... (tr.65)	3. a) inh - inh (1): - tinh - tinh b) inh - anh, ênh, iêng: - linh - lảnh, bính - bênh, linh thiêng,... (tr.67, 73)
4. Từ phiên âm (20): - ca - bin, đầu luy-n,... (tr.17)	4. Từ phiên âm (5): - kí - ninh, mít - tinh, đấng - xinh, buyn - đinh, Oa - sinh - tơn.

IT (- HV)	ICH
1. a) "l^{am} h^{ep} l^{ai}, b^{it} l^{oi}" (20) - b^{it}, r^{it},... b) "n^{ho}, i^t" (11): - c^{on} n^{it}, c^{hi} c^{hi}t,... (tr.93)	1. a) "t^u t^uo^{ng} t^{han}h" (30): - b^{ich} b^{ich},... (tr.13) b) "t^{an} c^{ong}" (10): - c^{hich}, k^{hich},... (tr.93)
2. a) i^t + i^t (5): - l^{it} n^{hit},... (tr.31) b) i^t + u^t (6), a^{ng} (5), i^u (4), a (5) - c^{h^ut} c^{hi}t, n^{h^{an}g} n^{hit}, k^{i^u} k^{i^t}, h^{it} h^a,... (tr.37, 44, 46) c) iⁿ / i^t (5): - t^{hin} t^{hit},... (tr.40) d) u^{y^t} (9): - t^u h^{u^yt},... (tr.107)	2. a) i^{ch} + i^{ch} (5): - l^{ich} b^{ich}... b) u^c + i^{ch} (12): - r^{uc} r^{ich},... (tr.38) c) i^{nh} / i^{ch} (8): - t^{hⁱn}h t^{hⁱc}h d) u^{y^{ch}} (4): - h^{u^ych},... (tr.107)
3 a) i^t - i^t: - b^{it} - b^{it},... (tr.54) b) i^t - e^t: - r^{it} - r^{it},... (tr.68) c) i^t (V) - a^t (HV): - q^{u^yt} - q^{u^at},... (tr.67)	3. a) i^{ch} - i^{ch}: - r^{uc} r^{ich} k^{h^uc} k^{hⁱc}h... b) i^{ch} - e^{ch}, a^{ch}: - c^{hich} - c^{h^ech}, b^{ich} - v^{ach},... (tr.69)
4. i^t < i^t, i^s, i^d: - b^ô - x^{it}, (c^{on}) v^{it}, a - x^{it},... (tr.16)	4. i^{ch} < i^{ch}, i^c, (i^k, i^q): a^p - p^{hich}, x^{ich} - l^ô, p^{ich} - n^{ich},... (tr.16)

g) iên / iêng, iêt / iêc:

IÊN	IÊNG (- HV)
1. "kéo dài" (18): - kiên nhẫn, triển miên,... (tr.88)	1. (không có đặc điểm)
2. iên + iên (10 lấy / ghép) - chiến chiến, liên miên,... (tr.29)	2. iêng + iêng (3): - thiêng liêng, liêng xiêng/ xiêng liêng, xiêng niêng.
3. a) iên - iên (10): - thiên - xiên, khuyển - khuyển,... (tr.51) b) iên - en, ên, uôn, ươn: - liên - sen, biến - bên, liên - luôn, viên - vươm,... (tr.65)	3. a) iêng - iêng (2): - miêng - (nước) miêng, miêng - miêng b) iêng - anh, inh: - miêng - mảnh, thiêng - linh,... (tr.73)
IÊT	IÊC (- HV)
1. a) "kết thúc", thay đổi trạng thái đang có" (13): - giết, liệt,... b) "mức độ cao" (20): - đa diết, ken kiết,... (tr.94)	1. 13 tiếng: a) 6 tiếng có gốc Hán Việt: - biếc - bích... b) linh tinh (7): - cá giếc,... (tr.106) * "xấu": sách biếc, bạn biếc... (tr.94)
2. a) iêt + iêt b) iên / iêt (1): - biến biệt	2. a) iêc + iêc (6) b) iông / iêc (2): - biêng biếc, tiếng tiếc
3. a) iêt - iêt (2): - ken kiết - ken kiết, mãi miết - mãi miết/miết mãi b) iêt - ét, át, at: - thiết (đái) - thiết, thiết - sát, kiết - cát,... (tr.68)	3. a) iêc - iêc (1): - xiếc - xiệc b) iêc (V) - ich (HV): - biếc - bích,... (tr.73)

h) ơn / [ơng], ơt / [ơt]:

ƠN, ƠT (- HV)	[ÔNG, ƠC] (- HV, V)
Chữ Việt chỉ có hai vần này: - hơn, thốt...	Chữ Việt không có hai vần này

i) un / ung, ưt / ưc:

UN (- HV) trừ: phán	UNG
1. a) "giảm bớt cao, dài, rộng" (27) - thun, rùn... b) "sự vật, trạng thái mềm" (10) - bún, bùn rùn,... c) "làm bốc lên, phun ra" (6) - un, lùn phún,... d) "lĩnh tinh" (5) - rắn trun, ... (tr.88)	1. a) "sự vật, trạng thái có khoảng trống bên trong" (30): - thủng, vung... b) "động tác mạnh" (12): - đung, vẩy vung... (tr.89) c) "tử tượng thanh" (11): - dưng dưng, thùng thùng, ... (tr.12)
2. a) un + un (10): - lùn vùn, ... (tr.30) b) un + ưn (1): - ưn ưn. Lưu ý: chỉ có 1 từ lấy điệp âm đầu mang vần un, còn có tới 65 từ lấy mang vần ung.	2. a) ung + ung (10): - lung tung... b) ung + ưnh (20), ăng (12), iu (3), ập (6): - rung rinh, tung tăng, nũng nịu, ập ứng... (tr.35, 36, 45, 46)
3. a) un - un: - giun - trùn, ... tr.52) b) un - ưn (3): - rùn - rồn, hun - hôn, chùn - chồn	3. a) ung - ung: - (sử) dụng - dùng... b) ung - ông, ong, ương: - đung - động, dưng - dống, chung - chuông... (tr.66)

UT (- HV) trừ: bút	UC
1. Có 32 từ: a) "nhỏ, giảm bớt" (20): - út, sút... b) "vọt mạnh ra" (6): - thụt, phụt... b) "tĩnh tĩnh" (6): - cút, but... (tr.94)	1. "tiếp xúc, cọ xát mạnh" (13): - chen chúc... (tr.95)
2. a) ut + ut (3): - lút chút... (tr.31) b) ut + it (6): - cút kit... (tr.37) c) un / ut (7) - vun vút... (tr.41)	2. a) uc + uc (5): - lúc nhúc... b) uc + ich (10): - rục rịch... (tr.38) uc + ac, ắc (13): - núc nác, lúc lắc... (tr.37) c) ung / uc (5): - sùng sục... (tr.41)
3. a) ut - ut: - vút - vút... (tr.54) b) ut - ôt: - nút - nốt (ruổi)... (tr.68)	3. a) uc - uc: - thúc - giục... b) uc (HV) - uộc (V): - cục - cuộc... (tr.68)

k) uôn / uông, uôt / uộc.

UÔN (- HV) Trừ: (sầu) muộn	UÔNG
1. Có 21 tiếng: a) "cuốn lại" (4): - uồn, cuộn... a) "êm xuôi, trôi chảy" (8): - tuồn, suồn... c) "tĩnh cảm" (3): - muồn, buồn, (sầu) muộn d) linh tinh (6): - cá chuồn... (tr.89)	1. "xấu" (16): - luông tuông, buông thả... (tr.90)

2. uôn + uôn (6): - cuốn cuộn... (tr.30)	2. uông + uông (6): - thuổng luổng...
3. a) uôn - uôn: - cuốn - cuộn... (tr.52) b) uôn - iên, an: - luân - liến, muôn - vạn... (tr.64, 65)	3. a) uông - uông: - thuổng - xuổng... b) uông - ong, ung, ương: - buổng - phòng, chuông - chung, vuông - (lập) phương... (tr.66, 67)
UỐT (- HV)	UỐC
1. "trơn tru, thông suốt" (12): - chuốt, nuốt... (tr.95)	1. (không có đặc điểm)
2. a) uốt + uốt (2): - tuốt luốt, tuốt tuốt b) uốt / uốt (2): đuốt đuốt, tuốt tuốt	2. a) uốc + uốc (φ) b) uông / uốc: - luổng luốc
3. uốt - uốt - buốt - vuốt... (tr.54)	3. a) uốc - uốc: - chuốc - chuộc... b) uốc - ước, ưc: - thuốc - được, cuộc - cục (tr.68)
4. Từ phiên âm: (φ)	4. Từ phiên âm (tất cả): - (xe) cuốc, tuốc - nơ - ít... (tr.16)

l) ưn / ưng, ưt / ưc:

UN (- HV)	UNG
Chỉ có 4 từ: chum tay, nhum bánh, cái giùm, sùm sứt	Tất cả những từ còn lại.
UT (- HV)	UC
20 từ: a) "cắt đứt" (14) b) "lĩnh tinh" (6) (tr.105)	Tất cả những từ còn lại.

m) ươn / ương, ươt / ước.

ƯƠN (- HV)	ƯƠNG
1. 22 tiếng: a) "bộ phận bên hông" (2): - lườn, sườn. b) "vươn lên" (12): - rướn, trườn,... c) "linh tinh" (8): - cá ươn,... (tr.106)	1. (không có đặc điểm)
2. ươn + ươn (2): - lườn mươn, lườn khươn	2. a) ương + ương (5): - thường thường,... (tr.30) b) ât + ương (5): - vất vương,... (tr.45)
3. a) ươn - ươn: - mươn - mươn,... (tr.52) b) ươn - iên (2): - vươn - viên, vượn - viên	3. a) ương - ương: - trường - giường... b) ương - ang: - lương (y) - (ông) lang,... (tr.66)
ƯƠT (- HV)	ƯỚC
1. 16 tiếng: a) "trơn láng" (4): - mượt, mượt... b) "băng qua nhanh" (8): - lướt, vượt... c) "dài" (4): - lướt thướt... (tr.106)	1. (không có đặc điểm)

2. a) <i>uot + uot</i> (3): - <i>lượt thuật, lượt thuật, suốt</i> <i>mượt</i> b) <i>uot / uot</i> (2): - <i>thườn thuật, uơn uớt</i>	2. a) <i>uoc + uoc</i> (φ) b) <i>uơng / uoc</i> (1): - <i>đường được</i>
3. a) <i>uot - uot</i>: - <i>mượt - mượt,...</i> (tr.55)	3. a) <i>uoc - uoc</i> (φ) b) <i>uoc - ăc, uôc, ich</i>: - <i>được - đắc, được - thuốc, thuốc - xích,...</i> (tr.68, 69, 73)



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

MẪU LUẬT CHÍNH TẢ

LÊ TRUNG HOÀ

Chịu trách nhiệm xuất bản : **LÊ HOÀNG**
Biên tập : **HOÀNG MAI**
Sửa bản in : **HOÀNG MA'**



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 TP. Hồ Chí Minh

In 2000 cuốn khổ 13 x 19cm tại XN In Gia Định. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 218/51 do Cục Xuất bản cấp ngày 11-7-1994 và quyết định xuất bản số 382TN/94 do Nhà Xuất bản Trẻ cấp ngày 25-10-1994. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1994.

Mời các bạn tìm đọc :

☐ **Hãy Quan Tâm Con Cái Chúng Ta**
của nhiều tác giả

☐ **Nhị Thập Tứ Hiếu**
của Quách Cư Nghiệp và Lý Văn Thúc

☐ **20 gương Hiếu Việt Nam**
của Trương Cam Lộ

☐ **Quốc Văn Giáo Khoa Thư**
của nhiều tác giả

☐ **Tiên Học Lễ**
của Gs Vũ Ngọc Khánh

Giá: 8.500đ